|  |  |
| --- | --- |
| PHẦN 3 | GỐC RỄ CỦA BỘT PHÁT KINH TẾ TRUNG QUỐC |

1. Những Quan điểm Mâu thuẫn ở trên Đỉnh

*Triệu đã nổi lên xuất chúng đầu tiên như thế nào? Sự nghiệp chính trị quốc gia của ông đã cất cánh sau khi ông giành được lời ca ngợi lan rộng vì việc khởi xướng những cải cách nông thôn sáng tạo tại Tứ Xuyên với tư cách bí thư Tỉnh uỷ trong giữa-những năm 1970. Ông đã trở thành uỷ viên dự khuyết của Bộ Chính trị trong 1977 và trong vòng ba năm trở thành Thủ tướng của Trung Quốc, phụ trách công việc kinh tế của quốc gia.*

*Triệu nói về nỗ lực để khôi phục nền kinh tế của Trung Quốc sau tổn thất do các chính sách của Mao gây ra. Ông cũng thảo luận vai trò của ông trong việc hoà giải các xung đột thi thoảng giữa lãnh tụ tối cao Đặng Tiểu Bình, kiến trúc sư của các cải cách kinh tế của Trung Quốc, và Trần Vân, một lão thành được kính trọng người đã muốn hành động cẩn trọng hơn.*

S

au Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11 [mà trong năm 1978 đã khởi động thời đại cải cách], đã có hai quan điểm giữa những người trong ban lãnh đạo trung ương. Ngay cả trước đó, là công bằng để nói đã có hai quan điểm: một được đại diện bởi Đặng Tiểu Bình và quan điểm khác bởi Trần Vân.

Đặng đã tin vào việc mở rộng nền kinh tế với một sự nhấn mạnh đến tốc độ và sự mở cửa ra với thế giới bên ngoài, chấp nhận các cải cách theo hướng một nền kinh tế thị trường. Trần Vân đã giữ cách tiếp cận của Kế hoạch 5 Năm lần thứ Nhất trong những năm 1950; nhóm này đã khăng khăng về một nền kinh tế kế hoạch và đã có những bảo lưu về chương trình cải cách.

Sau hơn mười năm của sự tới-lui giữa hai quan điểm, ý tưởng của Đặng đã thắng thế và được ngày càng nhiều người chấp nhận. Thực tế đã chứng minh rằng nó đã đúng.

[Hồ] Diệu Bang và tôi về cơ bản đã ở cùng bên với Đặng Tiểu Bình. Lí Tiên Niệm [lão thành có ảnh hưởng] đã hoàn toàn ở bên của Trần Vân, và thậm chí cực đoan và ngoan cố hơn. Sự phân biệt chính giữa ông và Trần Vân là, Trần Vân thành thật tin vào quan điểm của ông, còn Lí Tiên Niệm nghĩ nhiều hơn về cách tiếp cận nào có thể có lợi hay có hại cho cá nhân ông. Trong thời gian Cách mạng Văn hoá, về cơ bản ông đã chịu trách nhiệm về kinh tế. Cùng với Dư Thu Lí, người đứng đầu Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước trong thời gian dài, hai người này đã chịu trách nhiệm về nền kinh tế.

Việc này gồm hai năm ngay sau sự sụp đổ của Bè lũ Bốn tên [trong năm 1976], khi họ thực hiện một “chiến dịch nhịp độ nhanh toàn lực” mà đã gây ra những bất cân bằng kinh tế và đã đặt những mục tiêu không thể đạt được về nhập khẩu các dự án lớn với cái gọi là “Đại Nhảy Vọt Nhập khẩu.” Tất cả việc này đã được làm dưới sự lãnh đạo của ông và Dư Thu Lí.

Khi các cuộc cải cách tiến triển, Lí Tiên Niệm, cảm thấy rằng công việc của ông đã bị bác bỏ, thường đã bày tỏ sự không hài lòng bằng {việc đưa ra} các ý niệm như “Nếu bất cứ thứ gì được làm bây giờ đều đúng, thì công việc quá khứ có đều sai?” Ông đã luôn luôn chống đối cải cách và thường phàn nàn về nó.

Những người khác ủng hộ quan điểm của Trần Vân đã gồm Diêu Y Lâm, người muộn hơn đã kế tục Dư Thu Lí như chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước. Ông đã là Phó Thủ tướng chịu trách nhiệm về các chính sách kinh tế chung trong Quốc Vụ Viện.

Tôi đã luôn luôn hoàn toàn ủng hộ cải cách của Đặng. Quả thực, tôi đã vô cùng nhiệt tình về nó và đã làm việc hết sức để thực hiện nó. Tuy vậy, tôi đã có những sự bảo lưu về sự nhấn mạnh của Đặng đến tốc độ. Tất nhiên, nếu mọi thứ khác diễn ra tốt đẹp và nền kinh tế chạy suôn sẻ, thì nhanh hơn là tốt hơn; chẳng ai có thể phản đối điều đó. Tuy vậy, xu hướng sai lầm quá khứ của chúng ta để tập trung vào việc theo đuổi các giá trị đầu ra đã dạy chúng ta rằng một sự quá nhấn mạnh đến nhịp độ có thể dẫn đến một sự theo đuổi mù quáng các mục tiêu cao và tốc độ, làm tổn hại đến hiệu quả.

Các mục tiêu sản xuất của tôi đã tương đối khiêm tốn và tôi đã nhấn mạnh đến hiệu quả kinh tế. Đặng đã hiểu quan điểm của tôi về vấn đề này. Đã không có sự xung đột nào.

Về vấn đề cải cách, [Hồ] Diệu Bang và tôi đã có cùng quan điểm cơ bản. Cả hai chúng tôi đã nhiệt tình. Tuy vậy, chúng tôi đã có những sự khác biệt về các bước cụ thể, những cách tiếp cận, và các phương pháp—đặc biệt về vấn đề tốc độ, Diệu Bang đã thậm chí hung hăng hơn Đặng. Đặng đã chỉ muốn các thứ có thể chạy nhanh hơn. Diệu Bang đã thúc đẩy quan niệm một cách tích cực ở mọi nơi và đã đòi rằng người dân làm các thứ như “tăng gấp bốn, trước thời hạn.” Vì tôi đã chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc kinh tế, sự khác biệt giữa những cách tiếp cận của chúng tôi đã hiển nhiên.

Về phần Đồng chí Trần Vân, tôi đã vô cùng kính trọng ông trong những năm khi tôi bắt đầu làm việc trong ban lãnh đạo trung ương. Tôi đã cảm thấy rằng trong thế hệ các lãnh đạo già hơn, Đồng chí Trần Vân đã là người hiểu sâu sắc nhất về nền kinh tế; ông đã có những sự thấu hiểu độc nhất và sắc sảo. Kế hoạch 5 Năm đầu tiên của ông đã rất thành công; tất nhiên, nó đã dựa vào mô hình kinh tế Soviet. Sau 1957, ông đã khăng khăng về việc suy nghĩ độc lập, và ông đã không đồng ý với Đại Nhảy Vọt của Mao Chủ tịch.[[1]](#footnote-1)\* Vào lúc đó khi toàn bộ Đảng bị hoang tưởng, đã là không dễ để giữ vững những quan điểm riêng của ông. Hơn nữa, sau Ba Biến đổi[[2]](#footnote-2)† trong những năm 1950, ông [Trần] đầu tiên đã đề xuất rằng bên trong nền kinh tế chủ yếu kế hoạch, phải cho phép một lượng nhỏ quyền tự do. Ông đã tin vào việc cho phép một thị trường càng sống động càng tốt bên trong một nền kinh tế kế hoạch. {Mô hình nền kinh tế “lồng chim” nổi tiếng của ông với kế hoạch như chiếc lồng, nhưng bên trong chiếc lồng lớn các con chim – các tổ chức kinh tế – tự do bay nhảy bên trong lồng theo cơ chế thị trường}.

Việc này đã không dễ, vì lúc đó Đảng đã quyết tâm để mở rộng vai trò của kế hoạch hoá cho đến khi nó chiếm toàn bộ nền kinh tế. Ngoài ra, trong năm 1962 khi nền kinh tế bị khủng hoảng, ông đã cứu tình hình. Ông đã tiến hành các biện pháp rất hiệu quả, kể cả tăng giá đường, nhập khẩu đậu nành, và chống lại dịch giữ nước do nạn đói gây ra. Ông đã xoay chuyển tình hình một cách nhanh chóng. Tất nhiên, các cố gắng cũng được Đồng chí Lưu Thiếu Kỳ [Chủ tịch nước Trung Quốc từ 1959 đến 1968] và Thủ tướng Châu [Ân Lai, Thủ tướng Trung Quốc từ 1949 đến 1976] tiến hành, nhưng Đồng chí Trần Vân đã đề xuất nhiều trong số các biện pháp này.

Sau khi tôi chuyển về Bắc Kinh, tôi đã đồng ý với sự phản đối của ông đối với sự quá nhấn mạnh đến tốc độ, để tránh những biến động kinh tế lớn. Và ông đã bày tỏ sự ủng hộ cho cải cách kinh tế đô thị của tôi nhắm đến làm nhẹ sự dựa vào nhà nước cho các việc làm và mở rộng sự tự trị cho các doanh nghiệp. Trong vài năm đầu, hai chúng tôi đã có một mối quan hệ tốt. Tôi thậm chí đã có khả năng để dàn hoà và làm dịu sự liên lạc giữa Đặng và Trần. Từ khi tôi đã chịu trách nhiệm về nền kinh tế, tôi đã xin ý kiến của cả hai người và sau đó đề xuất các ý tưởng riêng của tôi. Chúng đã chủ yếu dựa vào các ý kiến của Đặng, trong khi cũng đưa các ý kiến của Trần Vân vào sự cân nhắc. Kết quả đã là, hai người họ đã có thể đạt sự đồng ý.

Các vấn đề đã nảy sinh khi cải cách đã sâu hơn. Các vấn đề mới đã nổi lên khi chúng tôi đẩy tới, nhưng các ý tưởng của Trần Vân đã vẫn không thay đổi. Bên trong Đảng, các quan điểm của Đồng chí Trần Vân về nền kinh tế đã được xem là có tinh thần cởi mở trong những năm 1950 và những năm 1960. Nhưng khi ông cố chấp trong niềm tin của ông vào “một lượng nhỏ quyền tự do dưới một nền kinh tế kế hoạch chủ yếu” hoặc “nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là bổ trợ,” ông đã ngày càng trở nên lạc giọng với các mục tiêu tổng thể của cải cách và thực tế của thời đại. Khoảng cách giữa chúng tôi đã trở nên lớn hơn.

2. Một sự Thoái lui Sớm

*Thách thức lớn đầu tiên của Triệu với tư cách Thủ tướng là một biện pháp, được hai lão thành Đảng đưa ra, để làm chậm nền kinh tế để tránh lạm phát. Mặc dù Triệu đại thể chấp thuận biện pháp, ông nếm vị trực tiếp của việc các công cụ hành chính của kế hoạch hoá tập trung có thể cứng nhắc đến thế nào.*

T

rong năm 1979 và 1980, một sự điều chỉnh lại đã được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đồng chí Trần Vân để hiệu chỉnh những sự mất cân đối trong nền kinh tế. Uỷ ban Trung ương đã lập ra một Uỷ ban Kinh tế và Tài chính, và Đồng chí Tiểu Bình đã thúc ép Trần Vân lãnh đạo nó. Việc này đã xảy ra trước khi tôi đến Bắc Kinh. Muộn hơn, dưới sự lãnh đạo của tôi, tên của nhóm đã được đổi thành Nhóm Lãnh đạo Kinh tế và Tài chính Trung ương.

Mục tiêu của việc điều chỉnh lại kinh tế hai năm đã để hiệu chỉnh các vấn đề nổi lên trong thời gian lãnh đạo của Lí Tiên Niệm [Phó Thủ tướng chịu trách nhiệm về công việc kinh tế] và Dư Thu Lí [Phó Thủ tướng]. Dư Thu Lí và Khang Thế Ân [một Phó Thủ tướng khác] đã phê phán và cơ bản đã phản đối sự điều chỉnh lại. Điều đó giúp giải thích vì sao Dư Thu Lí muộn hơn đã bị thay đổi vị trí khỏi Uỷ ban Kế hoạch hoá Kinh tế và được thay bằng Diêu Y Lâm.

Sau sự điều chỉnh lại hai năm 1979 và 1980, một sự điều chỉnh lại thêm nữa đã được đề xuất cho 1981. Đấy đã là vấn đề lớn đầu tiên tôi chạm trán vào lúc nhận sự lãnh đạo Quốc Vụ Viện.

Khi Kế hoạch 5 Năm lần thứ sáu được thảo luận trong tháng Năm và tháng Sáu 1980, tôi đã hy vọng tăng gấp đôi quy mô của nền kinh tế trong vòng mười năm. Mục tiêu đã là đạt sự tăng trưởng 5 phần trăm đến 6 phần trăm từ 1980 đến 1985, và sau đó sự tăng trưởng tương đối nhanh hơn trong 5 năm tiếp theo.

Tuy vậy, khi Uỷ ban Kế hoạch soạn thảo kế hoạch cho 1981, nó đã phát hiện rằng thâm hụt tài chính đã vượt 10 tỷ nhân dân tệ trong 1979 và 1980, và nó dự đoán rằng thâm hụt 1981 sẽ cũng cao. Đồng thời, giá cả đang tăng lên, gây ra những lời phàn nàn lan rộng.

Khi Trần Vân được biết về tình hình, ông đã gợi ý rằng chúng ta đạt cả một sự cân bằng tài chính và một sự cân bằng tín dụng trong 1981. Ông đã tin rằng sẽ là tốt hơn để hy sinh sự tăng trưởng nhanh nhằm để thiết lập một sự cân bằng tài chính. Ông đã lo rằng các khoản thâm hụt từ năm này sang năm khác sẽ dẫn đến lạm phát xấu hơn. Lí Tiên Niệm đã đi xa hơn, gợi ý rằng không chỉ ngân sách phải được cân bằng, mà phải có một thặng dư. Vì hai người đã có kinh nghiệm lâu đời trong việc hoạch định chính sách kinh tế, sự điều chỉnh lại thêm đối với nền kinh tế trong năm 1981 đã trở thành một điều chắc chắn. Điều này đã có nghĩa là giảm quy mô các kế hoạch cho các dự án xây dựng, và làm chậm nhịp độ phát triển.

Kế hoạch kinh tế được xét lại của Uỷ ban Kế hoạch đã được trình cho một cuộc họp Ban Thường Vụ Bộ Chính trị để thảo luận vào ngày 28 tháng Mười Một. Sau khi Tiểu Bình, Trần Vân, và Lí Tiên Niệm đã chấp thuận, nó đã được thông báo toàn quốc qua một cuộc Họp Công tác Uỷ ban Trung ương vào ngày 26 tháng Mười Hai với các lãnh đạo tỉnh và thành phố tự quản tham dự.

Với những cải cách đem lại những năm liên tiếp được mùa và một thị trường sôi động, các tiêu chuẩn sống đã tăng lên. Dưới những điều kiện tốt như vậy, nhiều Đồng chí khắp nước đã thấy sự điều chỉnh là không cần thiết. Sự điều chỉnh đã có nghĩa là một số hợp đồng với các công ty nước ngoài sẽ phải bị xét lại; thiết bị đã được giao cho các dự án nào đó sẽ phải đưa vào trong kho.

Như một kết quả, đã có bàn tán nào đó ở nước ngoài về nền kinh tế Trung Quốc đang trong rắc rối. Đã có lời khen ngợi ở nơi khác. Từ các tài liệu mà tôi đã đọc, chỉ Nhật Bản đã tin rằng sự điều chỉnh lại đã là cần thiết để đặt nền kinh tế đi đúng hướng.

Trần Vân và Lí Tiên Niệm đã đề xuất sự điều chỉnh lại. Mặc dù Đặng Tiểu Bình đã đồng ý tại cuộc họp Ban Thường Vụ Bộ Chính trị và đã trình bày một bài phát biểu về việc đó tại cuộc Họp Công tác Uỷ ban Trung ương, nó đã không phải là cái ông thực sự muốn. Ông đã không vui để ngưng các dự án nhập khẩu lớn và đưa thiết bị vào kho. Ông đã đồng ý với quan điểm của Trần Vân và Lí Tiên Niệm chỉ để chứng tỏ sự ủng hộ của ông cho Trần Vân.

Cho đến lúc đó, Đặng Tiểu Bình vẫn đã xem Trần Vân là người ra quyết định chính về các vấn đề kinh tế. Trong tâm trí của ông, hàng thập kỷ kinh nghiệm đã cho thấy rằng Trần Vân đã có sự hiểu biết sâu nhất về các vấn đề kinh tế và đã thông thái hơn ông. Cho dù tình hình đã không theo ý thích của ông, ông đã bày tỏ sự ủng hộ cho Trần Vân.

[Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Hồ] Diệu Bang đã không nói gì tại cuộc họp. Theo ý tôi, ông đã không hoàn toàn đồng ý nhưng đã thấy khó để bày tỏ sự phản đối, vì hai lão thành đã đề xuất biện pháp và người khác đã phải đồng ý với nó. Tuy vậy, sau một năm trôi qua, trong mùa xuân 1982, khi Diệu Bang đi thăm các tỉnh để kiểm tra, ông đã nói “sự điều chỉnh lại 1981 đã khiến cho nền kinh tế chìm xuống.” Tất nhiên, khi câu này đến tai Trần Vân, ông đã không vui.

Mặc dù tôi là lãnh đạo của Nhóm Lãnh đạo Kinh tế và Tài chính Trung ương, tôi đã chỉ vừa gia nhập ban lãnh đạo trung ương và đã vẫn chưa quen với tình hình kinh tế quốc gia. Tôi đã chân thành tin Trần Vân. Cho dù ý kiến của ông đã khác ý tưởng của tôi về “tăng gấp đôi trong mười năm,” tôi đã đồng ý với ý tưởng của Đồng chí Trần Vân. Nhìn lại, sự điều chỉnh lại thêm đã là cần thiết, và những kết quả cuối cùng đã là tốt.

Trong một thời gian sau Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11, nền kinh tế của chúng ta đã vẫn trong một lỗ hổng. Trong nhiều năm—trước và trong Cách mạng Văn hoá—chúng ta đã tụt hậu về nhiều khía cạnh, kể cả xây dựng đô thị, nông nghiệp, và các tiêu chuẩn sống của nhân dân. Để chuyển sang một trạng thái kinh tế lành mạnh hơn, chúng ta đã phải đi qua một quá trình “học lại.” Trong tình hình này, đã là không thể để đạt sự phát triển kinh tế nhanh. Cũng đã chẳng thể để tiến hành việc xây dựng hạ tầng quy mô lớn.

Thí dụ, nhằm để làm sống lại nền kinh tế nông thôn và nâng cao các khuyến khích cho các nông dân, giá của các hàng hoá nông nghiệp được tăng lên. Mục tiêu đã là để làm giảm khoảng cách thu nhập đô thị-nông thôn. Tôi vẫn ở Tứ Xuyên khi chính sách được đưa ra, và tôi đã tham gia trong thảo luận. Đã có hai điểm then chốt. Thứ nhất, các giá cho các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm nông thôn khác phải được nâng lên, hoặc khác đi các nông dân sẽ không có khuyến khích để sản xuất. Thứ hai, mặc dù lúc đó đã là không thể để bỏ độc quyền nhà nước về các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm nông thôn khác, các định mức cho việc thu mua bắt buộc đã phải được giảm đi, đặc biệt trong những vùng sản xuất ngũ cốc chính. Trong nhiều năm, các định mức đó đã quá cao. Các nông dân đã phải làm việc quá vất vả để đáp ứng chúng.

Sau Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11, đã có những vụ thu hoạch tốt nhiều năm liên tiếp: 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, và 1984. Các vùng nông thôn đã trải nghiệm một sự phát đạt mới, phần lớn bởi vì chúng ta đã giải quyết vấn đề về “những ai canh tác sẽ có đất” bằng việc thực hiện một chính sách “giao khoán đất nông thôn”. Tình hình cũ, nơi các nông dân là các nhân viên của một nhóm sản xuất, đã thay đổi; các nông dân đã bắt đầu gieo trồng cho chính họ.

Năng lực nông thôn được giải phóng trong những năm đó đã là kỳ diệu, vượt xa những gì bất kỳ ai đã có thể tưởng tượng. Một vấn đề tưởng là không thể giải quyết nổi đã tự thực hiện trong thời gian chỉ vài năm. Tình hình thực phẩm nghiêm trọng đến vậy một thời đã trở thành một tình trạng nơi, vào năm 1984, các nông dân thực sự đã có nhiều ngũ cốc hơn họ đã có thể bán. Các kho ngũ cốc nhà nước đã được chất đầy từ chương trình thu mua hàng năm.

Hai nhân tố khác đã đóng góp cho sự thay đổi. Một đã là giá được nâng cao của các sản phẩm nông nghiệp. Các nông dân đã có thể có lợi nhuận từ việc trồng trọt. Nhân tố khác đã là sự giảm về các chỉ tiêu cho sự thu mua bắt buộc của nhà nước, mà đã có nghĩa là lấy ít thực phẩm hơn khỏi miệng của các nông dân.

Trong hơn hai thập niên, các nông dân đã không có đủ để ăn sau khi giao ngũ cốc họ sản xuất ra cho nhà nước sau mỗi vụ gặt. Tất nhiên, lý do mà chúng ta có thể đưa ra chính sách mới này đã bởi vì Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11 đã quyết định rằng Trung Quốc có thể nhập khẩu ngũ cốc. Đồng chí Trần Vân đã nói các khoản nhập khẩu được cho phép sao cho cây công nghiệp có thể được duy trì, nhưng trong thực tế, các khoản nhập khẩu đã thoả mãn các nhu cầu tiêu thụ đô thị, bằng cách ấy làm giảm các chỉ tiêu thu mua bắt buộc ở nông thôn [được mua một phần cho các thị trường đô thị]. Số lượng nhập khẩu ngũ cốc đã khổng lồ trong những năm đó, giữa 10 triệu và 20 triệu tấn. Các khu vực sản xuất ngũ cốc chính đã có thể bán ngũ cốc dư của họ với một giá cao hơn và kiếm lợi nhuận. Cùng nhau, tất cả những thứ này đã cho các vùng nông thôn sự phát đạt lập tức.

Việc thực hiện những chính sách này đã đến với một cái giá phải trả. Trong khi giá cả của các sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên, giá cả thực phẩm đô thị đã không thể tăng lên ngay lập tức, vì những người lao động đô thị đã có sức mua hạn chế. Vì thế chúng ta đã phải tài trợ các khoản bao cấp thêm cho các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm nông thôn khác {ở các thị trường đô thị}. Đồng thời, đã cần ngoại tệ để nhập khẩu ngũ cốc, mà đã tác động đến nhập khẩu máy móc. Thêm vào, nhà ở đô thị đã cần được mở rộng. Và vì các nhà máy bây giờ đã có sự tự trị hơn, lương và thưởng của những người lao động đã tăng thêm. Tất cả việc này đã kéo theo chi tiêu thêm. Nhưng tất cả những thứ này đã là phần của quá trình phục hồi, mà đã lát đường cho tình hình tốt của các năm sau.

Sau Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11, thu nhập tài chính của nước chúng ta đã giảm từ từ theo tỷ lệ của tổng sản phẩm quốc gia (GNP), trong khi các khoản chi tiêu đã tăng lên đều đặn, như thế dẫn đến một khoản thâm hụt. Đấy là cái giá chúng ta đã phải trả; nó đã là bình thường và có thể giải quyết được. Trong năm 1984, tôi đã bắt đầu đề xuất một sự tăng từ từ tỷ lệ thu-trên-GNP. Để giảm thâm hụt, chúng ta đã tạm thời giảm quy mô xây dựng hạ tầng cơ sở và giảm nhịp độ phát triển kinh tế. Đã không có lựa chọn nào khác.

Nếu giả như chúng ta đã bỏ qua tình hình và đã phát động một “chiến dịch nhịp điệu nhanh dốc toàn lực,” chúng ta đã có thể phải đối mặt lạm phát cao nghiêm trọng và đặt sự căng thẳng lớn hơn lên các nông dân và các công nhân. Những sự điều chỉnh lại trong 1979 và 1980 và lần nữa trong 1981 đã là cần thiết. Như một kết quả của những sự điều chỉnh lại 1981, khu vực nông nghiệp đã tiếp tục có được các vụ thu hoạch lớn, thị trường đã tiếp tục thịnh vượng, và nền kinh tế quốc gia đã không cho thấy sự tăng trưởng âm nào. Ngược lại, nền kinh tế đã tăng với tỷ lệ hàng năm 4 phần trăm. Và khi sự điều chỉnh lại đã sâu hơn trong 1981, tăng trưởng đã tăng lên. Tốc độ tăng trưởng trong quý đầu đã tương đối thấp, quý hai đã khá hơn, quý ba đã cao hơn, và quý bốn đã cao hơn đáng kể. Điều này chứng tỏ sự điều chỉnh lại đã là tốt và nền kinh tế đã phục hồi.

Đây là cách chúng ta đã giữ nền kinh tế phát triển: bằng giảm quy mô các dự án hạ tầng cơ sở và giảm công nghiệp nặng, sản xuất sắt và thép, và sản xuất máy móc; bằng mở rộng các ngành công nghiệp nhẹ như các sản phẩm tiêu dùng và hàng dệt trong khi cho phép và cổ vũ các doanh nghiệp tư nhân; bằng việc phát triển các ngành dịch vụ. Các thành phố đã tiếp tục thịnh vượng và các tiêu chuẩn sống đã tiếp tục tăng lên. Các tỷ lệ việc làm đã tăng lên. Cuối cùng chúng ta đã đạt một ngân sách cân bằng và nhân dân nói chung đã hài lòng hơn.

Tuy nhiên, chính sách đã có những thiếu sót của nó. Chúng ta đã vẫn chưa hiệu chỉnh hoàn toàn cách mà theo đó Uỷ ban Kế hoạch cắt bớt các dự án hạ tầng cơ sở, mà đã bị “cắt đều tất cả.” Với hệ thống cũ vẫn còn, đã là khó để không làm vậy, và như thế chúng tôi đã lập các định mức cho mỗi khu vực.

Nhằm để cứu các dự án mà thực sự không được cắt, tuy vậy, tôi đã yêu cầu Uỷ ban Kế hoạch hãy linh hoạt với một phần của ngân sách sao cho chúng ta có thể phục hồi vài trong số các dự án này. Sau việc giảm chi tiêu chung, chúng tôi đã xét lại những việc cắt nào sẽ chịu một tổn thất quá lớn, hay các dự án nào đã có lợi đến mức chúng phải được tiếp tục. Tất nhiên, đã không thể có một số lớn các ngoại lệ, nhưng chúng tôi đã có thể giảm tác động tiêu cực của “việc cắt đều tất cả.”

Tuy nhiên, nhìn lại, sự điều chỉnh lại đã quá hà khắc. Chúng ta phải đưa ra những ngoại lệ cho tất cả các dự án nơi thiết bị đã nhận được rồi hoặc đã cần khẩn cấp và đã có thể được lắp đặt và đưa vào sản xuất nhanh chóng. Việc này đã có chi phí hiệu quả hơn, đặc biệt khi xem xét chi phí lưu kho. Mặc dù một vài trong số các dự này đã tiếp tục lại một năm sau, thời gian và tiền bạc đã bị lãng phí. Một số trong số các dự án đã cần hàng năm để khôi phục.

Lý do chúng ta đã không đưa ra những biện pháp linh hoạt hơn chủ yếu bởi vì chúng ta đã thiếu tiền vốn nội địa đủ để chi trả cho các dự án này; thâm hụt cần được giảm sao cho có thể đạt được cân bằng tài chính. Nó đã là quá máy móc.

Thí dụ, nếu thâm hụt đã không được loại trừ ngay lập tức và một phần ngân sách đã được chi cho các dự án đáng giá, khoản đầu tư đã có thể có lời trong một năm hay khoảng vậy. Và dưới chính sách mở cửa, chúng ta đã có thể giải quyết vấn đề bằng việc vay các khoản vay nước ngoài nhiều hơn. Nhưng Trần Vân đã lo và đã kiên quyết khăng khăng. Ông đã sợ các dự án quá đáng và quá lớn và đã khăng khăng về những sự giảm. Lúc đó, đã có những thứ chúng tôi đã không hiểu rõ, vì chúng tôi đã không có đủ kinh nghiệm.

3. Mở cửa một cách Đau đớn ra Thế giới

*Dọc duyên hải, các lãnh tụ Trung Quốc đã lập vài Đặc khu Kinh tế (SEZ) cho thí nghiệm thị trường-tự do. Bằng việc giới hạn các cải cách như vậy cho ít vùng này, các nhà khai phóng Trung Quốc đã tránh các cuộc tranh luận chính trị tốn kém mà đã có thể cản trở bất cứ nỗ lực toàn quốc nào để chấp nhận các chính sách tự do này.*

*Tuy vậy, khi đã trở nên rõ rằng các SEZ thực sự đang trở thành các vùng tư bản chủ nghĩa biệt lập, Trần Vân chống lại, khởi động “Chiến dịch Đánh Mạnh Chống lại Tội phạm Kinh tế.” Triệu và Hồ Diệu Bang cảm thấy bất lực để chặn lão thành Đảng có ảnh hưởng này.*

*Có những đụng độ khác trong những ngày đầu của việc Trung Quốc mở cửa ra với thế giới bên ngoài. Một kế hoạch để cho thuê bất động sản trên Đảo Hải Nam cho một nhà đầu tư nước ngoài, thí dụ, đã kích một cuộc tranh cãi lớn. Nhiều người cho rằng một thương vụ như vậy sẽ làm tổn thương đến chủ quyền của Trung Quốc. Cuối cùng Triệu thuyết phục Đặng Tiểu Bình rằng chẳng có gì để sợ.*

Đ

ồng chí Trần Vân đã lo ngại sâu sắc về chính sách mở cửa, và những sự khác biệt của ông với Đặng Tiểu Bình đã khá rõ rệt.

Các Đặc Khu Kinh tế (SEZ) đã được Đặng Tiểu Bình đề xuất. Ông đã phê chuẩn cho Thâm Quyến và Châu Hải ở Tỉnh Quảng Đông và Hạ Môn ở Tỉnh Phúc Kiến, và muộn hơn thêm những cái khác. Trần Vân đã luôn luôn phản đối ý tưởng về các SEZ. Ông đã chẳng bao giờ đặt chân vào bất cứ cái nào trong số chúng. Tôi đã nghe rằng ông đã cử các phái viên đến các SEZ những người lúc đầu đã trở về với các báo cáo tiêu cực, nhưng muộn hơn tích cực hơn. Nhưng ông đã luôn luôn có những nghi ngờ và những sự phản đối.

Tại cuộc họp tháng Mười Hai 1981 của các bí thư tỉnh uỷ và thành uỷ, và trong cuộc nói chuyện của ông với các lãnh đạo của Uỷ ban Kế hoạch những người đã thăm ông trong Lễ hội Mùa xuân, Trần Vân đã nhấn mạnh rằng mục đích chính của các SEZ đã là sự thử nghiệm và học hỏi. Ông đã nói thêm rằng các SEZ không thể được mở rộng thêm chút nào và rằng chúng ta phải chú ý đến các khía cạnh tiêu cực của chúng.

Ban đầu, đã định có nhiều SEZ hơn dọc các vùng duyên hải, kể cả quanh Thượng Hải và ở Tỉnh Chiết Giang. Nhưng Trần Vân đã nói rằng các vùng đó không được lập các SEZ. Vùng này, như Trần Vân diễn đạt, đã nổi tiếng về sự tập trung những kẻ cơ hội những người sẽ, với các kỹ năng giỏi của họ, ngóc lên từ những cái chuồng của chúng nếu được trao cơ hội mong manh nhất. Văn phòng Nghiên cứu của Ban Bí thư do Đặng Lực Quần chỉ huy cũng đã thu thập tài liệu để thử chứng minh rằng các SEZ sẽ tha hoá thành “các vùng nhượng địa nước ngoài.” Tại một thời điểm, những chỉ trích này đã phổ biến, một kết quả của ảnh hưởng của Trần Vân và Đặng Lực Quần.

Về vấn đề đầu tư nước ngoài, Trần Vân đã hoàn toàn bất đồng với [Đặng] Tiểu Bình. Tiểu Bình đã tin vào việc kéo các khoản đầu tư nước ngoài quy mô lớn vào. Ông đã tin là khó cho một nền kinh tế đang phát triển như của Trung Quốc để cất cánh mà không có đầu tư nước ngoài. Tất nhiên, ông đã chỉ giải quyết các vấn đề lớn và đã không can thiệp nhiều như việc này có thể được thực hiện ra sao. Nhưng ông đã ủng hộ tất cả về nó: các khoản vay ưu đãi, các khoản vay không ưu đãi, các liên doanh. Trần Vân đã rất thận trọng về đầu tư nước ngoài. Hồ sơ cho liên doanh Thượng Hải-Volkswagen đã ở trong văn phòng ông một thời gian dài trước khi ông cuối cùng đã có sự ưng thuận của ông.

Trần Vân đã tin trằng đầu tư trực tiếp nước ngoài [FDI] đã không là giải pháp cho sự phát triển của Trung Quốc. Ông thường đã nói rằng các nhà tư bản nước ngoài đã không chỉ tìm kiếm lợi nhuận bình thường, mà “lợi nhuận thặng dư.” Nói cách khác, sẽ là không thể để có được bất cứ lợi ích nào từ FDI. Ông đã thường cảnh báo Cốc Mục, người đã chịu trách nhiệm về ngoại thương và công việc kinh tế, để nâng mức cảnh giác. Ông đã nói rằng các khoản vay ưu đãi được các thực thể nước ngoài dành cho Trung Quốc đã là cho việc mua thiết bị. Tuy các khoản này có vẻ là ưu đãi, mục tiêu [cho các công ty nước ngoài] đã là để xuất khẩu các sản phẩm và tiền chiết khấu trong các khoản cho vay đã được bù trong lợi nhuận bán các sản phẩm. Khi nhận các khoản cho vay như vậy, chúng ta không có quyền tự do nào để lựa chọn, mà phải buộc mua các sản phẩm được chỉ định. FDI mà không có những hạn chế chi tiêu đã đến với các lãi suất rất cao, mà chúng ta không thể chịu nổi.

Ông đã cũng phê phán các liên doanh. Tôi đã cảm thấy rằng những suy nghĩ của Trần Vân đã bị sa lầy vào các từ ngữ lý luận về “tư bản-tài chính” được thấy trong *Về Chủ nghĩa Đế quốc* của Lenin. Sau khi những cải cách đã được khởi động, ông đã đọc *Về Chủ nghĩa Đế quốc* của Lenin lần nữa. Một lần ông đã nói với tôi rằng sự mô tả đặc trưng của Lenin đã vẫn có căn cứ, và rằng chúng ta vẫn đang ở trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc.

“Chiến dịch Đánh Mạnh Chống lại Tội phạm Kinh tế” đã bắt đầu trong các vùng duyên hải trong tháng Giêng 1982. Tôi đã bắt đầu với một thông báo khẩn được gửi nhân danh Uỷ ban Trung ương, và nó sẽ có những hậu quả to lớn. Vào lúc đó tôi đã ở Chiết Giang. Tôi đã biết muộn hơn rằng chiến dịch đã bắt đầu trong sự đáp lại một báo cáo về các hoạt động buôn lậu ở Quảng Đông mà đã được gửi cho Uỷ ban Kỷ luật Trung ương.

Về tài liệu Trần Vân đã viết một bức thư ngắn, kêu gọi “một cú đánh mạnh và kiên quyết, giống một cú sét.” Sau đấy, [Tổng Bí thư Đảng Hồ] Diệu Bang đã chủ toạ một cuộc họp Ban Bí thư và đã ra thông báo khẩn cấp. Trong tháng Ba, sau khi tôi quy về Bắc Kinh, Uỷ ban Trung ương đã tổ chức một hội nghị chuyên đề đặc biệt về các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến và đã phổ biến một tóm tắt khắp cả nước, chỉ đạo các khu vực khác để hành động theo tinh thần của tài liệu. Trong tháng Tư, Uỷ ban Trung ương và Quốc Vụ Viện lại ban hành một “Nghị quyết để Đánh Mạnh Chống lại các Hoạt động Tội phạm Kinh tế Nghiêm trọng.”

Trong 1981, các cải cách đã vẫn còn mới. Chiến dịch toàn quốc này, được tiến hành trong các vùng duyên hải, đã gây ra thiệt hại to lớn cho chúng. Các cải cách đã làm sống lại nền kinh tế nhưng cũng đã dẫn đến những hoạt động như buôn lậu, đầu cơ, đút lót, và ăn cắp tài sản nhà nước. Nhưng chúng phải được giải quyết trên cơ sở từng trường hợp một.

Thay vào đó, mức độ của vấn đề đã bị đánh giá quá cao và một quyết nghị không thích hợp đã được đưa ra. Các hoàn cảnh không tránh khỏi, mà đã đi cùng những cố gắng để nới lỏng các quy tắc nhân danh việc kích thích nền kinh tế, đã bị mô tả như “những biểu hiện quan trọng của đấu tranh giai cấp trong môi trường mới” và “kết quả của sự phá hoại và làm xói mòn hệ thống của chúng ta bởi những kẻ thù giai cấp sử dụng tư tưởng tư bản chủ nghĩa thối nát.”

Cũng được tuyên bố rằng “các lối sống tư sản đã tăng lên.” Và đã được đề xuất rằng “từ nay trở đi, cuộc chiến đấu chống tha hoá từ các tư tưởng tư sản sẽ được tăng cường. Sự nhấn mạnh được đặt lên việc duy trì sự trong sạch của chủ nghĩa cộng sản trong quá trình cải cách.”

Loại gắn nhãn này và cách mà theo đó chiến dịch được tiến hành đã tác động một cách không thể tránh khỏi đến các vấn đề đang nổi lên với cải cách. Phản ứng thái quá đối với việc buôn lậu ở Quảng Đông và các vùng duyên hải khác đã liên quan đến những sự phản đối và nghi ngờ của Đồng chí Trần Vân đối với cải cách và kích thích kinh tế. Ông đã tin rằng đấy đã là những chính sách nguy hiểm.

Khi việc tấn công chống lại các tội phạm kinh tế được đề xuất, đã được công bố rằng các SEZ cũng phải duy trì “nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là phụ.” Việc này làm cho các SEZ vô nghĩa. Ông [Trần Vân] cũng đã công bố việc tăng cường kiểm soát tập trung đối với ngoại thương: không có hoạt động thương nghiệp hay kinh tế nào với những người nước ngoài trừ các công ty được nhà nước chỉ định và và các công ty này phải theo các quy tắc và thủ tục chính thức. Như một kết quả, một số quyền hạn được giao xuống rồi cho các SEZ đã bị lấy đi. Ông cũng đã định những hướng dẫn cho các định mức tăng lên cho việc nhà nước thu mua bắt buộc các sản phẩm nông nghiệp và nông thôn và một sự giảm các khoản thu mua giá cao. Rồi ông đã đề xuất việc hạn chế các khoản thưởng của các công nhân trong vùng duyên hải xuống mức chỉ cao hơn một chút so với các khoản thưởng trong các tỉnh nội địa.

Cuộc tấn công chống lại các tội phạm kinh tế đã biến thành một chiến dịch chống lại sự tự do hoá kinh tế. Nó đã lấy lại một số quyền hạn đã được trao xuống rồi. Sự cho phép các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến để tiến hành với những chính sách đặc biệt và linh hoạt đã bị lột xuống hầu như chẳng còn gì.

Trần Vân đã đóng một vai trò chính trong việc gây ra tình hình này. Cái ngòi đã là báo cáo của Uỷ ban Kỷ luật Trung ương, nhưng không có chỉ thị của Trần Vân đáp lại, thì đã không có chiến dịch nào như vậy. Hồ Kiều Mộc [một uỷ viên Bộ Chính trị bảo thủ người một thời đã là thư ký của Mao] cũng đã đóng một vai trò rất có hại.

Đặng Tiểu Bình có lẽ đã không nhận ra tính nghiêm trọng của vấn đề, bởi vì ông đã luôn luôn thử để quản lý cải cách bằng một tay trong khi kiềm chế các tội phạm kinh tế bằng tay kia. Ông đã có vẻ không biết về chiến dịch này đã có thể tác động một cách nghiêm trọng thế nào đến việc thực hiện tổng thể của cải cách. Cả Diệu Bang và tôi đã bị kẹt trong một vị trí thụ động. Cho dù thông báo khẩn cấp đã được đưa ra bởi một cuộc họp Ban Bí thư do Diệu Bang chủ toạ, ông đã chỉ thực hiện một mệnh lệnh.

Cho dù hội nghị chuyên đề các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến đã được tổ chức bởi hai chúng tôi và cả hai chúng tôi đã phát biểu tại cuộc họp, chúng tôi đã ở trong một sự trói buộc. Tại cuộc họp, các Đồng chí từ cả hai tỉnh đã bày tỏ những sự lo lắng sâu sắc. Họ đã tin rằng một chiến dịch như vậy sẽ làm cho khó để triển khai bất cứ chính sách đặc biệt nào hay biện pháp linh hoạt nào. Một mặt, cả hai chúng tôi đã phải thuyết phục họ để chấp nhận thông báo đã được Uỷ ban Trung ương chuyển xuống, nhưng mặt khác, chúng tôi đã cần thuyết phục Đồng chí Trần Vân để bảo vệ các chương trình cải cách càng nhiều càng tốt, để tối thiểu hoá việc gây thiệt hại cho tình hình tuyệt vời mà các cải cách đã mang lại cho vùng duyên hải.

Trong biên bản của cuộc họp, Đồng chí Trần Vân đã đề xuất cách chức Nhâm Trọng Di, bí thư Tỉnh uỷ Quảng Đông. Ông đã tin rằng những nơi như Quảng Đông và Phúc Kiến không được có những lãnh đạo như Nhâm Trọng Di, những người “thông minh đến thế,” mà thay vào đó phải được lãnh đạo bởi những người rất có kỷ luật, hay theo lời của Trần Vân, “vững chắc như một chiếc đinh không thể nhổ được.”

Diệu Bang và tôi đã lặp đi lặp lại cầu khẩn ông, cho đến khi Trần Vân cuối cùng đã bỏ cuộc. Một lý do đã là, ông đã không thể đưa ra một sự thay thế thích hợp trong thời hạn ngắn. Người được ông đề xuất cho chức vụ ấy đã có những vấn đề sức khoẻ, như thế ông đã buộc phải bỏ cuộc.

Chiến dịch, mà đã kéo dài hơn một năm, đã gây ra nhiều vấn đề. Một số sai lầm hay thiếu sót trong công việc đã bị xem là các tội. Đã có nhiều trường hợp kết án mà không có một tội và những sự trừng phạt gắt gao cho những sự vi phạm nhỏ. Những tình thế ban đầu được xem như một lợi ích của cải cách đã bị xử lý như việc trục lợi và tham ô.

Thí dụ, các hoạt động này đã đều được xem như các tội: các kỹ thuật viên làm việc cho các tập thể nhưng đã có một việc kinh doanh riêng hay có việc làm được trả công trong thời gian rỗi của họ; các tổ chức sử dụng ngoại tệ thêm mà họ đã được phép để giữ sau khi xuất khẩu các hàng hoá, hặc buôn bán các đồng tiền khác; các chi phí quan hệ công chúng giữa những người mua sắm và các đối tác thương mại của họ. Nhiều người đã bị kết án sai. Muộn hơn, các trường hợp này đã được đánh giá lại và danh tiếng đã được trả lại.

Việc này đã dẫn người dân bắt đầu có những sự nghi ngờ về cải cách. Họ đã không biết cái gì được phép và cái gì thì không. Họ đã bị lẫn lộn. Một số Đồng chí làm việc trên vũ đài kinh tế đã phải chờ và quan sát trước khi tiến hành bất kể hành động nào. Một số nhân viên mua sắm và nhân viên bán hàng đã từ chối đi ra trong nhiều tháng.

Như một kết quả của thông báo từ Uỷ ban Trung ương, những người trong các cơ quan giám sát và tổ chức kỷ luật khắp cả nước, mà đã duy trì cách nhìn truyền thống của họ và đã không thoải mái với cải cách, đã tự mình đi đến các nhà máy và các doanh nghiệp để tiến hành những cuộc thanh tra và điều tra lặp đi lặp lại, gây đau đầu kinh khủng cho các doanh nghiệp. Nhiều chương trình cải cách đã đến bế tắc.

Trong mùa thu 1988, đã có sự lo lắng về một dự án ở Dương Phố trên Đảo Hải Nam.

Vùng Dương Phố đã là một dải đất hoang cằn cỗi. Đã là khó cho chúng ta để khai thác nó, nhưng nếu cho các doanh nghiệp nước ngoài thuê nó, họ có thể phát triển nó nhanh chóng. Hứa Sĩ Kiệt [bí thư Đảng của Hải Nam] và Lương Tương [thống đốc Hải Nam] đã tiếp xúc với Kumagai Gumi [chi nhánh Hong Kong của một công ty xây dựng Nhật Bản] với một đề xuất như vậy, và công ty đã đồng ý đầu tư nhiều tỷ.

Tôi đã báo cáo dự án Dương Phố cho Trần Vân, nhưng ông đã không bày tỏ ý kiến của ông. Rồi tôi đã báo cáo nó cho [Đặng] Tiểu Bình, người đã rất ủng hội và đã nói rằng nó phải được làm nhanh chóng. Vào lúc đó, nhiều người khắp đất nước đã chưa có một cơ hội để nghĩ thấu đáo việc này. Trong quá khứ, Trung Quốc đã bị thuộc địa hoá hay nửa thuộc địa hoá, cho nên người dân đã rất nhạy cảm với vấn đề chủ quyền. Trương Duy [phó hiệu trưởng của Đại học Thanh hoa] đã làm nghiên cứu nào đó và đã viết một báo cáo rằng các vùng đất lớn được cho những người nước ngoài thuê đã giống các lãnh thổ độc lập bên trong một nước, ngụ ý một sự bán chủ quyền. Điều này đã trở thành một vấn đề lớn tại Quốc hội trong năm 1989 và đã gây ra một sự náo động khá ầm ĩ. Hứa Sĩ Kiệt đã cho một giải thích trong Quốc hội, nhưng nhiều người đã không muốn nghe nó; sự phản đối đã mãnh liệt. Tôi không biết liệu những người phản đối đã có các động cơ kín đáo hay không, nhưng họ đã quyết tâm để huỷ dự án và đã muốn coi các quan chức Hải Nam có trách nhiệm.

Khi Lí Tiên Niệm [Đảng viên lão thành] biết rằng dự án Dương Phố đã được [Phó Thủ tướng] Điền Kỷ Vân cầm đầu và đã có sự chuẩn y của tôi, ông đã viết một tài liệu cáo buộc dự án là “một sự mất nhân phẩm, một sự lăng mạ dân tộc chúng ta, và một sự phản bội chủ quyền của quốc gia chúng ta.” Nó đã là một thí dụ nữa về sự kháng cự của Lí Tiên Niệm với cải cách, và sự cảnh giác của ông trong việc tìm ra những cơ hội để tấn công và xúi giục những người khác chống đối tôi. Trước việc này, tôi đã chẳng bao giờ có bất kỳ xung đột nào với Đồng chí Vương Chấn [Đảng viên lão thành], và tôi đã luôn luôn có khả năng thảo luận các vấn đề với ông và có được sự ủng hộ của ông. Tuy vậy, tình hình đã thay đổi trong năm 1988 khi ông đã bắt đầu tích cực chống lại tôi. Sau Bốn tháng Sáu, ông đã kết án tôi là một “tên phản cách mạng” và là “thủ lĩnh đằng sau hậu trường cho một bè lũ nhỏ của những kẻ chủ mưu.” Sự thay đổi ý kiến của ông có lẽ đã là công việc của Lí Tiên Niệm và Đặng Lực Quần.

Lí Tiên Niệm cũng đã gửi một bức thư cho Đồng chí Đặng Tiểu Bình lên án dự án. Đặng đã không biết về những chi tiết, nhưng sau khi thấy rằng nhiều người đến vậy đã phản đối vấn đề, ông đã nói, “Tạm thời, dự án này không được tiếp tục.” Ngay trước việc này, Đồng chí Trần Vân đã cũng chuyển một tài liệu cho tôi và đã yêu cầu tôi “thận trọng về vấn đề này.”

Trung tâm của sự tranh cãi đã là vấn đề về chủ quyền, như thế tôi đã sai mọi người chuẩn bị một tài liệu chi tiết giải thích làm sao sự phát triển của Dương Phố đã chẳng liên quan gì đến chủ quyền. Tôi gửi một bức thư, cùng với vài thông tin, cho Đặng. Tôi đã viết, “Bất luận việc cho thuê là một giao dịch tốt hay không, có cái gì đó mà có thể được nghiên cứu. Tuy vậy, việc này tuyệt đối chẳng liên quan gì đến chủ quyền.”

Muộn hơn, khi Đặng hỏi tôi về chi tiết, tôi đã nói, “Dương Phố là một dải đất hoang cằn cỗi. Nếu chúng ta không cho các doanh nghiệp nước ngoài thuê, trong mười hay hai mươi năm nữa, nó sẽ vẫn là một dải đất hoang cằn cỗi. Nếu chúng ta cho thuê, và họ không sợ việc đầu tư nhiều tỷ dollar Hong Kong, thì chúng ta phải sợ cái gì? Hoàn toàn ngược lại với lẽ thường tình để nói rằng việc này tác động đến chủ quyền của chúng ta.”

Đặng đã đáp lại, “Đây là một ý tưởng hay. Tôi đã không rõ về điều này trước đây.”

Muộn hơn, Lương Tương và Hứa Sĩ Kiệt [các quan chức Hải Nam] đã viết trực tiếp cho Đặng Tiểu Bình để giải thích chi tiết kế hoạch phát triển Dương Phố. Sau khi Đặng đọc lá thư của họ, ông đã chuyển nó cho tôi với các bình luận của ông: “Sự lên án ban đầu đã không chính xác. Tôi đã nói tạm thời không tiếp tục, nhưng nếu tình hình là khác, như được giải thích ở đây, thì chúng ta phải tiếp tục với sự nhiệt tình.” Cho dù [Đảng viên lão thành] Vương Chấn đã chẳng bao giờ nhiệt tình về cải cách kinh tế, sau khi tôi nói với ông về các bình luận của Đặng Tiểu Bình, ông cũng đã bày tỏ sự tán thành.

Nhìn lại, đã là không dễ cho Trung Quốc để thực hiện Cải cách và Chính sách Mở Cửa. Bất cứ khi nào có vấn đề dính đến các mối quan hệ với những người nước ngoài, người ta đã sợ, và đã có nhiều lời cáo buộc được đưa ra chống lại các nhà cải cách: người ta đã sợ bị bóc lột, chủ quyền bị làm xói mòn, hay chịu một sự xúc phạm đối với dân tộc chúng ta.

Tôi đã chỉ ra rằng khi những người nước ngoài đầu tư tiền vào Trung Quốc, họ sợ rằng các chính sách của Trung Quốc có thể thay đổi. Nhưng chúng ta phải sợ những gì? Thí dụ, đã có những cáo buộc được đưa ra rằng các SEZ sẽ trở thành các thuộc địa. Macau, họ đã chỉ ra, ban đầu đã được cho những người Bồ Đào Nha thuê cho việc phơi lưới đánh cá của họ nhưng cuối cùng đã biến thành thuộc địa của họ. Tuy vậy, triều đình nhà Thanh đã thối nát và bất lực, và điều đó không đúng với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Có một nỗi sợ duy nhất giữa những người nước ngoài rằng Trung Quốc có thể thay đổi và một ngày từ bỏ các thoả thuận trước và thậm chí tịch thu các khoản đầu tư của họ. Trên cơ sở gì người Trung Quốc sợ những người nước ngoài? Nếu họ đầu tư tiền của họ vào Trung Quốc, sao Trung Quốc phải sợ?

Một thí dụ khác về điều này đã dính líu đến việc khoan thử dầu hoả ngoài biển. Đã cần đến vốn nước ngoài, nhưng đã có quá nhiều đòi hỏi được đưa vào các hợp đồng do sợ bị bóc lột. Cách tiếp cận đã quá bảo thủ và đã chỉ xoi mói về những vấn đề vặt vãnh trong khi lại không nhìn thấy những lợi ích chiến lược.

Nhìn chung, một số người đã sợ bị bóc lột. Trung Quốc đã đóng cửa trong nhiều năm nhân danh độc lập và tự-lực, nhưng thực ra đã là một sự tự cô lập. Mục đích của một chính sách mở cửa đã là để tiến hành ngoại thương, để trao đổi lấy những thứ chúng ta cần. Một số người cảm thấy bị xấu hổ về ý tưởng nhập khẩu. Có gì để cảm thấy xấu hổ? Đã chẳng phải là sự ăn xin! Nó đã là một sự trao đổi qua lại, mà đã cũng là một dạng tự-lực. Vấn đề này đã khiến chúng ta vấp phải nhiều sai lầm đắt giá. Đấy đã là một tâm tính thiển cận, một thất bại để hiểu làm thế nào để tận dụng các thế mạnh riêng của mình.

[Thủ tướng] Lí Bằng cũng đã không ủng hộ dự án Dương Phố. Ông đã ban hành một lệnh cho Cục các SEZ nói rằng dự án phát triển Dương Phố không được bắt đầu mà không có thông báo từ Quốc Vụ Viện. Như một kết quả dự án đã bị xếp xó. Lí Tiên Niệm và Lí Bằng cùng nhau đã làm thiệt hại sự phát triển của Dương Phố, và đã rất khó để khôi phục về sau.

Tôi sẽ nói về một vấn đề khác liên quan đến thị trường bất động sản và đến việc thu hút các doanh nghiệp nước ngoài cho sự phát triển quy mô lớn: vấn đề mua và bán vì một lợi nhuận nhanh [được nhắc tới bởi những người hoài nghi như “việc trục lợi với giấy phép đặc biệt”]. Nếu chúng ta có thể giải quyết vấn đề này, việc mở cửa thị trường bất động sản sẽ có lợi đáng kể cho cải cách của chúng ta bằng việc thúc đẩy sự phát triển đô thị nhanh và một sự cải thiện môi trường đầu tư. Việc coi đất như một hàng hoá, làm cho nó sẵn có cho trao đổi thị trường, và hình thành một ngành bất động sản—đấy đã là những vấn đề chính sách lớn. Trong nhiều năm, hiến pháp đã hạn chế đất không được chuyển nhượng hay được thuê, như thế vấn đề đã vẫn không được giải quyết trong một thời kỳ dài.

Vào lúc bắt đầu của cải cách, chỉ Thâm Quyến đã có đất được dành cho thuê, mà đã cho Hồ Ứng Tương [một doanh nhân Hong Kong, được biết đến nhiều hơn như Gordon Wu] thuê cho việc phát triển. Nó đã là chủ đề của tranh luận lớn lúc đó. Đã được tranh cãi rằng khu được dành cho những người nước ngoài đã quá lớn.

Trong những ngày đầu của cải cách, vấn đề đầu tiên trong việc thu hút những người nước ngoài để mở các nhà máy và các doanh nghiệp đã là hạ tầng cơ sở của chúng ta đã không đủ tốt. Nhằm để xây dựng hạ tầng cơ sở, chúng ta đã cần các khoản đầu tư lớn. Vì chúng ta đã không có số tiền này, các thứ đã ở một thế bế tắc. Các khu phát triển đã bắt đầu theo cách này: đầu tiên, diện tích được khai thác, biến đất thành một hàng hoá, rồi nước, điện, và đường sá được đưa vào khu đó, các phương tiện cơ bản được dựng lên, rồi các nhà máy và các toà nhà văn phòng được xây dựng. Tính toán được dùng lúc đó đã là cần đến hơn 100 triệu nhân dân tệ trên một kilomet vuông; có lẽ nhiều hơn ngày nay. Vì thế, nhịp độ tạo ra các khu phát triển đã rất chậm.

Chúng ta cũng đã có một vấn đề tương tự với phát triển đô thị. Chúng ta không có tiền của để xây dựng đường sá cho các thành phố hay để đưa nước và điện vào. Rất nhiều đất đã nằm không.

Đã có lẽ là 1985 hay 1986 khi tôi nói chuyện với Hoắc Anh Đông [một trùm tư bản Hong Kong, được biết đến nhiều hơn như Henry Fok] và đã nhắc tới rằng chúng tôi đã không có tiền của cho phát triển đô thị. Ông đã hỏi tôi, “Nếu ông có đất, làm sao ông có thể không có tiền?”

Tôi đã nghĩ đấy đã là một lời bình luận lạ. Có đất là một chuyện; thiếu tiền bạc là chuyện khác. Hai thứ có liên quan gì với nhau? Ông đã nói, “Nếu các thành phố có đất, họ phải kiếm được phép để cho thuê một ít trong số đó, mang lại thu nhập nào đó, và hãy để những người khác khai thác đất.”

Quả thực, tôi đã để ý ở Hong Kong các toà nhà và đường sá đã được xây dựng nhanh thế nào. Một nơi đã có thể được biến đổi nhanh chóng. Nhưng đối với chúng tôi đã rất khó.

Tôi đã nghĩ rằng những gì ông nói đã có lý, cho nên tôi đã gợi ý rằng ông đi đến Thượng Hải và nói chuyện với thị trưởng và các bí thư Đảng. Tôi không biết ông ta có đã đi hay không. Cách nhìn của ông ta đã gây cảm hứng cho tư duy của tôi. Chúng ta có đất nhưng không có tiền, trong khi chính quyền Hong Kong đã bán đấu giá một miếng đất mỗi năm, không chỉ mang lại thu nhập cho chính quyền, mà cũng cho phép khu đó phát triển nhanh chóng.

Tôi đã nghĩ về việc này muộn hơn khi tôi thăm Thượng Hải. Khu Phố Đông đã ở ngay bên kia sông từ trung tâm thành phố Thượng Hải. Nhằm để phát triển Thượng Hải, việc xây dựng khu này sẽ cần ít đầu tư và có hiệu quả hơn. Đó là một địa điểm cực kỳ tốt. Tuy vậy, nhằm để phát triển khu này, chúng ta cần một lượng tiền khổng lồ để xây dựng cơ sở hạ tầng và sau đó thu hút các doanh nghiệp nước ngoài. Vào khoảng 1987 khi Thượng Hải đã giới thiệu một người Mỹ gốc Hoa, Lâm Đồng Diễm [nhà sáng lập của T. Y. Lin International], để nói chuyện với tôi ở Bắc Kinh. Ông đã hỏi liệu có thể cho thuê Phố Đông. Điều kiện cho thuê phải đủ dài: ba mươi đến năm mươi năm. Sau khi thuê đất, ông sẽ cần có các quyền chuyển nhượng. Các nhà đầu tư sau đó có thể kiếm các khoản cho vay thế chấp từ các ngân hàng. Tôi đã hỏi ông nếu ông nghĩ những người nước ngoài sẽ sẵn sàng đầu tư sau một sự chuyển nhượng đất như vậy và cần những gì khác. Ông đã nói là dễ và rằng các điều kiện của các SEZ đã không cần đến; các điều kiện cho khu kinh tế Mẫn Hàng của Thượng Hải là đủ. Tôi đã nghĩ rằng các điều kiện được chào có thể thậm chí ưu đãi hơn các điều kiện của Mẫn Hàng, gần với các điều kiện của các SEZ, như thế tôi đã quả thực quan tâm. Vì người Mỹ gốc Hoa này đã được giới thiệu bởi Đồng chí Uông Đạo Hàm [người đứng đầu Đảng ở Thượng Hải], tôi yêu cầu Đồng chí Uông Đạo Hàm cáng đáng việc này.

Bởi vì đã là Thượng Hải, nước đi này chắc chắn thu hút sự chú ý của tất cả mọi người. Như thế nhằm để thuyết phục mọi bên, tôi đã nghĩ rằng ngoài Uông Đạo Hàm, chúng tôi cũng sẽ cần tính đến Trần Quốc Đống [giám đốc Uỷ ban Cố vấn Thượng Hải], bởi vì mối quan hệ của ông với Trần Vân. Đồng chí Trần Vân sẽ thấy dễ hơn để chấp nhận cái gì đó đến từ ông. Tôi đã biết Trần Quốc Đống thận trọng và có lẽ thậm chí có những sự phản đối ý tưởng, nhưng điều đó không quan trọng. Nó có thể được nghiên cứu thêm. Vì thế, tôi đã bảo các Đồng chí Vương và Trần để giữ liên lạc với Lâm Đồng Diễm.

Đây là một vấn đề quan trọng, bởi vì khi chúng tôi sớm hơn đã nghĩ về mở cửa Thượng Hải, Trần Vân đã bày tỏ những quan ngại. Ông đã nói rằng giải quyết các khu vực như Thượng Hải và Chiết Giang, ta phải tiến hành với sự thận trọng, bởi vì người dân ở các vùng này đã đặc biệt khéo léo và quen với cách cư xử tư bản chủ nghĩa. [Bản thân Trần Vân là một thổ dân của Thượng Hải.] Cải cách của Thượng Hải đã tụt hậu vì hai lý do. Một đã là nó là khu vực then chốt, và lý do khác đã là thái độ của Trần Vân.

Vấn đề này vì thế đã bị hoãn trong thời gian dài. Tôi đã nghe rằng năm ngoái [1992][[3]](#footnote-3)\* khi Đặng Tiểu Bình đi kinh lý các khu vực miền nam, ông đã nhận xét rằng cải cách của Thượng Hải đã bị chậm trễ quá đáng. Tôi đồng ý. Nếu nó đã được bắt đầu sớm hơn, tình hình đã hoàn toàn khác.

Ngay từ 1986 hay 1987, các kế hoạch được đưa ra để phát triển Phố Đông sử dụng phương pháp cho thuê đất. Tôi đã báo cáo vấn đề về Phố Đông cho Trần Vân, nhưng ông đã không bình luận. Tôi cũng đã báo cáo nó cho Đặng. Ông đã cực kỳ ủng hội, nói, “Làm càng nhanh càng tốt!” Nhưng vào lúc đó, tôi đã cảm thấy vì đã không có một sự đồng thuận giữa các lão thành, nó phải được nghiên cứu thêm.

Đã có một trường hợp khác. Vương Kỳ Khoan [một nhà tư vấn cho một think tank Quốc Vụ Viện] đã báo cáo rằng một nhà chế tạo ô tô Mỹ đã kiến nghị xây một nhà máy ô tô ở Huệ Dương, Tỉnh Quảng Đông, mà đã có thể sản xuất ba trăm ngàn ô tô một năm. Một số bộ phận cũng có thể được chế tạo tại Trung Quốc, đủ cho ba mươi đến bốn mươi nhà máy Trung Quốc để được bao gồm trong các doanh nghiệp thượng nguồn. Nó đã là một doanh nghiệp một chủ (cá thể) mà đã không đòi hỏi đầu tư của chúng ta.

Tôi đã viết một bức thư cho Diêu Y Lâm [Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước] nói rằng nó là một thương vụ tốt. Lúc đó, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã sợ những sự đảo ngược chính sách của Trung Quốc và đã sợ đầu tư, đặc biệt trong các doanh nghiệp một chủ. Nếu trường hợp này được tiến hành và làm tốt, nó có thể tạo một tấm gương tốt.

Diêu Y Lâm, tuy vậy, đã phản đối nó. Ông đã giới thiệu trường hợp cho Bộ Công nghiệp Máy, nhưng vì bộ đã luôn luôn muốn xây dựng một ngành ô tô nội địa độc lập, nó đã chống lại đầu tư nước ngoài trong ngành này. Diêu Y Lâm đã đồng ý và nói không được cho phép nó. Lí Bằng ngay lập tức đứng về phía họ, nói rằng nó không được chấp nhận, và sau đó chuyển báo cáo của họ cho tôi.

Một thương vụ rất tốt như thế đã kết thúc bị bỏ đi.

4. Tìm một Cách tiếp cận Mới

*Làm thế nào một lãnh tụ cộng sản đi đến kết luận rằng Trung Quốc phải bỏ các chính sách kinh tế kế hoạch hoá tập trung của nó và chuyển theo hướng các thị trường tự do? Nó đã bắt đầu với sự nhận rõ của Triệu, đầu tiên đạt được khi ông là một nhà quản trị làm việc về các chính sách nông thôn, rằng nền kinh tế của Trung Quốc đã phi hiệu quả ghê gớm và đã cần được biến đổi nhanh chóng.*

T

ôi đã trình bày một báo cáo công tác chính phủ tại Quốc Hội trong tháng Mười Một 1981. Nó đã có tiêu đề “Tình hình Kinh tế Hiện thời và các Nguyên tắc cho Phát triển Kinh tế.” Trong báo cáo, tôi đã đề xuất rằng sự phát triển kinh tế phải tiếp tục với một nhịp điệu thực tế hơn, hiệu quả hơn và mang lại cho nhân dân những lợi ích cụ thể hơn.

Để ủng hộ phương hướng này, tôi đã đề xuất một chủ trương mười điểm cho sự phát triển kinh tế. Đấy đã là bài phát biểu bao quát đầu tiên của tôi về nền kinh tế sau khi trở thành Thủ tướng Quốc vụ Viện. Một số người lúc đó đã gọi nó là “các nguyên tắc quản trị” của tôi.

Sau Cách mạng Văn hoá, trong khi tôi làm việc ở Tứ Xuyên, tôi đã chăm chú nghiên cứu kinh tế. Hai sự nhận thức rõ đã dần dần kết tinh trong tâm trí tôi. Một đã là, những cách cũ để chỉ đạo công việc kinh tế đã tỏ ra hời hợt để phát triển với một nhịp điệu thích hợp, nhưng hiệu quả sinh ra đã cực kỳ thấp. Nhân dân đã không nhận được những lợi ích thực tiễn nào. Thứ hai đã là, cho dù quy mô của nền kinh tế đã cực kỳ lớn, các phương pháp cũ đã không thể giải phóng đầy đủ tiềm năng của nó. Cần tìm một hướng mới mà cải cách cơ bản những cách làm cũ.

Trong báo cáo công tác chính phủ 1981, tôi đã nói rõ, “Vấn đề cốt lõi là để cải thiện tính hiệu quả trong sản xuất, xây dựng, phân phối, và các khía cạnh khác của nền kinh tế theo mọi cách có thể.”

Sau đó tôi đã xem xét lại các vấn đề của sự phát triển kinh tế của chúng ta kể từ khi thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Trong năm 1980, so với 1952 [năm mà nền kinh tế được xem là đã phục hồi hoàn toàn từ nội chiến], sản lượng công nghiệp đã tăng 8,1 lần, GDP đã tăng 4,2 lần, và và các tài sản cố định công nghiệp đã tăng 26 lần. Tuy vậy, sự tiêu thụ trung bình đã chỉ tăng gấp đôi. Có vẻ rằng tuy tài sản cố định công nghiệp đã tăng rất nhiều, sản lượng công nghiệp đã không tăng gần thế, GDP cũng đã không; tiêu thụ trung bình còn ít hơn. Tốc độ tăng trưởng GDP đã thấp hơn tốc độ tăng trưởng của sản lượng nông nghiệp và công nghiệp rất nhiều; sự tăng về các tiêu chuẩn sống đã cũng thấp hơn tăng trưởng GDP một cách đáng kể, thế nhưng tài sản cố định công nghiệp đã tăng nhiều hơn nhiều.

Điều này đã cho thấy rằng hiệu quả kinh tế của chúng ta đã rất thấp. Sự cải thiện về các tiêu chuẩn sống đã không xứng với những gì nhân dân đã đóng góp bằng lao động của họ. Vì thế, tôi đã tin rằng vấn đề then chốt với nền kinh tế của chúng ta đã là tính hiệu quả của chúng ta và không phải là tốc độ danh nghĩa của sự tăng trưởng sản xuất.

Muộn hơn, tại Hội nghị Công nghiệp và Giao thông Toàn Quốc được tổ chức tại Thiên Tân trong năm 1982, tôi đã trình bày một bài phát biểu về các vấn đề hiệu quả kinh tế. Tôi đã chỉ ra: “Sự sao lãng kéo dài về tính hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, và sự theo đuổi mù quáng sản lượng và nhịp độ tăng trưởng đã dẫn đến nhiều công việc kinh doanh ngớ ngẩn. Thường chúng ta đã rơi vào tình trạng ‘tin tốt từ công nghiệp, tin xấu từ bán hàng; các nhà kho đầy ứ và tài chính cho thấy một sự thâm hụt.’ Cuối cùng, các ngân hàng của chúng ta đã phải in tiền để vá các lỗ hổng, làm hại cho nhà nước và nhân dân.” Tôi đã đề xuất một quan niệm cho việc bắt đầu giải quyết vấn đề hiệu quả kinh tế: “Sản xuất nhiều sản phẩm mà xã hội thực sự cần, sử dụng lượng ít nhất của lao động và các nguồn lực vật chất.” Tức là, cắt sự lãng phí càng nhiều càng tốt trong khi tăng của cải xã hội, chìa khoá là các sản phẩm chúng ta tạo ra phải thực sự có nhu cầu. Khác đi, thì sản xuất gia tăng chỉ có nghĩa là lãng phí nhiều hơn. Đã có quá nhiều việc theo đuổi sản xuất nhanh vì chính nó. Các nhà máy đã sản xuất ra các lượng lớn các thứ mà chẳng ai muốn mua. Rồi chúng được chứa trong kho và cuối cùng kết thúc như rác.

Hiệu quả kinh tế có thể được cải thiện như thế nào? Các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội có thể được tạo ra như thế nào? Có nhiều khía cạnh đối với việc này, nhưng về cơ bản nó liên quan đến hệ thống kinh tế. Giải pháp là điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cải cách hệ thống. Không có cách nào khác.

Lý do tôi đã có một sự quan tâm sâu như vậy đến cải cách kinh tế và đã hiến thân mình để tìm những cách để đảm đương cải cách này là tôi đã quyết tâm trừ tiệt bệnh tật của hệ thống kinh tế Trung Quốc ở tận gốc rễ của nó. Không có một sự hiểu về các thiếu sót của hệ thống kinh tế Trung Quốc, tôi có lẽ đã không thể có một sự thôi thúc mạnh mẽ như vậy cho cải cách.

Tất nhiên, sự hiểu biết sớm nhất của tôi về tiếp tục cải cách như thế nào đã nông cạn và lờ mờ. Nhiều trong những cách tiếp cận mà tôi đề xuất đã có thể chỉ làm dịu bớt các triệu chứng; chúng đã không thể xử trí các vấn đề cơ bản.

Sự nhận rõ sâu sắc nhất tôi đã có về việc trừ tiệt các thiếu sót trong nền kinh tế Trung Quốc đã là, rằng hệ thống phải được biến đổi thành một nền kinh tế thị trường, và rằng vấn đề các quyền tài sản phải được giải quyết. Điều đó đã đến qua kinh nghiệm thực tiễn, chỉ sau một loạt dài của những sự tiến-lui.

Nhưng vấn đề cơ bản đã là những gì? Lúc bắt đầu, đã không rõ đối với tôi. Cảm nhận chung của tôi đã chỉ là hiệu quả phải được cải thiện. Sau khi đến Bắc Kinh, nguyên tắc chỉ đạo của tôi về chính sách kinh tế đã không phải là sự chuyên tâm theo đuổi các số liệu sản xuất, cũng chẳng phải là nhịp độ phát triển kinh tế, mà đúng hơn là việc tìm ra một cách cho nhân dân Trung Quốc nhận được những lợi ích cụ thể nhờ vào lao động của họ. Đó đã là điểm xuất phát của tôi. Các tốc độ tăng trưởng 2 đến 3 phần trăm được xem là tuyệt vời cho các quốc gia tư bản chủ nghĩa tiên tiến, nhưng trong khi nền kinh tế của chúng ta đã tăng với một tốc độ 10 phần trăm, các tiêu chuẩn sống của nhân dân chúng ta đã không được cải thiện.

Về làm thế nào để xác định con đường mới này, tôi đã không có bất kể mô hình định trước nào hay một ý tưởng có tính hệ thống nào trong đầu. Tôi đã bắt đầu chỉ với mong muốn để cải thiện hiệu quả kinh tế. Sự tin chắc này đã rất quan trọng. Điểm xuất phát đã là hiệu quả cao hơn, và nhân dân thấy những lợi ích thiết thực. Có điều này như một mục tiêu, một con đường thích hợp cuối cùng đã được tìm thấy, sau nhiều tìm kiếm. Dần dần, chúng tôi đã tạo ra con đường đúng.

5. Triệu và Hồ Đụng độ

*Hệ thống kinh tế của Trung Quốc trong đầu những năm 1980 vẫn có tất cả các dấu hiệu của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa điển hình: các chỉ tiêu sản xuất đã được đưa xuống cho mỗi đơn vị. Với tư cách Thủ tướng, Triệu Tử Dương thử rời xa khỏi cách tiếp cận lỗi thời này, nhưng trên vũ đài này ông va chạm với đồng minh của ông, Tổng Bí thư Đảng Hồ Diệu Bang.*

*Mâu thuẫn làm nổi bật rằng không có sự phân định rõ giữa các nhiệm vụ của người đứng đầu Đảng và các chức trách của Thủ tướng với tư cách người đứng đầu chính phủ. Về lý thuyết, Triệu, với tư cách người đứng đầu Quốc Vụ Viện (Hội đồng Nhà nước), phải quản lý công việc kinh tế. Trong thực tế, Đảng vẫn can thiệp. Cùng vấn đề này sẽ nổi lên muộn hơn khi Triệu là Tổng Bí Thư và Lí Bằng là Thủ tướng.*

C

hính xác bởi vì tôi đã không đồng ý với những cách cũ về theo đuổi những con số sản xuất và tốc độ, và thay vào đó đã nhấn mạnh hiệu quả kinh tế, mà [Hồ] Diệu Bang và tôi đã đụng độ về những vấn đề kinh tế sau khi tôi đến Bắc Kinh.

Sự khác biệt về ý kiến đã nổi lên ngay từ 1982. Khi Diệu Bang chịu trách nhiệm về việc soạn thảo Báo cáo Chính trị cho đại hội Đảng lần thứ 12, câu hỏi đã nảy sinh về nói những gì về nền kinh tế. Ban đầu, hầu hết những người trong ban soạn thảo đã chuẩn bị báo cáo theo giọng cơ bản của báo cáo công tác chính phủ 1981 của tôi. Tuy vậy, Diệu Bang đã không tán thành. Ông đã đề xuất một cách tiếp cận khác. Quá trình soạn thảo cho các đoạn về nền kinh tế đã bị cản trở.

Khi vấn đề được báo cáo cho Đặng Tiểu Bình, ông đã quyết định rằng đoạn kinh tế phải thực ra được soạn theo đường lối của báo cáo công tác chính phủ. Diệu Bang đã chấp nhận một cách miễn cưỡng.

Vì tôi đã không tham gia vào quá trình soạn thảo, tôi đã không biết bao nhiêu xung đột ý kiến đã nảy sinh. Các vấn đề đã không được nêu lên tại các cuộc họp Ban Thường Vụ Bộ Chính trị hay các cuộc họp Ban Bí thư, như thế tôi đã không chắc chắn Diệu Bang đã có những quan điểm gì hay vì sao ông đã không đồng ý với báo cáo công tác chính phủ của tôi.

Từ các bình luận và các hành động của ông, tuy vậy, đã có vẻ rằng ông chủ yếu đã không đồng ý với ý tưởng của tôi về việc nhấn mạnh hiệu quả kinh tế thay cho nhấn mạnh các con số sản xuất và tốc độ. Bất cứ khi nào ông nói về những vấn đề kinh tế, ông đã nhấn mạnh sự tăng trưởng về mặt số lượng và tốc độ của sản lượng (output), hiếm khi nhắc đến hiệu quả. Ông thường đã nói về “tăng gấp bốn” hay “tăng gấp bốn trước thời hạn.”

Kiến nghị của tôi để “đảm bảo 4 phần trăm và theo đuổi 5 phần trăm tăng trưởng” trong Kế hoạch 5 Năm lần thứ sáu đã là một mục tiêu khiêm tốn. Cho dù Đồng chí Tiểu Bình cũng đã xem các giá trị sản lượng là cực kỳ quan trọng, thường hỏi về tốc độ tăng trưởng hàng năm, ông đã bày tỏ một sự hiểu quan điểm của tôi về tập trung vào hiệu quả. Tuy nhiên, Diệu Bang đã không đồng ý. Cho dù báo cáo cho đại hội Đảng lần thứ 12 đã được soạn theo chỉ thị của Đặng và đã theo giọng cơ bản của báo cáo công tác chính phủ, ý kiến của ông [của Hồ] đã không thay đổi.

Sau đại hội Đảng lần thứ 12, khi ông đi ra các tỉnh, ông đã thậm chí quyết tâm hơn để nhấn mạnh việc nâng các mục tiêu sản xuất. Bất kể ông đi đâu, ông đã kêu gọi “tăng gấp bốn trước thời hạn.” Ông đã ca ngợi bất kể địa điểm nào nơi các mục tiêu sản xuất đã cao, và đã phê phán gay gắt bất kể nơi nào đã không, mà không chú ý đến hiệu quả kinh tế hoặc phân tích các lý do cụ thể cho những sự khác biệt về tăng trưởng.

Như một kết quả, các quan chức địa phương đã hành động theo chỉ thị của Diệu Bang, đòi ngân quỹ, sự cho phép các dự án và nhiều tiền, cũng như nguyên liệu và cung ứng hơn từ Uỷ ban Kế hoạch và Quốc Vụ Viện. Trong một thời gian, sự cạnh tranh đã mãnh liệt giữa các vùng khác nhau vì sự tăng trưởng nhanh và về đòi hỏi nguyên liệu và ngân quỹ. Tôi đã thấy nhiều thứ khó để quản lý.

Trong năm 1983, sự khác biệt giữa Diệu Bang và tôi về vấn đề này đã trở nên càng rõ rệt. Ông thậm chí đã triển khai các chiến dịch quần chúng cho sự phát triển kinh tế. Thí dụ, ở bất cứ đâu ông đi, ông đã tích cực thúc đẩy một cuộc vận động để “tăng thu nhập nông thôn trung bình hàng năm thêm một trăm nhân dân tệ,” mà đã được khởi xướng trong Huyện Bảo Định ở Tỉnh Hà Bắc. Ông đã tin rằng thu nhập sẽ tăng với một nhịp độ một trăm nhân dân tệ một năm, trong nhiều năm việc vận động được tiến hành. Trong quá khứ, chúng ta đã bị đau khổ bởi vì những loại phương pháp này, mà đã có thể dễ dàng biến thành chủ nghĩa hình thức trống rỗng.

Trong thời gian cuộc đi thăm của tôi đến châu Phi trong tháng Giêng 1983, Diệu Bang đã đưa ra một báo cáo trong đó ông đề xuất vay mượn sơ đồ giao khoán đất nông thôn cho việc sử dụng trong cải cách đô thị. Về nguyên tắc, điều đó đã là tốt. Tuy vậy, các điều kiện đô thị đã phức tạp hơn nhiều. Hình thức hợp đồng giao khoán nào sẽ cần cho các ngành và các doanh nghiệp khác nhau, và “giao khoán” như thế nào—tất cả việc này cần đi qua thử nghiệm và tiến hành một cách từ từ. Chúng ta không thể giao khoán mọi thứ, cũng chẳng thể tiến hành trên mọi mặt trận ngay lập tức.

Sau bài phát biểu của Diệu Bang, một số cửa hàng thuộc sở hữu nhà nước ở Bắc Kinh đã bắt đầu giao khoán. Ngay lập tức đã có những trường hợp tăng giá tuỳ tiện và “bán hàng loạt.” Những việc bán hàng loạt này đã là gì? Chúng đã ám chỉ đến các cửa hàng thuộc sở hữu nhà nước bán sỉ cho các cá nhân bán lẻ, những người sẽ kiếm lợi nhuận từ việc bán lại cho những người tiêu dùng với giá cao hơn. Các cửa hàng thuộc sở hữu nhà nước đã có vẻ bán các lượng lớn sản phẩm nhanh chóng, thực hiện nhiệm vụ giao khoán của chúng. Đó không phải là cách thương mại phải được tiến hành.

Ngay khi tôi quay về từ châu Phi, tôi đã ngừng việc này. Tôi đã gợi ý rằng cải cách đô thị phải được làm qua sự thử nghiệm, và phải làm từ từ. Cùng năm đó, trong Lễ hội Xuân năm 1983, tôi đã nói về việc này tại cuộc họp kỷ niệm. Lúc đó, Diệu Bang đang dự Lễ hội Xuân của mình ở Hải Nam. Ông đã nói với các cán bộ ở đó, “‘Làm việc đó ngay lập tức’?” ông đã hỏi, “Thực ra tình hình giống hơn với ‘chẳng ai di chuyển ngay cả khi anh đẩy!’”

Trong thời gian này, khi ông đi các tỉnh trong các tua kiểm tra, ông đã thường phê phán hay đưa ra những bình luận ngụ ý sự phê phán công việc kinh tế được Quốc Vụ Viện tiến hành. Những nhận xét này đã được ghi chép và đã lan ra, mà đã có nghĩa rằng nhân dân biết về những khác biệt giữa Diệu Bang và tôi về kinh tế.

Đặng Tiểu Bình đã biết về tình hình này. Vào ngày 15 tháng Ba, 1983, Đặng đã yêu cầu Diệu Bang và tôi đến nhà ông cho một cuộc nói chuyện. Tôi đã nói về quan điểm của tôi và đã báo cáo về nền kinh tế trong khi Diệu Bang đã bình tĩnh lắng nghe. Ông đã bày tỏ sự đồng ý của ông với một số điểm của tôi và đã cung cấp những giải thích của ông về các điểm khác. Cuộc nói chuyện đã diễn ra tương đối tốt. Cuối cùng Đặng Tiểu Bình đã nói rằng ông ủng hộ quan điểm của tôi về những vấn đề kinh tế. Ông đã phê phán Diệu Bang vì việc nói quá bất cẩn và không đủ thận trọng và đã nói rằng nó đã là một thiếu sót nghiêm trọng cho một Tổng Bí Thư để làm những việc dại dột. Đặng cũng đã nói, “Các chiến dịch quần chúng không được sử dụng trong việc thực hiện cải cách. Cải cách phải tiếp tục suốt quá trình Bốn Hiện đại hoá.[[4]](#footnote-4)\* Nó không phải là một vấn đề mà có thể được giải quyết trong vài năm ngắn ngủi.” Ông cũng đã nói, “Tình hình là rất tốt, nhưng chúng ta phải giữ cái đầu chúng ta lạnh.”

Nhằm để tránh việc xảy ra những tiếng nói khác nhau từ ban lãnh đạo trung ương, một quy tắc đã được đặt ra trong cuộc nói chuyện này: Quốc Vụ Viện và Nhóm Lãnh đạo Công việc Kinh tế và Tài chính Trung ương chịu trách nhiệm về công việc kinh tế. Các quyết định quan trọng và các lệnh, cũng như những đánh giá về cái gì đúng hay sai, được nhóm lãnh đạo thảo luận và ban hành qua các kênh của nó. Sẽ không có nhiều người phát ngôn hay các chính sách được ban hành từ những chỗ khác nhau. Chắc chắn Ban Bí thư sẽ quản lý một số công việc kinh tế, nhưng chủ yếu liên quan đến các nguyên tắc và các chính sách lớn. Không được can thiệp vào những nhiệm vụ kinh tế cụ thể.

Sau cuộc nói chuyện này, những sự can thiệp trực tiếp của Diệu Bang vào công việc kinh tế của Quốc Vụ Viện đã giảm, và sự phê phán của ông đối với Quốc Vụ Viện đã ít. Nhưng sâu trong tâm ông, ông đã không từ bỏ quan điểm của ông. Ông đã tiếp tục bày tỏ các ý kiến của ông.

Sau cuộc nói chuyện chúng tôi đã có với Đồng chí Tiểu Bình, tôi đã cảm thấy rằng công việc đã dễ hơn để quản lý. Từ khi đó trở đi, cách tiếp cận của tôi đã là chấp nhận bất cứ thứ gì tôi đã có thể. Tức là, tôi sẽ theo các ý tưởng của ông [của Hồ] lúc nào tôi nghĩ chúng là đúng. Nếu cái ông nói đã không thực tế, ông đã vẫn có quyền để bày tỏ ý kiến của ông. Nhưng vì quan điểm của ông không đại diện cho quyết định tập thể, chúng tôi đã không buộc phải theo mọi thứ ông nói. Diệu Bang đã biết điều này, bởi vì cuộc nói chuyện của chúng tôi với Đặng. Ông đã vẫn có những ý tưởng mà tôi đã không đồng ý với, nhưng nếu chúng tôi đã không hành động phù hợp với chúng, ông đã không cố ép.

Những kiến nghị hay những ý kiến kinh tế quan trọng từ những nghiên cứu (của) Quốc Vụ Viện đã được trao cho Ban Thường Vụ Bộ Chính trị [BTV] hay Ban Bí thư cho việc thảo luận. Đôi khi, cho dù Diệu Bang đã không đồng ý, đã là không dễ cho ông để lên tiếng phản đối. Ông sẽ nói, “Không sao, cứ thế đi.” Nhưng sau đó, ông đã bảo [uỷ viên BTV Hồ] Khởi Lập, “Đấy đã là một chữ ký bắt buộc. Chúng ta thậm chí không biết những gì Quốc Vụ Viện đã thảo luận về vấn đề này, như thế chúng ta không có lựa chọn nào khác trừ để đồng ý.” Trong những năm 1960, khi Chủ tịch Mao đã không hài lòng với Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, ông đã có những cụm từ được dùng một cách tương tự như “chữ ký bắt buộc.” Với Diệu Bang bày tỏ những ý kiến tương tự, tôi đã phải chú ý.

Nhằm để cải thiện liên lạc với Diệu Bang, tôi đã gợi ý rằng khi Quốc Vụ Viện và Nhóm Lãnh đạo Công việc Kinh tế và Tài chính tổ chức các cuộc thảo luận, chúng tôi mời Hồ Khởi Lập và Hác Kiến Tú [Phó Chủ nhiệm Kế hoạch Nhà nước] và các Đồng chí khác từ Ban Bí thư tham gia, như thế họ có thể báo cáo về các cuộc thảo luận cho Diệu Bang. Tôi cũng đã gợi ý cho Diệu Bang rằng ông cử nhân viên để ngồi nghe trong những cuộc họp của Quốc Vụ Viện và Nhóm Lãnh đạo Công việc Kinh tế và Tài chính. Tuy vậy, vì những lý do mà tôi không biết, Diệu Bang đã không làm việc này.

Tôi cũng đã kiến nghị rằng đối với những vấn đề kinh tế lớn mà sắp được đưa vào thảo luận chính thức của Ban Thường Vụ và Ban Bí thư, các báo cáo có thể được đưa cho đính thân Diệu Bang trước, vì mục đích liên lạc tốt hơn và để cho ông có đủ thời gian xem xét một cách cẩn thận. Diệu Bang đã đồng ý với ý tưởng về việc chúng tôi báo cáo cho ông trước khi đưa ra Ban Thường Vụ Bộ Chính trị. Trong thời gian đầu, ông đã có vẻ can dự, nhưng sau mấy dịp ông đã mất sự quan tâm và đã yêu cầu dừng nó lại. Vấn đề này đã chẳng bao giờ được giải quyết.

Có vẻ rằng vấn đề cơ bản liên quan đến những hướng khác nhau trong tư duy về những vấn đề kinh tế, kể cả sự khác biệt về phong cách làm việc. Diệu Bang đã không thể ép buộc các ý kiến của ông lên Quốc Vụ Viện và Nhóm Lãnh đạo Công việc Kinh tế và Tài chính, bởi vì Tiểu Bình đã đặt ra các quy tắc. Như thế có lẽ vấn đề đã không thể được giải quyết qua những sự liên lạc (communication) hay bằng việc khiến ông tham gia vào những cuộc thảo luận của Quốc Vụ Viện về công việc kinh tế.

Mặc dù vấn đề này đã cứ dai dẳng, sau cuộc nói chuyện tại nhà của Đặng Tiểu Bình, cả hai chúng tôi đã cẩn trọng về chúng tôi đối xử với nhau như thế nào, và mối quan hệ của chúng tôi đã không trở nên quá căng thẳng. Chí ít từ bên ngoài, đã không còn có hai tiếng nói có thể nhận thấy nữa về những vấn đề kinh tế.

6. Chơi Xỏ một Đối thủ

*Đặng Tiểu Bình tuyên bố một cách nổi tiếng rằng ông không muốn “việc cãi vã” nào giữa các lãnh đạo Đảng. Thế nhưng những sự khác biệt cơ bản vẫn còn về nhịp độ và hướng của cải cách. Vì tranh luận công khai đã không được phép, Triệu tiết lộ cần phải có các phương tiện gián tiếp để giải quyết các xung đột như thế nào.*

*Triệu mô tả ông đã dùng một mẹo ngữ nghĩa như thế nào để khắc phục sự phản đối từ lão thành Đảng cánh tả Trần Vân, như thế giải phóng bản thân ông để bỏ qua mong muốn của Trần để giữ lại một vai trò lớn hơn cho Kế hoạch Nhà nước trong nền kinh tế. Triệu không có sự hối tiếc nào, tin rằng ông đã làm việc đúng cho sự phát triển của Trung Quốc.*

Đ

ồng chí Đặng Tiểu Bình từ lâu đã nhấn mạnh sức mạnh của thị trường. “Chủ nghĩa xã hội không loại trừ một nền kinh tế thị trường,” ông đã nói. Ông đã lặp lại thông điệp nhiều lần. Ông đã nói rằng, trong việc kết hợp các nền kinh tế kế hoạch và thị trường, chúng ta đã có thể linh hoạt về cái nào thực sự đang đóng vai trò dẫn đầu. Quyết định về Cải cách kinh tế được thông qua tại Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12 [trong 1984] đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy luật tự nhiên của cung và cầu và sức mạnh của thị trường. Nó đã định nghĩa nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội như “nền kinh tế hàng hoá.”[[5]](#footnote-5)\*

Đặng đã đánh giá cao về quyết định này, và thậm chí đã coi nó như một “lý luận mới về kinh tế chính trị.” Trong một cuộc nói chuyện riêng tôi đã có với Đặng trong năm 1988, khi nhắc đến các ý tưởng của [các Đảng viên lão thành] Trần Vân và Lí Tiên Niệm, Đặng đã nói rằng nền kinh tế của chúng ta được bắt chước nền kinh tế của Liên Xô. Nhưng vì bản thân những người Soviet đã bỏ mô hình này, vì sao chúng ta vẫn phải bám vào chắc đến vậy? Tất nhiên, vào năm 1992, Đặng đã bày tỏ ý kiến này rõ ràng hơn trong các bài nói chuyện của ông. Mặc dù ông đã nói các thứ khác nhau vào những thời gian khác nhau, ông đã luôn luôn có ý thiên về một nền kinh tế hàng hoá, các quy luật về cung và cầu, và thị trường tự do.

Đồng chí Hồ Diệu Bang đã không nhiệt tình tương tự về nền kinh tế kế hoạch. Theo những quan sát của tôi, ông đã tin nó đã là mô hình kế hoạch từ trên xuống được tập trung cao độ mà đã hạn chế động lực và sức sáng tạo của nhân dân và đã hạn chế sự chủ động ở các mức doanh nghiệp và địa phương. Ông đã tin rằng việc xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa đã đòi hỏi việc cho phép người nhân, các doanh nghiệp, và các chính quyền địa phương để hành động một cách độc lập, trong khi nhà nước tiếp tục hướng dẫn và huy động chúng với các cuộc vận động xã hội.

Trần Vân và Lí Tiên Niệm, tuy vậy, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của một nền kinh tế kế hoạch, đặc biệt Trần Vân, mà quan điểm của ông đã không thay đổi từ những năm 1950. Ông đã đưa cụm từ “nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là phụ” vào mọi bài phát biểu ông đã trình bày. Giọng của các bài phát biểu của ông đã không thay đổi thậm chí sau khi các cải cách đã bắt đầu lâu rồi. Quan điểm của ông đã là, việc đối phó với nền kinh tế đã giống việc nuôi chim: ta không thể giữ những con chim quá chặt, hoặc khác đi chúng sẽ chết ngạt, nhưng ta cũng chẳng thể để chúng tự do, vì chúng sẽ bay mất, như thế cách tốt nhất để nuôi chúng trong một chiếc lồng. Đấy là ý tưởng cơ bản của “Mô hình kinh tế Lồng Chim” nổi tiếng của ông.

Ông không chỉ tin rằng Kế hoạch 5 Năm đầu tiên của Trung Quốc đã là một thành công, mà cho đến cuối các năm 1980, ông cũng vẫn tin rằng một nền kinh tế kế hoạch đã biến đổi Liên Xô trong vài thập niên từ một quốc gia kém phát triển thành một quốc gia hùng mạnh, đứng thứ hai chỉ sau Hoa Kỳ. Ông đã coi điều này như sự chứng minh rằng kế hoạch hoá kinh tế đã có thể thành công. Ông tin rằng lý do Trung Quốc đã không làm tốt dưới một nền kinh tế kế hoạch chủ yếu đã là sự gián đoạn do các chính sách của Mao gây ra, bị Cách mạng Văn hoá tàn phá trầm trọng. Nếu giả như các thứ đã tiếp diễn như chúng đã diễn ra trong Kế hoạch 5 Năm lần thứ Nhất, các kết quả đã rất tích cực.

Về mặt đối ngoại, Trần Vân đã vẫn giữ một sự ngưỡng mộ ăn sâu đối với Liên Xô và một sự ngờ vực đối với Hoa Kỳ. Cách nhìn của ông đã rất khác với cách nhìn của Đặng Tiểu Bình, và đã có sự va chạm giữa hai người.

Trong các năm 1980, Ivan Arkhipov [cố vấn kinh tế {Phó Thủ tướng thứ nhất từ cuối 1980 đến cuối 1986}] đã đến Trung Quốc. Liên Xô đã cử ông để giúp Trung Quốc về lập kế hoạch kinh tế [{cố vấn kinh tế} trong những năm 1950], và ông đã có một mối quan hệ tốt với Trần Vân. Đặng đã cho Trần Vân các chủ đề cho cuộc gặp của ông với Arkhipov và đã lệnh cho ông để theo chúng. Tiểu Bình đã lo về những gì Trần Vân có thể nói với Arkhipov và đã sợ nó có thể gây ra sự lẫn lộn về chính sách đối ngoại. Trần Vân miễn cưỡng nhưng đã theo các mệnh lệnh. Từ Hướng Tiền [Tổng Tham mưu Trưởng Quân đội Giải phóng Nhân dân] đã giữ quan điểm tương tự. Ông cũng đã tin rằng, rốt cuộc, Liên Xô là một nước xã hội chủ nghĩa, còn Hoa Kỳ là một quốc gia đế quốc chủ nghĩa.

Khi chúng tôi bắt đầu thực hiện kế hoạch khoán đất hộ nông thôn, Trần Vân đã trình bày một bài phát biểu tại cuộc họp Phiên Công tác Nông thôn trong tháng Mười Hai 1981. Ông đã nói nền kinh tế nông thôn cũng chủ yếu phải được kế hoạch hoá, với những điều chỉnh thị trường là phụ. Ngũ cốc, bông, thuốc lá, và cây trồng khác phải có các chỉ tiêu đặt ra cho các vùng trồng trọt. Chăn nuôi lợn cũng phải được giao những con số mục tiêu.

Trong thời gian lễ Tết Nguyên đán trong tháng Giêng 1981, Trần Vân lại đã tập hợp các lãnh đạo trong Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước để nói về việc tăng cường lập kế hoạch kinh tế, và sau đó đưa tin cho các báo. Ông đã nói rằng bởi vì việc lập kế hoạch kinh tế đã không phổ biến, đã trở nên khó khăn để thực hiện công việc của Uỷ ban Kế hoạch, nhưng không được từ bỏ nền kinh tế kế hoạch.

Cho Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12 trong tháng Mười 1984, Đồng chí Trần Vân đã đệ trình một tuyên bố bằng văn bản. Mặc dù ông đã vẫn khăng khăng chúng ta đã đúng để coi nhẹ các quy luật cung và cầu trong các chính sách sản xuất thực phẩm của chúng ta trong những năm 1950, ông đã đồng ý với dự thảo của Quyết định về Cải cách kinh tế mà đã được đề xuất cho Đại hội.

Trước khi dự thảo được đệ trình cho Đại hội Đảng, tôi đã viết một bức thư cho Ban Thường Vụ Bộ Chính trị về cải cách kinh tế. Đặng Tiểu Bình, Trần Vân, và Lí Tiên Niệm tất cả đều bày tỏ sự tán thành của họ. Trần Vân thậm chí đã viết trong tuyên bố của ông rằng bởi vì sự mở rộng quy mô của nền kinh tế của chúng ta, nhiều thực hành của những năm 1950 đã không còn khả thi nữa. Tôi nghĩ tuyên bố của ông đã là một tuyên bố tốt: ông đã ủng hộ ý tưởng về cải cách. Tuy nhiên, tại một hội nghị toàn quốc trong tháng Chín 1985, ông đã lại tuyên bố, “Nền kinh tế phải dựa vào ‘nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là phụ,’ một cụm từ mà đã vẫn không lỗi thời.”

Tuyên bố này đã có thể tạo thành một vấn đề. Thành ngữ đã được dùng trong những năm trước Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12, nhưng từ đó quyết định để cải cách đã được đưa ra, và chúng ta đã thống nhất rằng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế hàng hoá và rằng chúng ta phải thực hiện đầy đủ tiềm năng thị trường. Chúng ta cũng đã vứt bỏ ý tưởng rằng “viêc lập kế hoạch đầu tiên, việc định giá muộn hơn,” mà Mao đã giữ. Làm sao chúng ta vẫn có thể nói “nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là phụ”? Đã là rõ rằng nếu tuyên bố được lưu truyền, nó sẽ mâu thuẫn với quyết định được đưa ra tại Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12.

Trần Vân đã gửi cho tôi bản thảo của bài phát biểu của ông cho việc xem lại, và tôi đã cảm thấy băn khoăn để đọc nó. Bài phát biểu của ông đã là một sự rút lại rõ ràng của tuyên bố của ông tại đại hội Đảng một năm trước. Nếu ông tiếp tục với bài phát biểu này, chắc chắn nó gây ra sự lẫn lộn tại hội nghị. Nhưng tôi cũng đã biết rằng bởi vì ông đã viết nó ra rồi, mặc dù nó vẫn chưa được trình bày sẽ là không thể để thuyết phục ông thay đổi quan điểm của ông.

Tôi đã đến thăm ông tại nhà ông và gợi ý rằng ông nên thêm một đoạn: “Cái gọi là ‘những điều chỉnh thị trường là phụ’ áp dụng cho phạm vi sản xuất mà trong đó mức được định phù hợp với cầu thị trường mà không có quy hoạch. Nó là một sự điều chỉnh không có quy hoạch.” Bản thân ông đã sử dụng cách diễn đạt tương tự trong những năm 1950, như thế ông đã vui vẻ chấp nhận gợi ý của tôi và đã yêu cầu thư ký của ông thêm nó vào bài phát biểu của ông ngay lập tức.

Vì sao tôi đã đưa ra một gợi ý như vậy? Bởi vì bằng việc đưa thêm cụm từ này, chúng tôi đã có thể hạn chế phạm vi của “những điều chỉnh thị trường là phụ” cho những hàng hoá nhỏ mà đã không có Kế hoạch Nhà nước. Chúng tôi sẽ không tính đến khối lớn các hàng hoá, được Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của đại hội Đảng lần thứ 12 nhắc tới như “được quy hoạch gián tiếp,” mà đã theo cầu thị trường.

Bằng việc đưa thêm cụm từ, các hàng hoá đã được chia thành ba nhóm: nhóm đầu là “các hàng hoá có kế hoạch”; nhóm thứ hai “được quy hoạch gián tiếp,” mà đã gồm đa số các hàng hoá; nhóm thứ ba là cái gọi là các hàng hoá nhỏ “thứ cấp được điều chỉnh-thị trường.” Hai nhóm cuối, mà cùng nhau đã gồm ít nhất một nửa các hàng hoá, được sản xuất theo cầu thị trường. Bằng việc đưa thêm cụm từ, chúng tôi đã có thể giải thích tất cả điều này, và sẽ không có mâu thuẫn rõ ràng nào với Quyết định về Cải cách kinh tế.

Tất nhiên, Đồng chí Trần Vân không giải thích các thứ theo cách này; ông đã có ý nói cái gì đó hoàn toàn khác. Nhưng chí ít chúng tôi đã có thể giải thích chúng theo cách đó. Không có cụm từ, thì ông đơn giản nói “nền kinh tế kế hoạch là chính, những điều chỉnh thị trường là phụ” và đã hạn chế phạm vi của những điều chỉnh theo cầu thị trường.

Tất cả có vẻ giống một trò chơi ngữ nghĩa, nhưng chẳng có thứ gì khác đã có thể được làm. Trần Vân đã vô cùng có ảnh hưởng bên trong Đảng Cộng sản và trong chính sách kinh tế. Nếu giả như chúng tôi đã phân phát tuyên bố của ông mà không có sự sửa đổi, nó đã có thể gây ra sự lầm lẫn lớn bên trong Đảng.

Trong năm 1987, tôi đã nói trong Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng thứ Mười ba rằng từ nay về sau, cơ chế kinh tế phải là “nhà nước can thiệp vào thị trường, và thị trường lái (dẫn dắt) các doanh nghiệp.” Vì bầu không khí chính trị tổng thể đã rất tích cực cho cải cách, các dự thảo báo cáo của tôi đã luôn được gửi cho Trần Vân xin ý kiến ông. Mặc dù ông đã không bao giờ bày tỏ công khai sự phản đối, ông cũng đã chẳng bao giờ chấp thuận.

Ông đã chẳng bao giờ bày tỏ chính thức sự ủng hộ của ông như ông đã trong Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12. Khi tôi bắt đầu trình bày Báo cáo Chính trị của tôi tại buổi khai mạc của đại hội Đảng lần thứ 13, ông đã đứng dậy và rời phòng hội nghị. Đấy đã là cách của ông để bày tỏ sự không tán thành báo cáo của tôi. Vì sao tôi nghĩ vậy? Vào lúc ông khoẻ, như thế ông đã chẳng có vấn đề gì để ở lại và lắng nghe. Ngược lại, khi tôi trình bày Mười Chiến lược cho sự Phát triển kinh tế sau khi tôi trở thành Thủ tướng trong năm 1981, lúc khi ông không khoẻ, mọi người ta đã thử thuyết phục ông rời phòng họp để nghỉ, thế nhưng ông đã từ chối rời đi và đã nói, “tôi cần nghe đến cuối báo cáo của Tử Dương.” Hành động của ông lúc đó đã là một dấu hiệu của sự ủng hộ. Nhìn chung, các lão thành Đảng thường rời một hội nghị trong thời gian họp, nhưng bằng việc đối sánh hai sự cố này, thái độ của ông đã rõ.

(Ngoài lề: sau sự cố mùng Bốn tháng Sáu in 1989, Diêu Y Lâm, người đã coi Trần Vân như người thầy kinh tế của ông, đã đề xuất “việc thoát khỏi ảnh hưởng chính sách của Triệu Tử Dương” bằng công khai lên án thành ngữ “nhà nước can thiệp vào thị trường, và thị trường lái các doanh nghiệp.”)

Tôi cũng đã tiến bộ qua các giai đoạn trong sự hiểu biết của tôi về nền kinh tế kế hoạch. Vào lúc bắt đầu, tôi đã lo rằng trong một nước to như Trung Quốc, với các điều kiện khác nhau và các mạng lưới truyền thông và giao thông kém phát triển của nó, nếu tất cả các hàng hoá từ sản xuất đến phân phối được chỉ huy và lập kế hoạch một cách tập trung, thì thói quan liêu, những sự đổ vỡ, và những sai lầm có vẻ không thể tránh khỏi.

Muộn hơn, sau khi tôi đã đến làm việc tại Uỷ ban Trung ương, tôi đã nhận thức rõ rằng những sự không hiệu quả kinh tế và những sự cố giữa sản xuất và tiêu thụ đã có một nguyên nhân nội tại, và đó đã là bản thân nền kinh tế kế hoạch. Con đường ra duy nhất đã là thực hiện tiềm năng thị trường bằng việc để cho các quy luật về cung và cầu có hiệu lực. Tôi đã chẳng có ý tưởng nào, tuy vậy, liệu chúng ta, với tư cách một nước xã hội chủ nghĩa, có thể chấp nhận các nguyên tắc thị trường-tự do cơ bản của các quốc gia Tây phương hay không.

Bởi vì sự không chắc chắn của tôi, trong báo cáo công tác chính phủ 1981 của tôi về “Mười Chiến lược cho sự Phát triển kinh tế,” tôi đã chia hệ thống kinh tế kế hoạch thành bốn khu vực theo bản chất của các doanh nghiệp và các hàng hoá. Khu vực thứ nhất đã được xác định như sản xuất hoàn toàn dưới sự kiểm soát của nhà nước, kể cả các doanh nghiệp then chốt tạo thành xương sống của nền kinh tế và các hàng hoá chính cốt yếu cho sinh kế của nhân dân. Khu vực thứ hai gồm vô số hàng hoá nhỏ được sản xuất theo kế hoạch của các nhà sản xuất và các nhà phân phối đáp ứng các lực lượng thị trường. Tôi cũng đã nhận diện hai khu vực khác: một khu vực trong đó kế hoạch đóng vai trò chi phối còn cầu thị trường đóng một vai trò điều chỉnh, thứ yếu; và khu vực kia nơi các lực lượng thị trường đóng vai trò chính còn kế hoạch nhà nước đóng một vai trò thứ yếu. Lúc đó những sự phân loại này cũng đã được Trần Vân tán thành.

Khi các dự thảo văn kiện cho Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12 được chuẩn bị, tôi đã trình bày cho nhóm soạn thảo vài khái niệm, mà muộn hơn được gồm trong một lá thư tôi đã viết cho Ban Thường Vụ Bộ Chính trị. Những khái niệm này đã như sau.

1. Nền kinh tế Trung Quốc là một nền kinh tế kế hoạch, không phải nền kinh tế thị trường tự do của phương Tây.

2. Bản chất của nền kinh tế Trung Quốc là một “nền kinh tế hàng hoá,” không phải một “nền kinh tế sản vật.”[[6]](#footnote-6)\*

3. Việc lập kế hoạch gồm việc lập kế hoạch trực tiếp và lập kế hoạch gián tiếp; kế hoạch trực tiếp phải được giảm khi kế hoạch gián tiếp được mở rộng.

4. Việc lập kế hoạch gián tiếp có nghĩa chủ yếu đáp lại cầu thị trường với sự can thiệp bằng các công cụ kinh tế, trong khi việc lập kế hoạch trực tiếp cũng phải tôn trọng các quy luật về cung và cầu.

Những quan niệm này cuối cùng đã được bao gồm trong Quyết định về Cải cách kinh tế được thông qua tại Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12. Sau đó, “nền kinh tế hàng hoá” đã được xác định rõ ràng. Ngoài các hàng hoá nhỏ không có kế hoạch ra, khu vực “kế hoạch hoá gián tiếp” mà dựa vào những điều chỉnh thị trường sẽ tiếp tục mở rộng. Theo cách này, tỷ lệ của nền kinh tế Trung Quốc dựa vào những điều chỉnh thị trường sẽ tăng lên.

Vào lúc báo cáo của tôi cho Đại hội Đảng thứ Mười ba, đã là rõ rằng cơ chế cho nền kinh tế Trung Quốc đã phải là “nhà nước can thiệp vào thị trường, và thị trường lái các doanh nghiệp.” Nói cách khác, chúng ta đã thực hiện rồi một nền kinh tế phụ thuộc vào các nguyên lý thị trường-tự do. Đã chỉ bởi vì các rào cản ý thức hệ mà thuật ngữ “thị trường tự do” đã không được dùng.

7. Từng Bước một

*Đã có hai cách tiếp cận đến việc cải cách các nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa. Một cách gồm “liệu pháp sốc,” thay đổi các quy tắc ngay lập tức; cách khác chấp nhận một quá trình từ từ hơn nhiều. Bằng việc theo cách tiếp cận từng bước một, Trung Quốc phần lớn đã có thể tránh những sự rối loạn kinh tế được trải nghiệm ở Liên Xô trước đây và Đông Âu. Triệu đưa ra những sự thấu hiểu về Trung Quốc đã đưa ra lựa chọn đó thế nào.*

T

rung Quốc đi đến chấp nhận một cách tiếp cận từ từ như thế nào?

Trong mười năm tôi vận hành nền kinh tế cho Uỷ ban Trung ương—cho đến khi tôi từ chức—chúng tôi đã theo đuổi một sự chuyển đổi từ từ. Đã có hai khía cạnh chủ yếu. Thứ nhất đã là sự nổi lên của một nền kinh tế thị trường, mới mà đã từ từ trưởng thành vượt xa hơn lĩnh vực của hệ thống kế hoạch. Thí dụ, khi cải cách nông thôn được bắt đầu, các chỉ tiêu nhà nước cho thu mua bắt buộc đã được giảm; khi các lượng bắt buộc được giảm, sản xuất nông nghiệp đã tăng lên, như thế tỷ lệ chỉ tiêu nhà nước đã sụt từ năm này sang năm khác. Đã có một khối lượng tăng lên của các sản phẩm được đưa ra thị trường.

Trong năm 1985, đẩy thêm một bước, chúng tôi đã xoá bỏ chương trình thu mua bắt buộc trong nông nghiệp, và cơ bản đã trở nên được định hướng thị trường, được giải phóng khỏi nền kinh tế kế hoạch, với ngoại lệ của vài sản phẩm như bông.

Sự nổi lên của các doanh nghiệp làng xã và hương trấn, các doanh nghiệp chế tác và thương mại tư nhân, các liên doanh và các doanh nghiệp nước ngoài sở hữu một mình—tất cả những thứ này đã được dựng lên bên ngoài nền kinh tế kế hoạch. Cùng nhau chúng đã tạo thành một khu vực kinh tế mà đã đáp ứng chỉ các lực lượng thị trường. Khu vực này đã bắt đầu từ số không, và đã trải qua sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, thị trường với các mức vượt xa các khu vực sở hữu-nhà nước hay sở hữu tập thể. Nó đã mang lại sự thịnh vượng cho nền kinh tế Trung Quốc và một hệ thống kinh tế mới: nền kinh tế thị trường.

Khi khu vực thị trường đã lớn lên từng ngày, hệ thống kinh tế của Trung Quốc cuối cùng đã trải qua một sự thay đổi về chất, thậm chí không có các cải cách cơ bản của mô hình kinh tế kế hoạch nhà nước ban đầu. Đấy là lý do cơ bản rằng cải cách kinh tế ở Trung Quốc đã không chỉ thúc đẩy sự thịnh vượng, mà cũng đã duy trì sự ổn định chính trị.

Khía cạnh quan trọng thứ hai đã là sự giảm của khu vực kinh tế kế hoạch. Sự thay đổi đã không tức thời. Thay vào đó nó đã bắt đầu với một số nhỏ những thay đổi thứ yếu, nhưng nó từ từ kéo theo những thay đổi lớn hơn.

Các chính sách và các biện pháp được đưa vào để chuyển nhiều quyền lực hơn cho các mức hành chính thấp hơn và mở rộng sự tự trị của các doanh nghiệp. Để cải cách kế hoạch hoá kinh tế, đã có sự giảm từ từ của việc lập kế hoạch trực tiếp, một sự mở rộng của việc lập kế hoạch gián tiếp, một sự giảm bớt về các nguồn lực được nhà nước phân bổ, và một sự mở rộng của các kiểu và số lượng của các sản phẩm được trao đổi bởi bản thân các doanh nghiệp sở hữu nhà nước. Thương mại đã được phép cho các nguồn lực vật chất then chốt vượt sự thực hiện các chỉ tiêu do nhà nước phân bổ, và thậm chí bên trong chỉ tiêu, một phần cũng đã có thể được buôn bán trực tiếp. Ngoài ra, chúng tôi cũng đã đưa ra một sơ đồ thầu khoán (hợp đồng) cho các doanh nghiệp và cải cách giá cả. Tất cả các biện pháp này đã đóng những vai trò bổ sung mạnh trong khi khu vực thị trường đã tiếp tục tăng lên.

Lúc đó, các thành phần chính của khu vực thị trường đã là nông nghiệp, các sản phẩm nông thôn, các ngành công nghiệp nhẹ, ngành dệt, và các sản phẩm tiêu dùng. Các sản phẩm liên quan đến tư liệu sản xuất chủ yếu đã vẫn bị các doanh nghiệp sở hữu nhà nước kiểm soát.

Đã có những chỉ trích cách tiếp cận quá độ: “không có chiến lược tổng thể,” “tiến hành một bước và chờ xem cái gì xảy ra,” “không nhìn xa trông rộng,” “mù quáng,” vân vân. Những ngày này thì có ít những chỉ trích như vậy.

Tuy vậy, đã có những thiếu sót nảy sinh từ sự cùng tồn tại của hai hệ thống mà không được đánh giá thấp. Khi các tác động tiêu cực vượt những gì xã hội có thể chịu đựng, các vấn đề sẽ nổ ra. Chỉ bằng việc đạt những cải cách kinh tế và chính trị thêm mới có thể giải quyết các vấn đề như vậy. Đã là đúng để làm theo thuyết phát triển từ từ từng bước (gradualism) trong các giai đoạn đầu, nhưng điều đó không thể tiếp tục trong dài hạn.

8. Nền Kinh tế Trở nên Quá Nóng

*Trong năm 1984 và lần nữa trong năm 1988, nền kinh tế Trung Quốc quá nóng. Triệu biện minh phản ứng của ông đối với khủng hoảng đầu tiên, tương phản nó với sự thất bại của các chính sách của chính phủ bốn năm muộn hơn. Trong năm 1988, tiếp sau một cố gắng vụng về để cải cách hệ thống giá cả, tỷ lệ lạm phát vọt lên và châm ngòi cho việc rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng và việc hốt hoảng mua. Triệu bày tỏ sự ân hận vì việc xử lý tình hình của ông.*

N

hững sự điều chỉnh lại kinh tế được đưa ra trong 1981 đã làm giảm tốc độ tăng trưởng cho sản lượng nông nghiệp và công nghiệp xuống 4 phần trăm. Năm tiếp theo, nền kinh tế đã bắt đầu phát triển nhanh hơn và cuối cùng đã theo hướng lành mạnh. Sự phát triển kinh tế trong 1983 và 1984 đã rất tốt; không chỉ nền kinh tế đã tăng trưởng nhanh, mà cầu và cung đã tương đối đồng bộ. Các chỉ số khác nhau đã lành mạnh; hiệu quả kinh tế đã cải thiện đáng kể và các tiêu chuẩn sống của nhân dân đã tăng lên rất nhiều.

Tuy vậy, bắt đầu từ quý tư năm 1984, tốc độ tăng trưởng đã trở nên quá cao, tín dụng đã quá mức, và quy mô của việc xây dựng hạ tầng cơ sở quốc gia đã quá lớn. Như một kết quả, giá cả đã tăng thậm chí nhanh hơn.

Trong đầu năm 1985, khi các dấu hiệu quá nóng này đã nổi lên, Nhóm Lãnh đạo Trung ương và Quốc Vụ Viện đã thử làm nguội nền kinh tế bằng việc tăng cường kiểm soát kinh tế vĩ mô, kiềm chế tín dụng và việc cho vay và giảm xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy vậy, vì hệ thống ngân hàng đã vẫn chưa được cải cách, kiểm soát tín dụng và cho vay đã phải được tiến hành qua các phương tiện hành chính, phân bổ các chỉ tiêu tín dụng xuống các mức thấp hơn.

Các phản ứng từ tất cả các phía đã mạnh và đã gây ra những khó khăn đáng kể cho việc vận hành suôn sẻ của nền kinh tế. Các chỉ tiêu tín dụng đã được đưa xuống từ Quốc Vụ Viện qua Ngân hàng Trung ương tới các mức chi nhánh tỉnh và quận. Như một kết quả, các chính quyền địa phương đã nhồi các chỉ tiêu tín dụng của họ cho các dự án được ưu tiên, nhất là các dự án xây dựng đặc biệt, và đã chẳng còn gì cho các dự án mà đã không thể để bị bỏ qua. Việc này đã buộc chính phủ trung ương nâng chỉ tiêu tín dụng.

Thí dụ, ngay khi những sự khiểm soát tín dụng được áp đặt, nhiều chính quyền địa phương đã than phiền họ đã thiếu ngân quỹ cho việc mua ngũ cốc hàng năm, tuy họ đã sử dụng tín dụng được phân bổ {cho mua ngũ cốc} ở nơi khác. Các hạn mức tín dụng bị thiết chặt cuối cùng đã được nới lỏng chẳng bao lâu sau đó.

Như thế trong 1985, tốc độ tăng trưởng đã vẫn cực kỳ cao, mặc dù những sự kiểm soát vĩ mô đã được thực hiện trong đầu năm. Sự hâm nóng đã trở nên tồi tệ hơn.

Làm sao chúng tôi đã có thể xử lý tình hình? Hai cách tiếp cận đã được xem xét. Chúng tôi đã có thể sử dụng phương pháp truyền thống: lặp lại những sự điều chỉnh lại của năm 1981 bằng việc đạp các phanh trên nền kinh tế và cắt giảm xây dựng hạ tầng cơ sở.

Cách khác đã là giải quyết vấn đề một cách từ từ. Phương pháp thứ nhất sẽ dẫn đến những tổn thất lớn khắp nơi; và nó không thực dụng, vì nhiều dự án hạ tầng cơ sở đã vừa mới được tiếp tục lại sau khi bị hoãn bởi sự điều chỉnh lại 1981. Cắt chúng lần nữa sẽ gây ra thiệt hại trong nước và quốc tế đáng kể. Đó là vì sao tôi đã quyết định sử dụng các biện pháp cho một “sự hạ cánh mềm,” tức là, đưa ra những sự điều chỉnh từ từ trong vài năm hơn là trong chỉ một năm.

Một quyết định đã được đưa ra để tiếp tục sự kiểm soát tương đối chặt đối với các chính sách tín dụng và tài chính thêm hai năm. Xây dựng hạ tầng cơ sở đã ở các mức 1985 với những sự điều chỉnh được thực hiện theo sự ưu tiên và sự định thời gian của các dự án cụ thể. Nếu tốc độ tăng trưởng đã vẫn như nhau cho hai năm, tình hình đã có thể dịu lại thành bình thường. Với việc thực hiện kế hoạch này, tình cảnh tổng thể đã tốt trong 1986.

Những kết quả tích cực đã tiếp tục. Trong năm 1987, GNP và GDP mỗi thứ đã tăng hơn 10 phần trăm. Sản lượng công nghiệp đã tăng hơn 17 phần trăm. Nông nghiệp đã tăng gần 6 phần trăm. Giá cả bán lẻ đã tăng 7,3 phần trăm. Tình hình với đầu tư tài sản cố định và xây dựng hạ tầng cơ sở về cơ bản đã tốt.

Tổng thể, sau hai năm của cách tiếp cận “hạ cánh mềm”, tình hình đã cải thiện. Môi trường kinh tế tổng thể đã không còn căng thẳng nữa. Khi Uỷ ban Trung ương và Quốc Vụ Viện xem xét lại tình hình vào cuối năm, họ đã thừa nhận rằng thay cho các biện pháp điều chỉnh đột ngột, phương pháp “hạ cánh mềm” đã có thể có kết quả.

Ban đầu đó cũng đã là chiến lược cho 1988. Khi chúng tôi thảo luận các kế hoạch cho 1988 tại Đại hội công tác kế hoạch toàn quốc trong tháng Chín 1987, tôi đã trình bày một bài phát biểu nhân danh Uỷ ban Trung ương. Tôi đã chỉ ra rằng nhằm để thực hiện các chính sách ổn định hoá nền kinh tế—nhất là sự tăng về giá cả—tài chính và tín dụng cần được siết chặt, xây dựng hạ tầng cơ sở cần được giảm, các quỹ tiêu dùng cần được kiểm soát, và đồng thời sự tăng trưởng sản xuất đều đặn cần được duy trì. Chiến lược cho nền kinh tế trong 1988 có thể được tóm tắt trong hai điểm: ổn định hoá nền kinh tế hơn nữa và làm sâu sắc thêm cải cách.

Với chiến lược được đặt ra, vì sao lạm phát trong năm 1988 lại cao thế, với chỉ số giá bán lẻ tăng 18,5 phần trăm? Kể từ lúc bắt đầu cải cách, điều này đã chẳng bao giờ xảy ra.

Lạm phát đã nảy sinh từ một sự kết hợp của các các nhân tố. Tôi đã nhắc đến khi đó, và ngày nay tôi vẫn tin, rằng nguyên nhân chính đã là sự phản ứng không thích hợp được đưa ra trong 1988 đối với cải cách hệ thống giá cả.

Cải cách giá—việc điều chỉnh từ từ cơ chế định giá—là một vấn đề cực kỳ quan trọng trong cải cách kinh tế. Chúng tôi đã luôn luôn tin rằng nếu việc định giá không được giải quyết, thì cải cách kinh tế không thể được hoàn thành.

Sau hai năm của cách tiếp cận “hạ cánh mềm”, trong 1986 và 1987, các điều kiện tại chỗ trong năm 1988 cho việc tiến hành một bước lớn hơn trong cải các hệ thống giá cả. Tuy vậy, cải cách được đề xuất—“tạo một đột phá trong những khó khăn hệ thống định giá”—đã hoàn toàn sai trong những nguyên tắc chỉ đạo và trong sự thực hiện của nó. Kết quả đã là một sai lầm nghiêm trọng, gây ra một sự thụt lùi trầm trọng cho nền kinh tế.

Việc này đã xảy ra như thế nào? Như tôi đã nhắc tới trước, chính sách “hạ cánh mềm” ban đầu đã được kỳ vọng để tiếp tục. Nhưng vào mùa xuân 1988, đã có một phản ứng mạnh đối với sự tăng giá và hệ thống hai giá, mà đã khuyến khích tham nhũng. Ngoài ra, Đặng Tiểu Bình đã lặp đi lặp lại thúc chúng tôi dứt khoát trong cải cách giá, mà ông đã tin cần đến một sự đột phá, nói, “một cái đau nhói ngắn là tốt hơn cái đau âm ỉ.”

Với tất cả thứ này trong đầu, tôi đã bắt đầu đu đưa khỏi các bước từ từ và theo hướng ý tưởng ngay một lúc. Tuy các giá cố định đã tăng lên, tình hình với việc định giá sai đã không thay đổi, như thế có lẽ tốt hơn để tiến hành một sự điều chỉnh lớn cùng một lúc. Trong một thời kỳ, thí dụ hai đến ba năm, chúng ta có thể tăng các giá ở một mức nhất định, thí dụ 30–50 phần trăm, để đưa giá của các hàng hoá tới những mức hợp lý và bằng cách ấy loại bỏ hệ thống định giá méo mó và vô lý.

Sau khi kiến nghị của tôi được thông qua về nguyên tắc tại cuộc họp Ban Thường Vụ Bộ Chính trị mở rộng trong mùa xuân 1988, Diêu Y Lâm đã được phân công để lãnh đạo Uỷ Ban Kế hoạch Kinh tế nhà nước trong một nghiên cứu về những đặc điểm của việc thực hiện. Trong mùa hè 1988, kế hoạch được đề xuất của Diêu Y Lâm và Uỷ Ban Kế hoạch Kinh tế nhà nước đã được thông qua, sau những thảo luận tới-lui tại một cuộc họp Ban Thường Vụ Bộ Chính trị mở rộng ở Bắc Đới Hà [khu nghỉ mát ven biển nơi các lãnh đạo Đảng tụ họp mỗi hè]. Việc thực hiện được định để bắt đầu trong quý tư 1988 hay đầu năm 1989, nhưng đã bị huỷ bỏ bởi vì lạm phát cao.

Kể từ Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 12, chiến lược của chúng ta cho cải cách giá đã kết hợp những sự điều chỉnh lại với một sự nới lỏng kiểm soát. Một số giá được chính phủ điều chỉnh theo kiểu từ trên xuống, trong khi những giá khác đã được phép điều chỉnh theo các lực lượng thị trường. Hàng hoá mà giá của nó được chính phủ định bên trong định mức của khu vực kế hoạch sau đó được bán trên thị trường với một giá bỏ ngỏ. Đấy đã là hệ thống hai giá.

Ý định đã là phản ứng với thị trường và từ từ nới lỏng sự kiểm soát giá, để cho thị trường tiếp quản. Tuy vậy, cải cách được kiến nghị đã không phù hợp với chiến lược cải cách từ từ, mà đã dựa vào những điều chỉnh giá được nhà nước quản lý trên quy mô lớn. Điều này đã phản ánh những cảm tính của thời đó: để lao qua các cải cách giá, và để loại bỏ hệ thống hai giá nhằm để thống nhất hoặc chí ít để giảm khoảng cách giữa các giá được định và các giá thị trường.

Đấy đã không phải là cách đúng để thực hiện cải cách giá, bởi vì rốt cuộc nó đã không là một sự chuyển từ những sự kiểm soát giá sang các cơ chế thị trường. Nó đã là việc sử dụng các phương pháp kế hoạch để điều chỉnh giá cả. Nó đã vẫn là cách cũ của việc định giá có kế hoạch. Là rõ bây giờ rằng nếu giả như lạm phát cao đã không xảy ra, và kế hoạch cải cách giá này đã được thực hiện, nó sẽ chẳng giải quyết được vấn đề và đã có thể làm thụt lùi cải cách giá.

Nguyên nhân trực tiếp của lạm phát cao của năm 1988 đã là, trước khi các kế hoạch cho cải cách giá thậm chí được soạn thảo, thì chiến dịch truyền thông đã bắt đầu rồi. Thình lình, các lời đồn đoán đã lan rộng: “giá cả sẽ tăng 50 phần trăm, lương sẽ gấp đôi.” Những lời đồn đại đã gây ra một sự hoảng loạn công khai, hết sức ảnh hưởng đến sự lường trước của người dân về giá cả tăng lên. “Sự lường trước tâm lý” đã là một vấn đề mà chúng tôi đã không hiểu vào lúc đó. Tuy vậy, các quốc gia với các nền kinh tế thị trường đã chú ý nhiều đến vấn đề này khi họ cần kiểm soát lạm phát. Họ đã thử tìm những cách để tránh việc gây ra một phản ứng thái quá do “sự lường trước tâm lý”; chúng tôi ngược lại đã cổ vũ và kích động nó.

Rốt cục đã chẳng có gì xảy ra, nhưng người dân đã tin rằng giá cả sẽ tăng lên, và chúng tôi đã không thể đưa ra những sự trấn an về điều ngược lại bằng, thí dụ, tăng lãi suất cho các khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, mà có nghĩa là một lời hứa cho nhân dân rằng {lãi suất của} các khoản tiết kiệm ngân hàng của họ sẽ tăng với tốc độ vượt lạm phát; hoặc việc bảo đảm giá trị của các món tiền gửi. Trong khi người dân đã đang lường trước rằng một sự tăng giá cao đột xuất đang đến, thì đã không có những sự trấn an nào được đưa ra về lãi suất của các khoản tiết kiệm của họ, như thế mọi người đã lo rằng giá cả gia tăng sẽ làm mất giá trị của những khoản tiết kiệm bao năm trời của họ được gửi trong ngân hàng. Kể từ Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11, người dân những người sống cần kiệm đã gửi hơn 100 tỷ nhân dân tệ vào ngân hàng. Khi họ lường trước rằng các khoản tiết kiệm kiếm được một cách khó khăn sẽ bị lạm phát làm cho mất giá trị, họ đã đổ xô để rút tiết kiệm của họ khỏi ngân hàng và đã mua các hàng hoá. Việc này đã gây ra sự rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng và việc hoảng hốt mua trong mùa hè 1988.

Việc hoảng hốt mua những mặt hàng nhất định đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ, như thế nó đã không lạ đối với chúng tôi. Nhưng lần này nó đã khác. Trong quá khứ, việc hoảng hốt mua đã do thiếu hụt gây ra; người dân đã lo về sự sẵn có trong tương lai của xà phòng, muối ăn, bột. Nhưng lần này, mục đích của việc mua đã không phải cho việc sử dụng cá nhân, mà đã là bảo vệ giá trị, như thế tình hình đã thịnh hành hơn và nghiêm trọng hơn bao giờ hết.

Nhiều cửa hàng và doanh nghiệp đã nâng giá của họ lên, và tiền tiết kiệm ngân hàng đã sụt 40 tỷ nhân dân tệ nhiều hơn dự kiến. Ngân hàng đã phải in tiền để trả các khoản rút, dẫn đến một sự tăng lớn về lượng tiền trong lưu thông.

Ngay khi việc hoảng hốt mua bắt đầu, lẽ ra chúng tôi đã phải ngay lập tức và dứt khoát đưa ra những biện pháp để tăng lãi suất tiền gửi, hoặc công bố những khoản tiền gửi được bảo đảm giá trị. Nếu giả như chúng tôi đã làm, tình hình đã có thể khá hơn và những tổn thất phải chịu đã ít hơn.

Lúc đó, Nhóm Lãnh đạo Công việc Kinh tế và Tài chính Trung ương đã đề xuất biện pháp cho Quốc Vụ Viện, nhưng Lí Bằng và Diêu Y Lâm đã lo rằng việc nâng lãi suất tiền gửi sẽ dẫn đến lãi suất cao hơn của các khoản vay của các doanh nghiệp vượt mức các doanh nghiệp có thể đủ sức chịu, do đó tác động đến sản xuất. Họ đã không đưa ra các biện pháp lập tức và, như một kết quả, những thiệt hại mà đã có thể được giảm thay vào đó đã tiếp tục tăng.

Cuối cùng, tuy vậy, họ đã chẳng còn lựa chọn nào khác ngoài hành động. Sau sự thông báo về các khoản tiền gửi được đảm bảo giá trị, các khoản tiền gửi ngân hàng đã nhanh chóng ổn định và từ từ hồi phục lại. Điều này đã chứng minh rằng khi đối mặt với việc rút tiền ngân hàng ồ ạt và việc hoảng hốt mua, nếu chúng ta đã đưa ra những bảo đảm về tiền tiết kiệm, chúng ta đã có thể giảm thiệt hại rất nhiều.

Lạm phát cao năm 1988 đã thấy giá cả tăng 18,5 phần trăm. Vấn đề đã không phải là sự mất kiểm soát đối với tín dụng và các khoản cho vay, cũng đã chẳng phải chi tiêu quá về hạ tầng cơ sở. Hai các nhân tố này đã không vượt các hạn mức được đặt ra dưới chính sách “hạ cánh mềm.”

Vấn đề chính đã là sự sụt về tiền gửi tiết kiệm do những sai lầm trong cải cách giá gây ra. Nìn lại, giả như nếu chúng tôi đã tiếp tục chính sách kết hợp những sự điều chỉnh lại và sự nới lỏng kiểm soát, hoặc thậm chí giả như nếu chúng tôi đã đi nhanh hơn để nới lỏng kiểm soát giá trong khi nâng lãi suất vượt quá mức tăng giá để bảo đảm giá trị của các khoản tiền gửi, thì lạm phát cao của 1988 đã có thể tránh được.

Đối mặt với lạm phát cao và rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng và hoảng hốt mua, để nhanh chóng ổn định tình hình chúng tôi đã công bố việc huỷ bỏ cải cách giá và chuyển chính sách kinh tế sang “điều chỉnh và tổ chức lại.” Những kiến nghị này đã được tôi khởi xướng và được cuộc họp Bộ Chính trị và Hội nghị Toàn thể Uỷ ban Trung ương thông qua. Nhìn lại, tôi tin rằng việc huỷ bỏ gói cải cách giá đã là đúng nhưng việc chuyển từ chính sách ban đầu “ổn định nền kinh tế và làm sâu sắc cải cách” sang “hiệu chỉnh và tổ chức lại” đã không thích đáng.

Mặc dù chính sách “điều chỉnh và tổ chức lại” được đề xuất đã giúp ổn định nền kinh tế nhanh chóng, nó đã gây ra một sự thụt lùi nữa cho cải cách.

Trước hết, nhằm để làm chậm sự tăng giá, hầu như tất cả các biện pháp hành chính để kiểm soát giá cả đã được khôi phục. Các quan chức tại tất cả các mức chính quyền đã phải chịu trách nhiệm thực hiện. Điều này đã có nghĩa rằng những năm phục hồi đã bị rút lại để ủng hộ những cách cũ của việc kiểm soát giá.

Nhân danh “điều chỉnh và tổ chức lại,” Lí Bằng và những người khác tại Quốc Vụ Viện đã lấy lại quyền lực mà trước đó đã được giao xuống các mức thấp hơn và đã đặt sự kiểm soát lại lên những biện pháp mà đã được miễn. Mọi thứ đã đi theo hướng ngược với hướng do cải cách định ra, kéo lùi những thứ đã được cải cách rồi trong hệ thống kinh tế. Chính xác vì lý do này, trong ít hơn một năm đã có một suy thoái kinh tế và sự ế ẩm thị trường, và các vấn đề kinh tế nghiêm trọng khác đã tiếp tục cho đến khi Đồng chí Tiểu Bình có bài phát biểu trong chuyến kinh lý phương nam của ông [trong 1992].

Tóm lại, chúng tôi đã vấp sai lầm này sau sai lầm khác. Tôi đã học một bài học rất sâu sắc từ việc này.

Trong mùa hè 1988, tôi đã cử Đồng chí An Chí Văn [phó chủ nhiệm Uỷ ban Cải cách kinh tế nhà nước] và các Đồng chí khác sang Hong Kong và đã mời một số nhà kinh tế học để thảo luận các vấn đề của Trung Quốc. Sáu nhà kinh tế học đã tham gia, tất cả đều là các thành viên của Academia Sinica (Viện Hàn Lâm Trung Hoa) Đài Loan. Họ đã gồm thủ trưởng của Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung Hoa, Tưởng Thạc Kiệt, người đã có ảnh hưởng to lớn ở Đài Loan.

Trong thảo luận, họ đã bày tỏ ý kiến về lạm phát năm 1988. Đầu tiên, họ đã đồng ý rằng đại lục đã đạt được một thành tích lớn trong mười năm cải cách, và rằng mặc dù đã có những vấn đề, từ một quan điểm kinh tế chúng đã không nghiêm trọng, kể cả sự tăng 18,5 phần trăm về chỉ số giá. Nếu các biện pháp thích hợp được thi hành, chúng đã có thể giải quyết được.

Thứ hai, về cải cách giá, họ tin rằng sự phát triển kinh tế cần tuân theo các quy tắc thị trường, bất chấp hệ thống chính trị. Vì lạm phát đã xấu đi năm ngoái, đã có tin đồn về cải cách giá bị chậm lại và một sự quay lại sự kiểm soát hành chính đối với một số giá. Tuy vậy, dù đã có thể hiểu được cho hành động này được xem là một biện pháp tạm thời, nó không được tồn tại lâu. Nếu hệ thống định giá sai không được cải cách, nền kinh tế không thể tiếp tục chạy. Con đường ra đã là cân bằng giữa cung và cầu, và đưa đồng tiền vào dưới sự kiểm soát. Dưới những điều kiện này, hầu hết giá hàng hoá đã có thể được nới lỏng, trong khi một phần nhỏ giá, như giá các dịch vụ công, có thể được chính phủ quyết định theo một tỷ lệ lợi nhuận nào đó. Họ đã nhấn mạnh rằng việc định giá phải do thị trường quyết định. Khác đi, sẽ chẳng bao giờ có sự định giá đúng đắn.

Một vấn đề khác họ đã thảo luận là chính sách cho việc giải quyết lạm phát. Họ đã tin rằng lý do cho lạm phát của đại lục đã chủ yếu là thâm hụt tài khoá và tài chính và rằng chìa khoá để giải quyết việc này là nâng lãi suất lên trên tốc độ tăng trưởng của chỉ số giá và hãy để nó được thả nổi theo cung và cầu của thị trường đối với tiền tệ. Việc này sẽ mang lại những lợi ích trong tiết kiệm tăng lên và việc kiểm soát quy mô của các khoản cho vay.

Sau khi tôi đọc những khuyến nghị của Tưởng Thạc Kiệt và những người khác, tôi đã chuyển bản tóm tắt cho Đồng chí Tiểu Bình và đã lệnh cho Uỷ ban để tổ chức các cơ quan liên quan để thảo luận vấn đề này.

Tôi đã có ý định để đánh giá lại toàn bộ cách tiếp cận đến nền kinh tế và cải cách giá, nhưng bởi vì các cuộc biểu tình sinh viên, vấn đề này đã bị gác sang một bên.

9. Phép Màu của Thương mại Tự do

*Việc khôi phục ngoại thương là một trong những bước cốt yếu trong việc biến đổi nền kinh tế “tự-lực” Maoist. Những kinh nghiệm của Triệu với tư cách một nhà quản lý địa phương đã làm cho ông thành một người chủ trương thương mại tự do thẳng thắn. Thế nhưng, làm sao có thể rằng Triệu, một sản phẩm của thời đại Maoist, lại có sự tin tưởng như vậy vào các nguyên tắc kinh tế Tây phương? Triệu tiết lộ suy nghĩ của ông và cho rằng các cải cách đã đơn giản làm cho Trung Quốc thông minh hơn.*

T

rong nhiều năm, những cố gắng phát triển kinh tế của chúng ta đã mang lại những kết quả tồi. Chúng đã đòi nhiều cố gắng trong khi tạo ra ít phần thưởng. Ngoài hệ thống kinh tế, đã có những vấn đề khác, như chính sách đóng cửa, mà đã biến tự-lực thành một đức hạnh tuyệt đối. Nó đã trở thành một sự theo đuổi ý thức hệ và đã bị chính trị hoá.

Thí dụ, hãy xét nông nghiệp: nếu để đạt hiệu quả, nguyên tắc đầu tiên phải là áp dụng các lợi thế điều kiện thổ nhưỡng địa phương. Người ta phải trồng bất cứ thứ gì phù hợp nhất với đất. Tuy vậy, trong một thời kỳ dài chúng ta đã không được phép làm điều đó.

Một tình tiết ngẫu nhiên đặc biệt đã có một tác động sâu sắc lên tư duy của tôi. Trong năm 1978, khi tôi vẫn đang làm việc ở Tứ Xuyên, tôi đã dẫn đầu một đoàn đại biểu để thăm Anh và Pháp, và đã dừng ở Hy Lạp và Thuỵ Sĩ trên đường trở về.

Đầu tiên tôi đã đến miền nam nước Pháp trên vùng duyên hải của Địa Trung Hải, một vùng nổi tiếng thế giới về sự phát triển kinh tế. Khí hậu ở đó đã rất khô và không hề có mưa trong mùa hè. Dưới những điều kiện như vậy, theo cách tư duy quá khứ của chúng ta, nhằm để trồng trọt chúng ta phải “thay đổi các điều kiện do trời và đất đã định” bằng việc tạo ra các dự án thuỷ lợi khổng lồ. Họ đã chẳng làm những việc như vậy, mà thay vào đó đã trồng nho và những cây trồng khác phù hợp với khí hậu khô. Kết quả đã là sự hình thành tự nhiên của ngành rượu vang Pháp. Các nông dân ở đó rất giàu có.

Tôi đã thấy một thí dụ khác ở Anh, nơi lúa mì lớn lên rất tốt dọc theo duyên hải phía đông, trong khi duyên hải phía tây đã được phủ bằng những đồng cỏ. Đó đã là chuyến đi nước ngoài đầu tiên của tôi và, bị cảnh tượng làm cho bối rối, tôi đã hỏi lý do. Tôi đã được bảo rằng đã có đủ ánh sáng ở duyên hải phía đông để làm cho nó phù hợp cho lúa mì, còn duyên hải phía tây đã có nhiều mưa nhưng ít ánh sáng và đã tốt hơn cho cỏ. Vì thế sự phát triển chăn nuôi gia súc, nuôi bò, và sản xuất sữa ở đó.

Trên đường về của tôi qua Hy Lạp, các Đồng chí ở sứ quán đã đi cùng tôi trong một tua lên vùng núi cao nơi thời tiết khô và không có mưa trong mùa hè. Theo cách tiếp cận của chúng ta, các điều kiện được xem là rất khắc nghiệt cho nông nghiệp. Chúng ta sẽ phải lặp lại mô hình Đại Trại,[[7]](#footnote-7)\* sử dụng các cánh đồng bậc thang và các dự án thuỷ lợi. Nhưng họ đã không làm việc đó. Các đồi được những cây ô liu bao phủ và ngành dầu ô liu đã phát đạt. Các tiêu chuẩn sống của các nông dân đã cao. Vì sao họ đã có khả năng làm việc này? Bởi vì họ đã không sống trong một sự tự cung tự cấp, mà thay vào đó đã dựa vào thương mại với thế giới bên ngoài và đã sử dụng các lợi thế của họ để xuất khẩu các hàng hoá của họ đổi lấy những thứ họ cần.

Trong năm 1981, sau khi đã đến làm việc ở Bắc Kinh, tôi đã đi đến Huyện Lan Khảo [trong Tỉnh Hà Nam] và nói chuyện với các nông dân ở đó. Nó là một vùng đất cát, có khả năng về lạc có suất thu nhập cao. Nhưng vì chính sách đã là ưu tiên sản xuất ngũ cốc trong khi tập trung vào sản xuất thực phẩm tự lực, họ đã không được phép trồng lạc, mà thay vào đó đã trồng ngô. Suất thu nhập ngô của họ đã thấp, và các nông dân đã hết sức chỉ trích chính sách.

Một thí dụ khác đã là vùng tây bắc của Tỉnh Sơn Đông, nơi đất có lượng muối kiềm cao. Hầu hết vùng này đã phù hợp cho trồng bông với suất thu nhập cao đáng kể. Nhưng trong nhiều năm, chính sách đã cản trợ họ trồng bông, chỉ cho phép lúa mì. Kết quả đã là, họ trồng lúa mì càng nhiều, suất thu nhập đã càng thấp và càng có khả năng hơn là các nông dân bị đói.

Trong 1983, tôi đã nói với các Đồng chí ở Sơn Đông và hỏi nếu họ có thể trồng bông. Họ đã nói vấn đề là thiếu ngũ cốc. Muộn hơn chúng tôi đã quyết định rằng miền tây bắc Sơn Đông phải chuyển sang trồng bông. Họ có thể bán bông cho nhà nước (lúc đó, nhà nước đang nhập khẩu lượng bông lớn) và đổi lại nhà nước sẽ cung cấp cho họ ngũ cốc.

Kết quả đã là, chỉ cần một hai năm cho họ để lật đổ một tình huống kinh tế khó khăn và đạt suất thu nhập cao trong việc sản xuất bông của họ. Trong một thời gian, bông đã tràn ngập thị trường, đễn đến cung quá mức. Thu nhập của các nông dân đã tăng lên nhanh chóng và các điều kiện nông thôn đã được cải thiện rất nhiều. Việc sản xuất bông của họ cũng đã mang lại một sản phẩm phụ: hạt bông. Những gì để lại sau khi chiết xuất dầu hạt bông đã trở thành phân bón. Đất mà không có lượng muối kiềm cao đã tiếp tục trồng lúa mì và cũng đã thấy một sự tăng suất thu nhập từ cung ứng phân bón. Mọi người đã đều được lợi.

Chuyện dân gian địa phương đã cho rằng “một cân {giống} lúa mì sẽ nuôi tất cả, nửa cân bông mang lại thêm.”[[8]](#footnote-8)\* Trước kia, khi họ đã trồng một cân rưỡi lúa mì, họ đã hầu như không có khả năng nuôi bản thân mình; muộn hơn, (trồng) một cân bông đã đủ và họ đã thậm chí có khả năng bán phần thêm cho nhà nước.

Sơn Đông và Lan Khảo đã có khả năng trồng những gì phù hợp với môi trường của họ bởi vì chúng ta đã thực hiện chính sách mở cửa và nhập khẩu lượng lớn lúa mì từ nước ngoài—nhiều đến vài chục triệu tấn hàng năm trong những năm đó. Chừng nào chúng tôi đã cho phép các nông dân trồng bất cứ thứ gì phù hợp và có suất thu nhập cao nhất, nông nghiệp đã được cải thiện. Không có chính sách mở cửa, chúng ta đã buộc phải tự sản xuất mọi thứ, và nếu chúng ta đã vẫn bám chặt vào tự-lực, chẳng gì đã có thể xảy ra.

Một lý do rằng những nỗ lực khổng lồ đã dẫn đến những kết quả vô giá trị trong nông nghiệp đã là sở hữu công. Lý do khác đã là sự tự cấp tự túc tự áp đặt mà đã cản trở chúng ta khỏi việc tận dụng lợi thế của đất và đã dẫn đến “những cố gắng gấp đôi mang lại nửa kết quả.” Trong nhiều năm chúng ta đã buộc trồng lúa mì ở các vùng không phù hợp với sản xuất lúa mì, như thế chúng ta đã phải hết sức cố gắng để xây dựng hạ tầng cơ sở nông nghiệp và các dự án thuỷ lợi. Một số dự án đã quả thực cần thiết, nhưng nếu chúng ta đã có thể tận dụng lợi thế tự nhiên của đất, chúng ta chẳng cần đến tất cả chúng. Ngoài ra, hệ thống thuỷ lợi đã có thể hiệu quả hơn, và tập trung vào những chỗ nơi nó đã cần nhất.

Cũng đã đúng thế trong công nghiệp. Chiến lược phát triển công nghiệp của chúng ta trong quá khứ đã là “Đừng bắt đầu nấu mà không có gạo trước tiên.” Chúng ta đã thử bắt đầu mọi thứ từ chính sự bắt đầu, xuống tận nguyên liệu thô.

Thí dụ, trong sản xuất thép, chúng ta đã bắt đầu đầu tiên với việc tìm và chọn các mỏ sắt, rồi than, việc xây dựng đường sá, luyện nấu chảy sắt, sản xuất và chế biến thép, và cuối cùng xây dựng máy móc. Nhưng chúng ta chỉ có các mỏ sắt chất lượng thấp với một tỷ lệ phần trăm sắt thấp. Nhiều tấn cần được khai để mang lại một tấn sắt. Các mỏ sắt và than chính của chúng ta ở miền tây, đã cần đến vận tải đường xa. Hãy tưởng tượng cần thời gian lâu đến thế nào để xây dựng một hãng làm thép; quy mô của hạ tầng cơ sở; độ dài thời gian cho các khoản đầu tư để mang lại tiền lời; bao nhiêu đầu tư có thể được thu hồi.

Với cải cách, chúng ta khôn ngoan hơn nhiều. Chúng ta nhập khẩu quặng từ Canada và Australia, nơi nó rẻ và có chất lượng cao; vận tải bằng tàu biển rẻ hơn bằng xe lửa. Một số thành phố duyên hải có thể giải quyết các quá trình hạ nguồn, bắt đầu với cán thép. Họ lấy đâu ra sắt thỏi? Từ nhập khẩu. Ngay khi việc chế biến bắt đầu, đã có lợi nhuận. Đầu tư được thu hồi nhanh từ doanh thu, mà sau đó đã được đầu tư vào các quá trình chế biến thép thượng nguồn và vào nhập khẩu sắt từ nước ngoài.

Sản xuất sợi tổng hợp đã có cùng vấn đề. Trước, nếu chúng ta muốn sản xuất các sợi tổng hợp, chúng ta đã phải đầu tiên bắt đầu với sản xuất dầu và lọc dầu trước khi làm các sợi tổng hợp. Muộn hơn, một số các nhà máy sợi tổng hợp đã bắt đầu với sản xuất đầu tiên, rồi đã tiếp tục với việc chế biến thượng nguồn sau đó. Trong 1981, trong thời kỳ điều chỉnh, chúng ta đã nhập khẩu một bộ dây chuyền sản xuất sợi tổng hợp, từ chế biến nguyên liệu đến kéo sợi. Nó đã bị hoãn. Khi nó được tiếp tục lại chúng ta đã khôn ngoan hơn rồi, như thế chúng ta đã bắt đầu với quá trình kéo sợi cho sản phẩm cuối cùng. Đấy đã là cách Nhà máy Sợi tổng hợp Nghi Chinh của Tỉnh Giang Tô đã bắt đầu. Nó đã phát triển nhanh và không bao lâu đã có thu nhập mà nó đã tái đầu tư vào việc chế biến thượng nguồn.

Tất cả điều này minh hoạ rằng chỉ dưới các điều kiện của chính sách mở cửa chúng ta mới đã có thể tận dụng lợi thế của cái chúng ta có, và trao đổi lấy cái chúng ta cần. Mỗi chỗ và mỗi xã hội đều có các điểm mạnh của nó; ngay cả các vùng nghèo có các lợi thế của chúng, như lao động rẻ. Đó là một lợi thế lớn trong cạnh tranh quốc tế.

Kết quả của việc tự làm mọi thứ đã là, chúng ta không làm những gì chúng ta làm giỏi nhất. Chúng ta đã chịu những thiệt hại khổng lồ bởi vì việc này. Bây giờ tôi càng ngày càng hiểu rõ rằng nếu một quốc gia đóng cửa, không được hội nhập vào thị trường thế giới, hay không tận dụng lợi thế của thương mại quốc tế, thì nó sẽ tụt hậu và việc hiện đại hoá sẽ là không thể.

10. Quyền tự do trên Trang trại

*Để nâng các tiêu chuẩn sống lên trong một số vùng nghèo nhất của Trung Quốc, chính phủ đã lại đưa vào sơ đồ khoán đất hộ nông thôn [[9]](#footnote-9)\* trong những năm đầu của cải cách, mà đã đem trả lại các khuyến khích kinh tế, một bước sống còn trong các cải cách của Trung Quốc. Với tất cả đất do chính phủ sở hữu, lời hứa cơ bản của sơ đồ này đã là khoán đất cho các gia đình trồng trọt cá thể để cho phép họ một mức độ quyền tự do và khuyến khích để cải tạo đất.*

*Đảng viên kỳ cựu Lưu Thiếu Kỳ một thời đã ủng hộ ý tưởng để chặn lại tác động của chính sách cực đoan của Mao về việc lập ra các công xã nhân dân. Vì Lưu cuối cùng đã thua trong bóng tối chính trị với Mao, sơ đồ khoán hộ nông thôn đã vẫn là một vấn đề chính sách nhạy cảm. Nhiều cán bộ Đảng đã biết từ kinh nghiệm rằng nó đã nâng sản lượng nông nghiệp lên, nhưng ít người đã dám công khai ủng hộ nó.*

*Kết quả của sơ đồ cho nền kinh tế nông thôn đã là việc dỡ bỏ hoàn toàn các công xã nhân dân của Mao, mà đã giải phóng hơn 800 triệu nông dân. Sự củng hộ ban đầu của Triệu giúp mở cửa cho sự cất nhắc ông lên các vị trí trung ương coi sóc cải cách.*

K

hông ai đã thấy trước những kết quả đã tốt như thế nào hay rằng những thay đổi có thể đầy kịch tính đến vậy. Không ai đã lập kế hoạch về thực hiện sơ đồ khoán đất hộ nông thôn (SĐKHNT) toàn quốc hoặc thậm chí mở rộng nó ra phần lớn các vùng nông thôn. Nó đã là một quá trình từng bước một mà theo đó chúng ta đã liên tục làm sâu sắc sự hiểu biết của chúng ta.

Trong các Quy tắc Hoạt động được xét lại của Các công xã Nhân dân được Hội nghị Toàn thể lần thứ Ba của Uỷ ban Trung ương khoá 11 [trong 1978] thông qua, đã nhắc lại “Quy chế Sáu mươi Khoản,” khoản về quản lý và hoạt động đã nói rõ rằng không hợp đồng khoán đất cho hộ gia đình nào được phép, tức là, đất sẽ không được chia cho các hộ.

Trong tháng Chín 1979, “Quyết định về Tăng tốc Phát triển Nông thôn” của Hội nghị Toàn thể thứ Tư đã tuyên bố tương tự, “Việc chia đất bởi hộ gia đình hay các hợp đồng khoán đất hộ gia đình là không được phép trừ khi các điều kiện đặc biệt là cần cho các cây trồng công nghiệp nào đó, hoặc khi một hộ gia đình cá thể ở trong một vùng núi hẻo lánh mà không có giao thông thuận tiện.” Theo gợi ý của tôi, văn bản gốc “là không được phép” đã được thay đổi thành “không được khuyến khích.” Nói chung, chúng tôi đã vẫn tin rằng không được theo đuổi các hợp đồng khoán đất hộ gia đình, tuy giọng đã không cứng nhắc.

Khoán đất cho các nhóm hộ gia đình và cho các hộ cá thể đầu tiên đã được bản thân các nông dân khởi xướng, ở các vùng nghèo. Nó đã bắt đầu ở các Tỉnh An Huy và Tứ Xuyên. Lúc đó, việc cho phép các hợp đồng khoán như vậy trong các khu vực nghèo đã không gây ra nhiều tranh cãi.

Trong năm 1960, khi nền kinh tế đã chịu khó khăn, Tằng Huy Thánh [Bí thư Đảng tỉnh An Huy] đã áp dụng “hệ thống trách nhiệm đất được giao” ở An Huy. Tôi đã áp dụng một “hệ thống trách nhiệm chi trả tỷ lệ với sản xuất” ở Quảng Đông [nơi Triệu khi đó đã là một quan chức cao cấp]. Tỉnh Hà Nam đã áp dụng một “sơ đồ mượn đất”; (Huyện) Trương Gia Khẩu ở Tỉnh Hà Bắc đã áp dụng “sơ đồ khoán đất nhóm,” và các nơi khác đã sử dụng các hình thức khác nhau của ý tưởng. Tất cả các nơi này đã có khả năng tăng sản xuất và giảm nhẹ sự thiếu hụt thực phẩm gay gắt lúc đó. Vì thế, các sơ đồ đã được nhiều quan chức nhận ra vì đã làm tăng sản xuất và đã cải thiện một tình huống khó khăn. Vì Cách mạng Văn hoá đã hết và chính sách của chúng ta đã chuyển sang phát triển kinh tế và đã thúc đẩy các ý tưởng về “giải phóng tư tưởng” và “thực tiễn là phương tiện duy nhất để xác minh chân lý,” người dân đã ít sợ hơn và đã có khả năng tư duy thực tiễn hơn.

Vào lúc đó, tôi đã hình dung rằng các vùng nông thôn của quốc gia đã có thể được chia thành ba loại: thứ nhất, các vùng nơi sở hữu công đã tương đối ổn định, các mức sản xuất và các tiêu chuẩn sống đã cao, và quy mô của tài sản công đã lớn hay các doanh nghiệp tập thể đã phát triển; thứ hai, nhóm ở giữa; và thứ ba, các vùng nơi các lực lượng sản xuất đã bị thiệt hại nghiêm trọng và nhân dân trên bờ vực chết đói.

Tôi đã tin rằng nhân dân trong loại thứ ba đã cần khẩn cấp nhất sơ đồ khoán đất cho hộ, mà đã là cách nhanh nhất và hiệu quả nhất để thay đổi tình hình. Trong 1980, sau khi tôi bắt đầu làm việc trong chính phủ trung ương, tôi đã gợi ý trong một cuộc họp rằng sơ đồ khoán đất cho hộ được bắt đầu trong những xã nông thôn nghèo nhất, mà tất cả đã gồm 100 triệu người. Đấy đã là một quyết định chính sách lớn, đã có ý định để ổn định các vùng nông thôn và cho phép các nông dân hồi phục. Nó thậm chí được sự ủng hộ từ Diêu Y Lâm [Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước]. Về loại thứ hai, tôi đã tin chúng ta đã có thể đợi và xem liệu có tiếp tục sơ đồ hay không. Về loại thứ nhất, tôi đã không nghĩ sẽ có bất kể nhu cầu nào cho nó.

Tranh luận trong nội bộ đảng về sơ đồ khoán đất cho hộ đã trở nên công khai khi nó đã là về để mở rộng từ loại thứ ba sang loại thứ hai của các vùng nông thôn. Những người phản đối đã đặt vấn đề về nguyên tắc cơ bản.

[Uỷ viên Bộ Chính trị] Hồ Kiều Mộc đã yêu cầu tôi thận trọng. Ông đã nói, “Sơ đồ khoán đất cho hộ của An Huy đã lan rồi từ phía bắc của Sông Hoài sang phía nam. Ngay cả Huyện Vu Hồ, một vùng đất đẹp, đã thực hiện sơ đồ khoán đất cho hộ.” Ông đã phản đối rõ ràng. [Đảng viên lão thành] Lí Tiên Niệm đã trở về từ một chuyến đi đến Tỉnh Giang Tô phàn nàn về SĐKHNT của An Huy dưới cái cớ về báo cáo ý kiến của thành uỷ đảng tỉnh Giang Tô. [Phó Thủ tướng] Vương Nhâm Trọng cũng đã phản đối SĐKHNT. Ông đã là cựu chủ nhiệm của Uỷ Ban Nông thôn Trung ương, và ngay từ 1979 đã yêu cầu *Nhân dân Nhật báo* để công bố một bức thư, được cho là từ Lạc Dương [một thành phố ở Hà Nam], chỉ trích các hợp đồng khoán đất cho nhóm hộ và hộ cá thể. Tỉnh Sơn Tây đã phản đối việc nới lỏng các chính sách nông thôn và đã phê phán các cải cách của các Tỉnh An Huy và Tứ Xuyên thậm chí sớm hơn. Trong 1978 và 1979, họ đã làm tràn ngập các tờ báo với các bài báo phê phán.

Lúc đó, Hoa Quốc Phong [người kế vị ngắn ngủi của Mao] cũng đã không ủng hộ SĐKHNT. Ông đã tin rằng các vùng nông thôn, nhất là ở miền nam, đã cần đến những hoạt động tập thể nhằm để thực hiện mọi thứ: từ thu hoạch mùa màng trên đồng đến việc đập, phơi, và vận chuyển.

Trần Vân đã không bày tỏ trực tiếp liệu ông ủng hộ hay phản đối nó. Một lần, ông đã cử ai đó đến hỏi tôi: thường có mưa trong mùa gặt ở miền nam, và quá trình làm khô là không đủ nhanh để giữ ngũ cốc khỏi bị mốc—vấn đề này có được tránh với sơ đồ khoán đất cho hộ? Sau khi xem xét việc này, tôi đã trả lời cho ông rằng sau khi khoán hộ được đưa vào, quá trình đã được vận hành thậm chí suôn sẻ hơn trước đó. Ông đã không đưa ra bất cứ bình luận thêm nào.

Bí thư thứ nhất của Tỉnh Hắc Long Giang cũng đã phản đối việc khoán hộ. Tại một cuộc họp quản lý nông thôn do Uỷ ban Trung ương tổ chức mà tại đó nhiều lãnh đạo tỉnh đã bày tỏ sự ủng hộ sơ đồ, ông đã nói một cách nổi tiếng, “Các bạn cứ tiến lên và đi trên đại lộ rộng rãi của các bạn; tôi sẽ tiếp tục đi trên cái cầu một tấm ván duy nhất của tôi.” Ông đã muốn nói rằng cho dù các tỉnh khác có thực hiện sơ đồ khoán đất cho hộ, Tỉnh Hắc Long Giang sẽ không làm theo.

Bí thư thứ nhất của Tỉnh Phúc Kiến cũng đã phản đối sơ đồ, dẫn đến một sự rạn nứt lớn với các bí thư thường trực khác trong tỉnh của ông. Bí thư thứ nhất của Sơn Tây đã cấm sơ đồ được sử dụng trong vùng Quan Trung của tỉnh. Cả bí thư thứ nhất và thống đốc của Tỉnh Hà Bắc đã phản đối sơ đồ. Thống đốc của Hà Bắc đã là cựu bí thư thường trực của Tỉnh Sơn Tây. Khi Đồng chí này làm việc ở Sơn Tây và các khu vực khác đã bắt đầu nới lỏng các chính sách nông thôn, ông, ngược lại, đã chuyển từ quản lý kế toán từ mức đội sản xuất lên mức đơn vị.

Việc thực hiện sơ đồ khoán đất cho hộ trên toàn quốc sẽ là không thể nếu không có sự ủng hộ của Đặng Tiểu Bình. Sự thực rằng nó đã không gặp nhiều sự kháng cự từ các lãnh đạo trung ương đã liên quan nhiều đến thái độ của Đặng. Tuy ông đã không bình luận nhiều về vấn đề, ông đã luôn luôn cho thấy sự ủng hộ cho các quan điểm của tôi, [Hồ] Diệu Bang, và Vạn Lí. Ông đã nói ông hài lòng với những thay đổi đã diễn ra sau khi thực hiện sơ đồ khoán hộ. Trong 1981, một số nông dân trong vùng thảm hoạ của Huyện Đông Minh ở Tỉnh Sơn Đông đã cùng nhau viết một bức thư cho Đặng Tiểu Bình để bày tỏ lòng biết ơn, nói bây giờ họ đã có thực phẩm để ăn, nhờ khoán đất cho hộ. Ông đã chuyển bức thư này cho tất cả các lãnh đạo trung ương.

Trong đầu tháng Giêng 1981, tôi đã đi đến Lan Khảo ở Tỉnh Hà Nam, Đồng Minh ở Tỉnh Sơn Đông, và các vùng nghèo khác. Tôi đã thấy tận mắt những sự thay đổi đã xảy ra như một kết quả của các hợp đồng khoán đất cho hộ gia đình trong các vùng này và đã trải nghiệm sự ủng hộ nhiệt tình của các cán bộ và nhân dân địa phương. Nó đã tạo một ấn tượng cực kỳ sâu sắc lên tôi. Khi các cán bộ đã bày tỏ nguyện vọng của nhân dân để gia hạn các hợp đồng khoán đất cho họ thêm ba năm nữa, tôi đã trả lời ngay lập tức, “Được.” Mặc dù tôi đã không thay đổi lập tức ý kiến của tôi rằng sơ đồ khoán đất cho hộ đã chỉ là một giải pháp tạm thời, tôi đã cảm thấy tin rằng vấn đề này cần được đánh giá lại.

Khi trở về Bắc Kinh, tôi đã báo cáo tóm tắt cho Đặng Tiểu Bình, Hồ Diệu Bang, và các lãnh đạo trung ương khác về những gì tôi đã thấy. Đã không có nghi ngờ gì rằng sơ đồ khoán đất cho hộ đã giúp làm tăng sản xuất và đã nâng cao các tiêu chuẩn sống của các nông dân.

Tuy vậy, đã là không thể để không tự hỏi liệu các hoạt động quy mô nhỏ do gia đình vận hành có thể duy trì được sự phát triển tiếp tục của nông nghiệp hay không. Vấn đề then chốt đã là làm sao để tích hợp sự nhiệt tình của các hộ nhận khoán với nhu cầu cho việc phát triển những hoạt động thương mại và sản xuất quy mô lớn, để tránh biến nông nghiệp thành một nền kinh tế trồng trọt quy mô nhỏ. Tôi đã nghĩ khoán cho doanh nghiệp hộ gia đình có hy vọng như một giải pháp cho vấn đề này. Sơ đồ này đã nảy sinh ra từ kinh nghiệm thực tiễn của các cán bộ và các công dân và muộn hơn được gọi là “các hợp đồng khoán cá nhân kết hợp với những hoạt động chung.”

Một vấn đề khác đã là sự nổi lên của các doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn. Khi tôi đi thăm Tây Âu trong 1988, tôi đã để ý rằng nhiều trong những hoạt động nông nghiệp đã không rất lớn. Nhiều đã là các trang trại nhỏ. Bất cứ vấn đề gì họ đã không thể tự giải quyết, họ đã làm qua các hội hợp tác. Kết quả đã có thể tốt như bất kể hoạt động quy mô lớn nào. Thuỵ Điển, đặc biệt, đã để lại trong tôi một ấn tượng sâu sắc. Niềm tin trước kia của tôi rằng năng suất nông nghiệp cao cần đến các hoạt động quy mô lớn đã bắt đầu thay đổi. Tôi đã không còn xem việc thực hiện các hợp đồng khoán đất cho hộ trong sản xuất chung ở các khu vực nông thôn như ngụ ý một sự quay lại quá khứ đến một nền kinh tế nông nghiệp quy mô nhỏ nữa.

Ngay từ thời khi tôi ở Tứ Xuyên, tôi đã thúc đẩy việc khoán trồng trọt, và nuôi cá, trồng hoa, và cây thuốc cho những người có chuyên môn đặc biệt và kỹ năng quản lý. Muộn hơn tôi đã đến thăm nhiều trang trại nuôi gà, lợn, và lấy sữa cũng như các phương tiện chế biến sản phẩm nông nghiệp và các doanh nghiệp may nông thôn. Trong 1981, khi tôi thăm Sơn Tây trong một tua kiểm tra, tôi đã nhận xét rằng sự nổi lên của các doanh nghiệp tư nhân hộ gia đình nông thôn đã đánh dấu sự bắt đầu của nền kinh tế hàng hoá nông thôn.

Sự biến đổi hệ thống toàn quốc của một sự sở hữu ba lớp của các công xã nhân dân thành các SĐKHNT đã là một sự thay đổi chính sách lớn và một cuộc cách mạng sâu sắc. Đã chỉ cần chưa đến ba năm để hoàn tất việc này một cách suôn sẻ. Tôi tin nó đã là sự thay đổi chính sách lớn lành mạnh nhất trong lịch sử của quốc gia chúng ta. Nó đã được tiến hành thậm chí trong khi hầu hết các lãnh đạo và các cán bộ đã vẫn nghi ngờ. Tuy vậy, đã không một cá nhân nào bị trừng trị, cũng chẳng lãnh đạo cao cấp nào bị chỉ trích công khai. Tất nhiên, hai năm sau, vài tỉnh vẫn đã cử người ra để cản việc thực hiện các hợp đồng khoán đất cho hộ, và lúc đó chúng tôi đã ban hành các lệnh hành chính để chặn họ lại.

Khi việc thực hiện các SĐKHNT được mở rộng, bắt đầu từ mức cơ sở và lan lên, tính ưu việt của nó như một hệ thống đã ngày càng trở nên hiển nhiên. Tuyệt đại đa số các lãnh đạo và các cán bộ đã dần dần thay đổi ý kiến từ sự phản đối ban đầu của họ. Đấy đã là một sự phát triển đáng kể, và một kinh nghiệm đáng để học.

Trong thời gian của sự thay đổi chính sách lớn này, chính phủ trung ương đã không áp dụng các tiêu chuẩn đồng nhất và không đưa ra các chỉ dẫn thống nhất. Các chính quyền địa phương đã tự do để chọn để có thực hiện không và theo cách nào. Cả “đường cao tốc rộng” và “cầu một miếng ván duy nhất” đã được cho phép. Các lãnh đạo địa phương đã được bảo không can thiệp khi nhân dân tự khởi xướng các hợp đồng khoán đất cho hộ. Trong khi đó, chính phủ trung ương đã cố gắng để nghiên cứu tình hình tổng thể và học từ những thành tựu của nó trước khi đưa ra sự hướng dẫn.

Việc chấp nhận và làm theo phương pháp này đã mang lại những lợi ích to lớn và đã không làm chậm tốc độ của những thay đổi đang xảy ra. Vì quyền lựa chọn đã được trao cho các lãnh đạo địa phương và các cán bộ, và họ được trao thời gian để đưa ra lựa chọn của họ (thời gian đủ để chuyển từ không muốn sang sẵn sàng), những sự thay đổi đã xảy ra một cách tự nguyện. Điều này làm giảm khả năng xung đột và các tác động tiêu cực. Nó đã trao cho các nhà chức trách địa phương đủ thời gian để đưa ra một sự lựa chọn, để nhận ra tính ưu việt của các sơ đồ và để tìm ra cách để chấp nhận chúng theo các điều kiện phát triển riêng của họ. Khi nó đã chuyển từ các khu vực nghèo nhất sang các khu vực trung bình và giàu có hơn, chính sách đã từ từ được hoàn thiện.

Tôi đã nhắc tới ở trên rằng tôi đã nhiệt tình về hệ thống khoán doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn. Quan điểm của tôi về việc này được bày tỏ đầy đủ trong tư liệu của một cuộc họp của các bí thư thứ nhất tỉnh và thành phố trược thuộc về sơ đồ khoán đất cho hộ, được tổ chức trong tháng Chín 1980. Tóm tắt đã được Uỷ ban Trung ương phân phát toàn quốc vào 29 tháng Chín, 1980.

Bản tóm tắt đã cho biết, “Hệ thống Khoán Hộ Chuyên ngành là một hệ thống mà trong đó, dưới sự quản lý của tổ sản xuất, những người với tài chuyên môn về sản xuất nông nghiệp sẽ được phân các hợp đồng khoán đất; những người với tài chuyên môn về trồng trọt, chăn nuôi gia súc, nuôi cá, và hoạt động thương mại sẽ được phân các hợp đồng khoán chuyên ngành cho nhóm hay hộ gia đình của họ.” Nguyên tắc chỉ đạo đã là để tận dụng khuyến khích của các hợp đồng khoán cá nhân trong khi tránh các khoản tiền lời nhỏ mọn của nền kinh tế nông nghiệp quy mô nhỏ nơi một gia đình làm mọi thứ.

Tuy vậy, ý tưởng này [đưa các khuyến khích cho các hoạt động nông nghiệp quy mô lớn và chuyên ngành] đã không được thực hiện bởi vì nó đã không nhận ra sự thực rằng nền kinh tế thương gia nông thôn đã chưa phát triển đầy đủ. Sự đa dạng hoá của các hoạt động, các ngành công nghiệp, và thương mại đã vừa mới bắt đầu. Đã không có nhiều sự chuyên nghiệp hoá về sự thành thạo trong khi người dân đã vẫn bám vào những cách tư duy cũ của họ. Như thế bên cạnh vài chuyên gia và vài hợp đồng khoán sản xuất lúa mì lớn, hầu hết đất nông thôn đã được khoán theo nhân khẩu hộ gia đình.

Những gì thực sự đã xảy ra đã hợp với mức phát triển kinh tế nông thôn và năng suất đã tồn tại lúc đó. Các kết quả đã cho thấy rằng nó đã không hoạt động như một sự cản trở sự phát triển năng suất nông thôn, mà ngược lại, đã hết sức kích thích nền kinh tế nông thôn.

Chắc chắn, sơ đồ chia đều đất và khoán cho các hộ gia đình đã không thể làm thay đổi vấn đề gốc rễ về hiệu quả lao động nông thôn thấp. Khi thương mại nông thôn tăng lên, thì sự phát triển của các hoạt động chuyên ngành và các ngành công nghiệp nông thôn cũng sẽ tăng. Các vấn đề về chuyên môn hoá tài chuyên môn, lao động di cư, và trồng trọt quy mô lớn cuối cùng sẽ phải giải quyết lần nữa. Tất nhiên, nó sẽ chẳng bao giờ có hình thức của tập thể hoá mà đã tồn tại trong những năm 1950. Rất có thể, một hình thức phù hợp hơn là hoạt động trang trại gia đình. Nhằm để thích nghi với loại nhu cầu này, khả năng để buôn bán tự do, cho thuê, và thừa kế đất phải được cho phép và nguồn lực sản xuất nông thôn quan trọng nhất, đất đai, phải được làm cho sẵn có một cách tự do trên thị trường và được trao sự bảo vệ pháp lý. Đấy là một vấn đề phải đương đầu.

11. Các vùng Duyên hải Cất cánh

*Thành công sớm của chương trình cải cách truyền cảm hứng cho Triệu để xây dựng một chiến lược táo bạo hơn cho việc phát triển vùng duyên hải. Ý tưởng là để phát triển một nền kinh tế hoàn toàn định hướng xuất khẩu trong vùng đó. Trong chừng mực nào đó việc này đã bắt đầu rồi với việc mở cửa vài đặc khu kinh tế dọc duyên hải, nhưng Triệu tin một chính sách toàn diện hơn sẽ dẫn đến sự phát triển nhanh và kết nối Trung Quốc với nền kinh tế toàn cầu. Là rõ ông đã muốn theo đuổi ý tưởng này thêm nếu giả như ông đã được trao thời gian.*

T

rong mùa đông 1987, tôi đã đi các tua kiểm tra các vùng duyên hải, sau đó, trong tháng Giêng 1988, tôi đã đề xuất các chiến lược cho việc phát triển duyên hải.

Trong các tua đó, tôi đã đi đến tin rằng thị trường quốc tế cung cấp các điều kiện thích hợp cho các vùng duyên hải của chúng ta để tăng tốc sự phát triển của chúng, bởi vì sản xuất thâm dụng lao động sẽ luôn luôn chuyển đến những chỗ nơi lao động là dồi dào và rẻ. Một số nước đã phát triển đã chuyển đầu ra của riêng họ theo hướng các sản phẩm thâm dụng tri thức, công nghệ, hay vốn, mà đưa ra cho các nước đang phát triển một cơ hội. Nó là một loại quy luật tự nhiên. Nhật Bản đã đi theo con đường này, như bốn con Hổ Á châu, Đài Loan, Singapore, Hong Kong, và Hàn Quốc. Đó là cách bốn con Hổ đã cất cánh.

Các vùng duyên hải của chúng ta có những lợi thế lớn. Chúng có cung dồi dào về lao động chất lượng cao, tốt hơn cung ở các nước đang phát triển khác. Giao thông tiện lợi, thông tin sẵn có, và người dân biết nhiều hơn về thị trường quốc tế và cạnh tranh và có thể phản ứng nhanh hơn các tỉnh nội địa. Ngoài ra, hạ tầng cơ sở đã tốt hơn và vùng này đã có một năng lực lớn hơn cho việc tạo ra các ngành công nghiệp nhẹ và dệt. Các vùng duyên hải của chúng ta có tất cả các điều kiện cần thiết để đi qua những gì các con Hổ Á châu đã đi qua.

Cách tiếp cận này sẽ tăng tốc rất nhiều sự phát triển của các vùng duyên hải. Chiến lược được đề xuất yêu cầu việc phát triển một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, mà có nghĩa rằng 100 đến 200 triệu người gia nhập thị trường toàn cầu và tham gia vào sự trao đổi và cạnh tranh quốc tế. Nó sẽ thúc đẩy “hai đầu kéo dài ra nước ngoài,” có nghĩa là các thành phẩm sẽ đưa vào thị trường quốc tế, trong khi các nguyên liệu và các nguồn lực khác được nhập khẩu từ thị trường quốc tế. Nếu sản xuất của tất cả các hàng hoá xuất khẩu thay vào đó dựa chỉ vào các nguồn lực trong nước, nó có thể dẫn đến những sự thiếu hụt trong nước. Một sự cạnh tranh vì các nguyên liệu giữa các khu vực miền đông và miền trung và miền tây có thể gây mất ổn định nền kinh tế quốc gia.

Khi chiến lược được đề xuất, Đồng chí Tiểu Bình đã ủng hội và đã hết sức khen ngợi nó. Ông đã nói chúng ta phải nắm lấy thời cơ bằng việc tiến hành những hành động táo bạo và quyết định để đừng đánh mất bất cứ cơ hội nào. Một số vùng duyên hải đã cũng ủng hộ và nhiệt tình. Họ thấy tương lai của họ có thể tươi sáng đến thế nào.

Nhưng cũng đã có những quan điểm phản đối. [Chủ nhiệm Kế hoạch Nhà nước] Diêu Y Lâm và Lí Bằng đã có những quan ngại. Đã vẫn là vấn đề về giải quyết nền kinh tế quá nóng của quốc gia và đạt một “sự hạ cánh mềm.” Nếu các vùng duyên hải đẩy nhanh sự phát triển của chúng, chẳng phải nền kinh tế sẽ trở nên quá nóng lần nữa ư? Thực ra, sự lo ngại này là không cần thiết. Cái gọi là “hâm quá nóng” đã không phải là một vấn đề đơn giản của nhịp độ phát triển là quá chậm hay quá nhanh, mà là về liệu nhịp độ là cao hơn mức có thể được hấp thu. Vấn đề đã chủ yếu là về đầu tư quá mức, tiền lời trên đầu tư đến muộn, hay những khoản đầu tư mang lại lời thấp. Ngoài ra, các quỹ tiêu dùng đã khổng lồ, gây ra một sự quá dư dả tiền trong lưu thông.

Các vấn đề này sẽ không tồn tại nếu các vùng duyên hải tiếp tục với chiến lược. Thứ nhất, đã không cần đến những khoản đầu tư lớn; thứ hai, các sản phẩm của chúng có thể được bán nhanh chóng; và thứ ba, nguyên liệu có thể được nhập khẩu từ nước ngoài.

Các nền kinh tế của bốn con Hổ Á châu đã chứng minh điều này. Đã là lúc lạm phát tương đối cao mà họ đã phát triển các nền kinh tế định hướng xuất khẩu của họ, xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động trong khi nhập khẩu các nguyên liệu. Kết quả đã là sự phát triển tăng tốc của các nền kinh tế của họ với những năm tăng trưởng bền vững liên tiếp. Đồng thời, các tỷ lệ lạm phát của họ đã giảm và các nền kinh tế của họ đã trở nên ổn định hơn.

Trung Quốc là một nước to với các điều kiện khu vực đa dạng. Chúng ta đã thường thử áp dụng một cách tiếp cận duy nhất phù hợp cho toàn quốc gia, nhưng điều đó đã có khuynh hướng bỏ qua các thế mạnh và các đặc trưng khu vực. Thí dụ, các vùng duyên hải đã có thể được phát triển nhanh hơn mà không có vấn đề hâm quá nóng kinh tế, nhưng vì chúng ta đã thử giảm vấn đề toàn quốc, chúng ta cũng đã hạn chế sự phát triển của các vùng duyên hải nữa, mà đã làm chúng ta mất những cơ hội. Chúng ta đã tiến hành theo cách đó trong nhiều năm. Nếu chúng ta phải làm bất cứ thứ gì, chúng ta làm nó khắp đất nước; khi chúng ta đưa ra những sự điều chỉnh để làm chậm tình hình lại, chúng ta đã làm chậm mọi khu vực. Các vùng duyên hải đã mất những cơ hội phát triển nhiều lần.

Vài lão thành Đảng đã có mối lo khác. Thí dụ, Trần Vân đã lo rằng, trong khi “hai đầu kéo dài ra nước ngoài” đã là một quan niệm hay, nó không tỏ ra dễ. Tôi đã hiểu nỗi sợ của ông: Nếu chúng ta đồng ý để nhập khẩu các nguyên liệu nhưng sau đó các sản phẩm của chúng ta không thể xuất khẩu ra nước ngoài, thì làm sao chúng ta cân đối ngoại tệ của chúng ta? Nhưng trong khi mối lo của ông đã là có thể hiểu được, câu hỏi thực đã là, nếu chúng ta có những điều kiện thuận lợi như vậy và nếu các con Hổ Á châu đã tìm được cách làm nó, thì vì sao chúng ta lại không thể? Vì sao chúng ta không có khả năng cạnh tranh?

Đã có hai trở ngại: hệ thống ngoại thương, và các doanh nghiệp sở hữu nhà nước. Nhằm để thực hiện chiến lược phát triển duyên hải, ngoại thương phải được cải cách và các công ty dính líu đến thương mại cần được trao trách nhiệm vì lợi nhuận và và lỗ của chúng. Lúc đó, tôi đã đề xuất cho phép “những lượng nhập khẩu và xuất khẩu khổng lồ mà không có chậm trễ nào.” Hệ thống ngoại thương phải dỡ bỏ các rào cản để cho phép khối lượng nhập khẩu và xuất khẩu lớn hơn.

Vấn đề khác đã là làm thế nào để cải cách các doanh nghiệp sở hữu nhà nước. Sẽ không dễ để thay đổi tập quán về “ăn từ một bát cơm” hay “lấy lợi nhuận nhưng chia các khoản lỗ.” Tôi đã nhấn mạnh đầu tiên sự phát triển của các doanh nghiệp sở hữu hương trấn trong các vùng duyên hải. Các doanh nghiệp đã linh hoạt và dễ hơn để giải quyết. Tôi đã xem xét kỹ nhiều doanh nghiệp hương trấn và đã thấy rằng chúng đã giao hàng đúng thời hạn, đã chú ý đến chất lượng, và đã có uy tín rất tốt.

Đã có một nỗi lo thứ ba, chủ yếu của các nhà hàn lâm và các học giả dính líu đến lập kế hoạch và ngoại thương. Họ đã chỉ ra rằng các con Hổ Á châu đã là rất nhỏ còn chúng ta lớn hơn nhiều và với một dân cư lớn hơn nhiều. Họ đã tự hỏi liệu tất cả các sản phẩm của chúng ta có thể được bán ở nước ngoài.

Vấn đề này phải được xem xét theo cách này: chừng nào các sản phẩm có chất lượng tốt và giá thành thấp, chúng sẽ tìm thấy chỗ của chúng trên thị trường. Thị trường đã không bị đóng băng hay tĩnh trong một kích thước cố định nơi, một khi bạn đã có thị phần của mình, thì sẽ không có hơn. Chắc chắn, đã không có chân không nào trong thị trường quốc tế và không có hàng hoá nào mà thị trường quốc tế đang thiếu. Vấn đề đã là thị phần: bạn đã chiếm được bao nhiêu và tôi đã chiếm được bao nhiêu. Tổng khối lượng sẽ tăng lên với sự phát triển kinh tế thế giới và tăng trưởng thế giới. Tuy vậy, thị phần là biến đổi và phụ thuộc vào cạnh tranh. Đó là vì sao các nước đã phát triển đã ngừng sản xuất các sản phẩm thâm dụng lao động và đã điều chỉnh các ngành của họ. Một khi các nền kinh tế mới nổi cất cánh, các chi phí lao động riêng của họ tăng lên, và họ dần dần mất lợi thế của họ. Thí dụ, Nhật Bản đã chuyển sự sản xuất thâm dụng lao động của họ sang các con Hổ Á châu, nhưng bây giờ các con Hổ Á châu đã mất lợi thế của họ trên mặt trận này.

Một nước như Trung Quốc có lợi thế về các nguồn lực lao động khổng lồ. Không cần lo về tương lai. Một khi bước đầu tiên đã được tiến hành, chúng ta có thể tiến hành bước thứ hai và rồi thứ ba. Chừng nào chúng ta bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động, chúng ta sẽ tích luỹ vốn và các công nghệ tiên tiến hơn, và chúng ta sau đó có thể cạnh tranh về các sản phẩm thâm dụng vốn hay công nghệ trên trường quốc tế.

Nhưng đó là câu hỏi cho sự phát triển tương lai, và đã không cần phải sợ. Đây đã chỉ là sự bắt đầu. Chúng ta đã không ngay lập tức đẩy 200 triệu người để đối mặt trực tiếp với cạnh tranh thị trường quốc tế. Đấy đã là một quá trình phát triển.

Đã cũng có một số người không thích từ bỏ sự giả bộ là một cường quốc thế giới. Họ đã chất vấn làm sao một Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa xã hội chủ nghĩa lại có thể nhấn mạnh sự sản xuất thâm dụng lao động và dựa vào xuất khẩu của các doanh nghiệp hương trấn nông thôn. Họ đã tin cách đúng đã phải là để tổ chức các tập đoàn doanh nghiệp khổng lồ để sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm với các công nghệ hết sức tiên tiến.

Điều này đã là hoàn toàn không thực tế cho nước chúng ta. Chúng ta đã đang xuất khẩu những gì lúc đó? Chúng đã chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp, không phải các sản phẩm công nghiệp, và nhiều trong số đó đã là các nguyên liệu. Chúng ta đã là một nước đang phát triển, và không quan trọng chúng ta đã muốn nhiều đến thế nào để theo đuổi các sản phẩm công nghệ cao, làm như vậy trong khối lượng lớn đã là không thể và vì thế đã không thể cải thiện vấn đề thất nghiệp trong các vùng duyên hải. Chúng ta cần bắt đầu với các sản phẩm thâm dụng lao động với lượng xuất khẩu khổng lồ. Sau khi nền kinh tế đã ổn định và đã trở nên vững chãi hơn, chúng ta có thể chuyển sang mục tiêu xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao tiên tiến và các sản phẩm với giá trị-gia tăng cao hơn.

Đã có một loại phản đối khác. Một số cán bộ ở các khu vực miền trung và miền tây, hay những người đã dính líu đến lập kế hoạch và kinh tế vĩ mô, đã chất vấn vì sao chúng ta muốn phát triển thêm nữa các vùng duyên hải khi chúng đã dẫn trước các tỉnh nội địa rồi. Chẳng phải sự cách biệt sẽ trở nên thậm chí lớn hơn? Các Đồng chí từ các tỉnh nội địa đã tin rằng việc phát triển các vùng duyên hải sẽ làm cho người giàu giàu hơn. Họ đã muốn biết: Vì sao không làm cho người nghèo giàu hơn?

Thực ra, sự tăng tốc phát triển dọc vùng duyên hải sẽ không chỉ có lợi cho duyên hải mà cũng lái nền kinh tế của cả quốc gia, kể cả các tỉnh nội địa. Không có sự phát triển của các vùng duyên hải, nơi tất cả các công nhân di cư tìm được việc làm hay sao? Nếu các vùng duyên hải phát triển, các quy luật về sự sản xuất thâm dụng lao động sẽ cũng áp dụng bên trong nước và chuyển tới những chỗ nơi lao động còn rẻ hơn. Khi chi phí lao động bắt đầu tăng lên trong các vùng duyên hải, họ sẽ buộc phải tiến hành những sự điều chỉnh trong sản xuất của họ. Vì thế, chúng ta không thể phát triển với một tốc độ đồng đều và chúng ta cần tiếp tục với một vùng dẫn dắt và thúc đẩy vùng khác. Các bước đồng đều sẽ có nghĩa chẳng ai có thể di chuyển nhanh hơn. Các vùng duyên hải là phần của Trung Quốc; nếu các thế mạnh của chúng được sử dụng, nó sẽ có lợi cho toàn quốc gia, kể cả các khu vực miền trung và miền tây. Từ quan điểm phát triển tổng thể, cần biến sự phát triển của các vùng duyên hải thành một ưu tiên.

Bất chấp nhiều mối lo ngại, chiến lược phát triển của các vùng duyên hải đã được Bộ Chính trị thông qua và được thực hiện. Sau Bốn tháng Sáu, chiến lược đã không còn được nhắc đến theo tên, nhưng trong thực tế nó đã được tiếp tục. Chính bởi vì sự phát triển bền vững của nền kinh tế duyên hải mà quốc gia đã đạt các khối lượng xuất khẩu lớn trong chỉ vài năm và dự trữ ngoại hối đã tăng lên một lượng khổng lồ. Tất cả chính bởi vì ta đã đi con đường này, có phải thế không? Tất nhiên, sau Bốn tháng Sáu, không ai đã có thể nói về chiến lược này như một chính sách, mà đã làm xói mòn thậm chí nhiều hơn việc thực hiện tích cực của chiến lược này.

Một lần tôi đã nói chuyện với một doanh nhân giàu có từ Đài Loan, Trương Vinh Phát (Chang Yung-fa), Chủ tịch của Tập đoàn Evergreen. Ông đã nổi tiếng ở Đài Loan như Vương Vĩnh Khánh (Wang Yung-ching) [cựu Chủ tịch của Formosa Plastics]. Trong cuộc trò chuyện, tôi đã nói với ông ta, “Không phải là việc tầm thường rằng các bạn ở Đài Loan đã có thể tích luỹ được mấy chục tỷ [dollar] dự trữ ngoại hối; cho một khu vực nhỏ như vậy, các bạn đã đạt được điều này thế nào?”

Ông đã nói, “Việc này không khó. Cứ tiếp tục chính sách hiện thời của các ông về cải cách và mở cửa và phát triển ngoại thương. Sẽ không lâu trước khi các ông sẽ có các khoản dự trữ ngoại hối lớn. Nếu Đài Loan đã có thể làm việc ấy, đại lục cũng có thể làm việc đó.” Ông đã nói điều này một cách rất lạc quan và tự tin.

Lúc đó, tôi đã có những mối nghi ngờ. Có thật có thể dễ đến vậy? Bây giờ có vẻ rằng quả thật đã chẳng khó như thế. Chìa khoá đã là để ủng hộ sự cởi mở. Tôi đã nhắc tới việc này nhiều lần trước đây để minh hoạ điểm này: chừng nào chúng ta thực hiện Chính sách Cải cách và Mở Cửa, nền kinh tế của chúng ta sẽ có khả năng phát triển nhanh.

Từ mùa thu 1987 đến tháng Giêng 1988, tôi đã đi đến Phúc Kiến, Quảng Đông, Chiết Giang, và Giang Tô cho các tua kiểm tra và đã tổ chức các cuộc nói chuyện với các cán bộ địa phương ở các mức huyện, thành phố, quận, và tỉnh. Tôi cũng đã trao đổi quan điểm với các cơ quan chính phủ trung ương liên quan, sau đó tôi đã đề xuất chiến lược cho sự phát triển vùng duyên hải. Điểm quan trọng nhất của chiến lược đã là để phát triển một nền kinh tế định hướng xuất khẩu trong các vùng duyên hải để tận dụng đầy đủ lợi thế của các cơ hội do một nền kinh tế toàn cầu trong chuyển đổi mời chào. Kế hoạch đã phủ một vùng dọc bờ biển mà đã gồm từ 100 đến 200 triệu người. Các khoản sau đây đã được bao gồm:

1. Sự phát triển vùng duyên hải về cơ bản sẽ là sự hình thành của một nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Tận dụng lợi thế của cơ hội do những sự điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế toàn cầu chào mời, sự tập trung sẽ được đặt lên việc phát triển sản xuất thâm dụng lao động, hay sản xuất mà cả là thâm dụng lao động lẫn thâm dụng công nghệ.

2. Các lượng nhập khẩu và xuất khẩu khổng lồ phải đạt được với “hai đầu kéo dài ra nước ngoài.” Vốn, thiết bị, và bán sản phẩm sẽ được thực hiện trên thị trường quốc tế để thu hút đầu tư quốc tế và để nhập khẩu thiết bị và các nguyên liệu. Việc chế biến sẽ xảy ra trong nước và sau đó các sản phẩm sẽ được xuất khẩu. Lượng khổng lồ nhập và xuất khẩu phải được cho phép không chậm trễ.

3. Khi phát triển nền kinh tế định hướng xuất khẩu, tiềm năng đầy đủ của các doanh nghiệp hương trấn phải được nhận ra và chúng phải trở thành một lực lượng lớn hay thậm chí chi phối. Điều đó có nghĩa là việc sử dụng đầy đủ khả năng của các doanh nghiệp hương trấn và dùng chúng như một phương tiện để lót đường cho một nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Cuối cùng, một phần lớn của lao động nông thôn trong các vùng duyên hải sẽ được hội nhập vào nền kinh tế định hướng xuất khẩu này và thị trường quốc tế.

4. Nhằm để thích nghi với loại biến đổi này, các việc nhập khẩu và xuất khẩu tập trung trong ngoại thương phải được cải cách. Tất cả các thực thể hay các doanh nghiệp với năng lực để sản xuất cho xuất khẩu, và các doanh nghiệp đang tiến hành nhập khẩu và xuất khẩu trong ngoại thương, phải {tự} chịu trách nhiệm về lỗ và lãi riêng của chúng trong khi được phép tiến hành việc kinh doanh của chúng một cách tự do.

Tóm lại, điều này đã có nghĩa cho phép 100 triệu đến 200 triệu người trong các vùng duyên hải, và các doanh nghiệp trong các vùng này, để hội nhập vào thị trường toàn cầu và tham gia vào sự trao đổi và cạnh tranh của thị trường quốc tế.

Bên ngoài Trung Quốc, những sự điều chỉnh về cơ cấu kinh tế quốc tế đã đang xảy ra, và trong một số quốc gia đã công nghiệp hoá hay các quốc gia công nghiệp hoá mới nổi các tiêu chuẩn sống của nhân dân đã cao hơn, như thế chi phí lao động của họ cũng cao hơn. Việc này sẽ khiến sự sản xuất thâm dụng lao động từ từ chuyển sang các chỗ nơi chi phí lao động thấp hơn.

Trong Vùng châu Á Thái bình Đương, chính Hoa Kỳ đầu tiên đã chuyển một số sản xuất thâm dụng lao động và chế tác của nó sang Nhật Bản. Nhật Bản đã tận dụng cơ hội để phát triển chính mình. Muộn hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản đã chuyển một phần sản xuất và chế tác của họ sang các con Hổ Á châu. Khi các con Hổ Á châu phát triển, Nhật Bản và các con Hổ Á châu đang chuyển một phần các ngành công nghiệp của họ sang các nước ASEAN [một nhóm gồm mười quốc gia Đông Nam Á].

Những điều chỉnh cơ cấu kinh tế, dù từ viễn cảnh toàn cầu hay Á châu Thái Bình Dương, sẽ không dừng lại. Quá trình quay vòng này tạo ra một cơ hội cho các nước đang phát triển. Trong quá khứ, bởi vì chúng ta đã đóng các cửa của chúng ta với thế giới và đã thực hiện một hệ thống hết sức tập trung, cứng nhắc mà không có dòng chảy tự do của thông tin, chúng ta đã bỏ qua nhiều cơ hội. Chúng ta không thể quăng đi một cơ hội nữa!

Đồng thời, các vùng duyên hải của chúng ta đã có các điều kiện thích hợp: gần các cảng ven biển với giao thông thuận tiện, hạ tầng cơ sở tốt hơn các tỉnh nội địa, và chất lượng lao động cả về mặt văn hoá và kỹ thuật. Các vùng duyên hải đã gần hơn với các thị trường quốc tế và đã có một truyền thống làm thương mại với thế giới bên ngoài. Có cả cơ hội và các điều kiện thích hợp, nếu chúng ta chỉ loại bỏ những rào cản trong tư duy của chúng ta và chấp nhận những chính sách hướng dẫn thích hợp, các vùng duyên hải có thể phát triển với một nhịp độ nhanh.

Nếu chúng ta đã không chấp nhận chiến lược này, các vùng sẽ đau khổ hơn và nhiều khó khăn hơn. Nếu chúng ta tiếp tục với các phương pháp cũ của chúng ta, các vùng này sẽ bị hạn chế, chủ yếu bởi vì sự thiếu tài nguyên thiên nhiên. Nền kinh tế kế hoạch tập trung cao độ đã coi toàn bộ quốc gia như một bàn cờ lớn và đã dựa vào nhà nước để đầu tư trong việc phát triển các tài nguyên thiên nhiên trong các khu vực miền tây và vận chuyển chúng rất xa tới các vùng duyên hải cho việc chế tác. Con đường này không còn có thể tiếp tục được nữa.

Vì các tỉnh nội địa đã không sẵn sàng bán rẻ các tài nguyên của họ cho các tỉnh duyên hải, mâu thuẫn giữa nội địa và các vùng duyên hải đã gia tăng. Vì thế, việc biến đổi các vùng duyên hải thành một nền kinh tế cơ bản định hướng xuất khẩu đã là một vấn đề lớn và quan trọng.

Kiến nghị cũng đã có tầm quan trọng chính trị nữa. Nền kinh tế kế hoạch tập trung cao độ đã làm cho toàn quốc phát triển theo một cách đồng nhất như thế các thế mạnh của các vùng duyên hải đã không thể được tận dụng. Cả nội địa lẫn các vùng duyên hải đã không thể phát triển với một nhịp độ nhanh. Trước giải phóng, Thượng Hải đã là một siêu đô thị phát triển cao trong Vùng châu Á Thái Bình Dương, tiên tiến hơn Hong Kong, nói chi đến Singapore hay Đài Loan. Nhưng sau vài thập niên, Thượng Hải đã trở nên kiệt sức và đã tụt lại đằng sau Hong Kong, Singapore, và Đài Loan. Điều này đã khiến người dân hỏi, “Cái gì chính xác là lợi thế của chủ nghĩa xã hội?”

Nếu một vùng của Trung Quốc, một vùng với hàng trăm triệu người, có thể phát triển nhanh như họ đã có thể, thì tình hình sẽ tốt hơn nhiều và nhân dân sẽ không nói chủ nghĩa xã hội là một sự cản trở cho sự phát triển năng suất. Từ khía cạnh chính trị, nó sẽ làm giảm các mối nghi ngờ và sợ hãi của nhân dân về sự chuyển giao Hong Kong và Macau[[10]](#footnote-10)\* và sự thống nhất của Đài Loan với đại lục. Nó sẽ đem lại trong nhân dân sự nhiệt tình hơn cho việc thống nhất với đất mẹ.

Tôi đã đề xuất chiến lược phát triển duyên hải sau nhiều quan sát, thử nghiệm, và suy ngẫm kỹ. Nó đã cũng đáp ứng cho nhu cầu cho sự thực hiện cải cách hơn nữa.

Tôi đã làm việc nhiều năm ở Quảng Đông, mà sát với Hong Kong và Macau, như thế tôi đã có một sự hiểu sớm hơn và sâu hơn về thị trường quốc tế và ngoại thương. Từ rất sớm, tôi đã đi đến tin rằng sẽ là có lợi để cho phép các vùng duyên hải tận dụng thương mại quốc tế để khai thác đầy đủ tiềm năng của chúng.

Thí dụ, nếu Quảng Đông đã được phép để trồng mía, 1.000 cân đường đã có thể được sản xuất trên một mẫu (anh). Nếu vùng này được biến thành ruộng lúa, 1.000 cân gạo trên một mẫu có thể được sản xuất. Giá trị của 1.000 cân đường đã cao hơn 1.000 cân gạo rất nhiều! Thu nhập xuất khẩu từ 1.000 cân đường đã có thể nhập khẩu nhiều ngàn cân gạo. Nhưng trong quá khứ, chúng ta đã không tận dụng lợi thế của thương mại quốc tế. Nhằm để giải quyết những sự thiếu lương thực, chúng ta đã không mở rộng các nông trường trồng mía, như thế đã luôn luôn có vấn đề này về mía và lúa trong sự cạnh tranh vì đồng ruộng.

Đã cũng có một loại gạo chất lượng cao ở Quảng Đông mà đã có thể được bán với giá cao trên thị trường quốc tế. Một cân của loại này đã có thể mang lại dăm ba cân gạo thường. Khi tôi ở Quảng Đông, tôi đã sử dụng phương pháp xuất khẩu một cân gạo chất lượng cao để mua lại một cân gạo thường cộng mấy cân phân bón, và sau đó dùng phân bón để đổi lấy nhiều gạo hơn ở trong nước. Bằng làm việc này, chúng tôi đã có ngũ cốc, phân bón, và ngoại tệ. Nhưng trong quá khứ chúng ta đã nhấn mạnh một cách máy móc sự tự-lực và đã không tận dụng lợi thế của các thị trường quốc tế, như thế chúng ta đã làm xói mòn các thế mạnh của chính chúng ta.

Có tiềm năng khổng lồ trong ngoại thương. Tôi đã nghĩ về điều này trong khi tôi làm việc ở Quảng Đông. Nếu một doanh nghiệp hay một khu vực được tự do để nhập khẩu các nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm của chính nó, nó đã có lãi. Lý do mà một số nơi quanh cả nước đã không thể tạo ra các sản phẩm cho xuất khẩu đã là bởi vì nhiều trong số họ đã thiếu nguyên liệu tốt, như thế hoặc các sản phẩm đã không thể được sản xuất hoặc chất lượng đã không đủ cao. Nếu chúng ta có thể nhập khẩu các nguyên liệu, sử dụng thiết bị công nghiệp của chúng ta để chế biến chúng, và xuất khẩu sản phẩm cuối cùng, thì không chỉ chúng ta có thể mua lại bất cứ thứ gì chúng ta cần, chúng ta cũng có thể mang lại ngoại tệ.

Trong những năm 1960, tôi đã viết cho Uỷ ban Trung ương để kiến nghị việc tăng ngoại thương của chúng ta và sử dụng các khoản nhập khẩu để tạo ra thu nhập xuất khẩu. Chúng tôi đã thử sử dụng phương pháp này ở Quảng Đông. Với sự đồng ý của Diệp Quý Tráng, bộ trưởng Ngoại thương, chúng tôi đã tiến hành một lượng nhất định của các khoản nhập khẩu và xuất khẩu của riêng chúng tôi, và thu nhập ngoại tệ nảy sinh đã được chia tại các mức chính quyền địa phương. Nền kinh tế của Quảng Đông đã phục hồi tương đối nhanh trong đầu những năm 1960, phần lớn như một kết quả của việc này.

Tôi đã tin mạnh mẽ khi đó rằng đã có tiềm năng khổng lồ về ngoại thương cho các vùng duyên hải. Hệ thống và các chính sách của chúng ta đã bóp nghẹt nó. Đã không phải do thiếu cơ hội, hay bởi vì đã là không thể, mà đúng hơn bởi vì đã không được phép.

Trong 1981, khi tôi đi các tua kiểm tra các doanh nghiệp ở Thiên Tân, vấn đề này cũng đã được nêu lên. Nhiều nhà máy dệt ở Thiên Tân đã thiếu cung ứng nguyên liệu và và đã không có khả năng nâng cấp thiết bị của họ, làm cho khó khăn để tiếp tục sản xuất. Tình cờ đã là trong thời kỳ điều chỉnh lại, và nhiều nhà máy đã bị buộc ngưng sản xuất. Tôi đã có những cuộc thảo luận với họ và hỏi nếu họ đã được phép nhập khẩu các nguyên liệu và liệu họ đã có thể sau đó xuất khẩu các sản phẩm của họ hay không. Họ đã nói rằng tất nhiên họ đã có thể. Tôi đã tự hỏi mình cái gì sẽ xảy ra nếu các vùng duyên hải tất cả đã được định hướng tới sự phát triển các ngành định hướng xuất khẩu. Muộn hơn, khi các vấn đề khác nổi lên, vấn đề này đã bị bỏ.

Sau khi cải cách được thực hiện, từ 1981 đến 1984, Quảng Đông đã bắt đầu triển khai “ba đầu vào cộng trợ cấp xuất khẩu.” Họ đã nhập khẩu các nguyên liệu, các mẫu, và các thiết kế, đã sử dụng thiết bị sẵn có và lao động để chế biến, và sau đó đã xuất khẩu thành phẩm với các khoản trợ cấp. Mặc dù đã hơi thô thiển khi đó, các tiêu chuẩn đã cải thiện nhanh. Quảng Đông, nhất là trong các vùng Đông Hoàn, Nam Hải, và Tam Giác Châu Giang, đã phát triển rất nhanh.

Vào lúc bắt đầu, bất cứ đâu các doanh nhân Hong Kong đi, chính sách “ba đầu vào cộng trợ cấp xuất khẩu” được thực hiện, như thế cuối cùng đã chuyển thiết bị sản xuất và các cơ sở sản xuất của họ sang đại lục. Sau khi Quảng Đông đã làm việc này, Phúc Kiến, Sơn Đông, Chiết Giang, và Giang Tô đã noi theo. Kết quả đã tốt. Tất cả điều này lại đã chứng minh rằng các thế mạnh tiềm tàng của các vùng duyên hải đã chỉ đợi để được thực hiện.

Tất nhiên, việc này đã đang xảy ra rồi trong các vùng duyên hải trong những năm cải cách. Tuy vậy, như một chiến lược tổng thể, đã cần để đưa nó lên mức của tư duy chiến lược và sự thực hiện. Đấy là vì sao chiến lược phát triển duyên hải đã được đề xuất. Nó đã không phải không có lý do, nó cũng chẳng phải từ một sự thôi thúc nhất thời; đúng hơn, nó đã là một kết luận rút ra từ sự quan sát dài hạn, sự nghiên cứu, và sự hiểu biết.

12. Đối phó với Tham nhũng

*Tất cả các chính sách chính phủ, ngay cả các chính sách thành công, có những giá phải trả. Một trong những giá phải trả của những nỗ lực cải cách của Trung Quốc, từ lúc bắt đầu, đã là tham nhũng. Không nhà cải cách nào đã có thể có đủ khả năng để bỏ qua vấn đề này và tiềm năng của nó cho việc gây ra một phản ứng dữ dội. Triệu cho rằng tham nhũng là một kết quả của sự chuyển đổi từ hệ thống kinh tế cũ sang hệ thống mới, và rằng một sự đáp trả cứng rắn là không cần thiết. Câu trả lời là chuyển nhanh hơn với cải cách của các hệ thống kinh tế, chính trị, và pháp lý.*

T

ham nhũng đã đang nổi lên như một vấn đề quan trọng trong năm 1988. Thách thức đã là diễn giải và giải quyết vấn đề này như thế nào, và làm thế nào để biến những quan ngại về về tham nhũng và việc tạo ra một chính quyền sạch thành các cơ hội để làm sâu sắc cải cách—trong khi không trao một cơ hội cho các đối thủ để lợi dụng vấn đề này và khôi phục hệ thống cũ.

Như tôi đã nói ở trước, trong khi nghỉ lễ Hội Xuân 1988 ở Quảng Đông, tôi đã đọc những tài liệu mà đã tiết lộ nhiều thí dụ về những sự trao đổi quyền-tiền. Trong khi đã không thể cho rằng chúng là kết quả của cải cách, chúng tôi đã phải thừa nhận rằng việc này liên hệ đến môi trường kinh tế đang thay đổi. Chúng tôi đã không thể bỏ qua vấn đề. Tôi đã đề xuất, “Nền kinh tế phải thịnh vượng, chính quyền phải vẫn sạch.”

Tôi đã ngày càng nhận ra rằng “vẫn sạch” đã là một vấn đề lớn. Nếu bị sao lãng, nó có thể tạo một lý do bào chữa cho những người chống các cải cách, trong khi làm cho nhân dân bất bình. Các hệ quả có thể thảm khốc. Đồng thời, chúng ta có thể sử dụng vấn đề chống-tham nhũng như một cơ hội để làm sâu sắc cải cách. Bởi vì những vấn đề này đã nổi lên trong môi trường mới, chúng không thể được giải quyết bằng việc sử dụng các phương pháp cũ. Thứ nhất, các nguyên nhân của các vấn đề này phải được hiểu. Chỉ sau đó chúng ta có thể tìm ra những cách hữu hiệu để giải quyết chúng.

Thí dụ, tại Hong Kong, tham nhũng đã rất nghiêm trọng trong những năm 1960. Các cơ quan thực thi luật đã bị tha hoá một cách trầm trọng. Rồi, trong những năm 1970, Uỷ ban Chống Tham nhũng Độc lập được thành lập. Đã có thậm chí một bộ phim, gọi là Bão tố Chống Tham nhũng, được làm ra. Sau việc này tình hình đã cải thiện rõ ràng.

Tham nhũng thường xảy ra khi văn hoá kinh tế phát triển đến một giai đoạn nào đó; nhưng muộn hơn, khi chất lượng của các công chức và nhân viên thực thi pháp luật cải thiện, và lương và các khoản đền bù của họ tăng lên, tình hình thay đổi. Hong Kong của ngày hôm nay là rất khác với Hong Kong trước kia. Các tình huống tương tự đã tồn tại trong các nước đang phát triển khác. Các giai đoạn đầu của một nền kinh tế thị trường kéo theo những sự trao đổi của quyền lực và tiền. Khi nền kinh tế phát triển, với sự tinh vi của hệ thống pháp luật và việc thiết lập một hệ thống dân chủ, tình hình cải thiện. Vài nước ASEAN đã có những kinh nghiệm tương tự.

Trong tháng Giêng 1989, *Ta Kung Pao* [tờ báo *Đại Công Báo*] ở Hong Kong đã công bố một bài báo với một tiêu đề đại loại như “Một Cố gắng để Phân tích Tham nhũng ở Đại lục.” Nó đã là một phân tích có hệ thống về vấn đề tham nhũng của chúng ta. Tôi đã chuyển nó cho Bảo Đồng [Giám đốc Viện nghiên cứu Cải cách Chính trị] với một việc giao để làm: “Đây là một bài báo nghiên cứu tham nhũng. Chúng ta cần tổ chức một nhóm dành riêng cho việc nghiên cứu và phân tích vấn đề tham nhũng, rồi đề xuất chiến lược của chúng ta và giải thích nó trong một số bài báo có sức thuyết phục.”

Lúc đó, tôi đã tin vấn đề cần được nghiên cứu một cách có hệ thống. Chỉ sau khi nghiên cứu khảo sát nó rõ ràng chúng ta mới có thể đề xuất một giải pháp. Việc áp dụng lại các chiến thuật cũ sẽ không có tác dụng. Việc quay lại nền kinh tế kế hoạch tập trung cao độ sẽ không tốt, cho dù vì mục đích chống tham nhũng. Việc đó sẽ giống chẳng bao giờ ăn lần nữa vì sợ mắc nghẹn. Việc sử dụng các phương pháp của các chiến dịch quần chúng và đấu tranh giai cấp, như chúng ta đã làm trong những năm đầu của nền Cộng hoà Nhân dân, thí dụ, bằng việc tử hình, sẽ không có tác dụng.

Loại này của tham nhũng nổi lên trong một quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội. Hệ thống cũ đã yếu đi và đang tan rã, nhưng hệ thống mới đã vẫn chưa được thiết lập. Đó là vì sao cải cách kinh tế và chính trị hơn nữa là cần thiết nhằm để giải quyết vấn đề này một cách cơ bản.

Hãy lấy những sự trao đổi quyền-tiền làm một thí dụ. Bây giờ nền kinh tế là tự do hơn, với các hàng hoá và các thị trường, nhiều doanh nghiệp và thực thể chịu sự cạnh tranh thị trường. Nhưng quyền lực vẫn bị độc quyền trong tay các cơ quan chính phủ. Nói cách khác, cải cách kinh tế đã không hoàn tất sự chuyển sang các thị trường tự do. Nhiều yếu tố tàn dư từ thời kỳ của nền kinh tế kế hoạch vẫn tồn tại. Nếu những người tham gia nào đó trong cạnh tranh thị trường có được sự ưu ái từ các cơ quan có quyền lực, họ có thể có được lợi nhuận khổng lồ dưới các điều kiện không ngang bằng với các điều kiện của các đối thủ cạnh tranh của họ.

Thí dụ, biến đổi các nguồn cung ứng từ bên trong nền kinh tế kế hoạch ra bên ngoài nó—tức là, mua các hàng hoá với giá thấp được kiểm soát từ bên trong hệ thống kế hoạch từ các cơ quan cung ứng và sau đó bán nó với giá thị trường—có thể nhận được lợi nhuận khổng lồ. Một thí dụ khác là tình huống nơi ai đó có thể nhận được giấy phép cho xuất khẩu hay nhập khẩu những hàng hoá nào đó có thể lợi dụng sự chênh lệc giá để tạo ra lợi nhuận khổng lồ. Dưới những điều kiện này, quyền lực và tiền được liên kết và được trao đổi sao cho một số doanh nghiệp được lợi từ các điều kiện cạnh tranh không ngang bằng. Một phần của lợi nhuận khổng lồ nhận được theo cách này sau đó có thể được sử dụng cho việc đút lót.

Giải pháp duy nhất cho việc giải quyết vấn đề này là tiếp tục làm sâu sắc cải cách để tách các doanh nghiệp chính quyền, và để chuyển các quyền lực hiện do chính phủ nắm giữ xuống cho các nhà quản trị của các ngành, và để giải quyết vấn đề về các độc quyền hay sự tập trung quá quyền lực. Làm việc này sẽ hạn chế môi trường cho những sự trao đổi quyền-tiền. Những vấn đề như vậy chỉ có thể được giải quyết qua các cải cách thêm nữa.

Một nhu cầu cấp bách khác là việc xây dựng các định chế. Một nền kinh tế hàng hoá cần đến những định chế thích hợp: một sở thuế vụ, các phòng cảnh sát, các văn phòng chi nhánh ngân hàng, và các cơ quan khác nhau để buộc thi hành và thực hiện các quy chế. Nếu các thủ tục đều minh bạch, và nếu các kết quả được đưa ra công khai, sẽ có ít mưu toan hơn để tiến hành các hành động tham nhũng.

Tôi đã nghe rằng đã có một chỗ ở Hắc Long Giang nơi các khoản cho vay nông nghiệp của ngân hàng được công bố công khai mỗi năm: ai đã nhận được các khoản cho vay và tiền lãi đã là bao nhiêu. Việc này để nhân dân tham gia và kiểm tra quyền lực. Tính minh bạch càng ít, thì càng dễ để lừa. Đấy là vấn đề về xây dựng các định chế để chống tham nhũng. Quận Đông Thành của Thành phố tự quản Bắc Kinh có một hồ sơ tốt về khía cạnh này. Cách này để làm các thứ dễ nhận được sự ủng hộ của công chúng.

Để chống tham nhũng, cải cách hệ thống chính trị phải được thực hiện. Các quốc gia mới nổi có những thời kỳ tham nhũng tràn lan trong những giai đoạn đầu của sự phát triển của chúng. Nền kinh tế phát triển với các tốc độ cao trong khi quyền lực chính trị được tập trung cao độ. Hành vi của các quan chức không bị công luận kiểm soát. Nếu một đảng chính trị không có sự kiểm soát nào lên quyền lực của nó, các quan chức của nó dễ dàng bị tha hoá. Tình hình cuối cùng sẽ cải thiện với việc xây dựng nền chính trị dân chủ, một sự đa dạng rộng hơn của các hoạt động chính trị, một phần rộng hơn của công chúng tham gia vào quá trình, và những sự kiểm soát của công luận lên quyền lực. Vài nước ASEAN, cũng như Đài Loan, đã trải qua quá trình này. Khi cơ sở kinh tế thay đổi, hệ thống chính trị cũng cần được cải cách.

Một vấn đề quan trọng khác—thực ra cốt yếu nhất—là tính độc lập của tư pháp và luật trị (rule of law). Nếu không có sự thực thi độc lập của luật, và đảng chính trị đang nắm quyền có khả năng can thiệp, thì tham nhũng chẳng bao giờ có thể được giải quyết một cách có hiệu quả.

Tôi đã chỉ ra tất cả các vấn đề này tại cuộc họp Ban Bí thư Uỷ ban Trung ương. Tuy vậy, có vẻ rằng cho đến ngày này, các vấn đề đã vẫn không được giải quyết.

Sau Bốn tháng Sáu, khi Lí Bằng và các cộng sự của ông phê phán tôi, họ đã lên án tôi về việc nói rằng tham nhũng là không thể tránh khỏi trong quá trình cải cách và vì thế rằng tôi đã có một thái độ laissez-faire (bỏ mặc) đối với tham nhũng. Họ đã có vẻ chẳng bao giờ hết lời để dùng chống lại tôi trong những cáo buộc vô căn cứ!

Thực ra, tôi đã rất để ý để tìm cách giải quyết tham nhũng. Tôi đã nói về vấn đề chống-tham nhũng tại cả Hội nghị Toàn thể lần thứ Hai của Uỷ ban Trung ương khoá 13 trong tháng Ba 1988 và tại cuộc họp Bộ Chính trị trong tháng Sáu. Tôi cũng đã tổ chức mấy hội nghị chuyên đề đặc biệt để nghe những kinh nghiệm của những người ở các mức hành chính thấp hơn. Tôi tích cực nghiên cứu chống-tham nhũng với hy vọng tìm ra một giải pháp mà sẽ thực sự giải quyết vấn đề. Đã hoàn toàn bất công vì Lí Bằng và các cộng sự của ông lấy các trích dẫn của tôi ra khỏi ngữ cảnh nhằm để đổ tội cho tôi.

Có vẻ rằng vấn đề này tiếp tục cho đến ngày này.

1. \* Đại Nhảy Vọt đã là kế hoạch tai hoạ của Mao, được khởi xướng trong năm 1958, để thu hút quần chúng vào sự phát triển kinh tế mà đã có nhịp độ nhanh đến mức nó đã dẫn đến sự sụp đổ kinh tế, và đến sự chết đói của hàng triệu người. [↑](#footnote-ref-1)
2. † Ba Biến đổi đã là chương trình xã hội của Mao để quốc hữu hoá khu vực nông nghiệp, thủ công nghiệp, và thương nghiệp trong những năm 1950. [↑](#footnote-ref-2)
3. \* Mặc dù Triệu đã ghi lại những nhật ký này trong năm 1999–2000, ông đã thường đọc từ các văn bản mà ông đã chuẩn bị trong một số trường hợp nhiều năm trước. [↑](#footnote-ref-3)
4. \* Bốn Hiện đại hoá đã xác định các khu vực chủ yếu nơi Đặng Tiểu Bình đã hy vọng để thúc đẩy các cải cách và phát triển nền kinh tế Trung Quốc. Bốn lĩnh vực đã là nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ, và quốc phòng. [↑](#footnote-ref-4)
5. \* “Nền kinh tế hàng hoá” đã là một uyển ngữ cho “nền kinh tế thị trường” để tránh những xung đột ý thức hệ trong các giai đoạn đầu của cải cách kinh tế ở Trung Quốc. [↑](#footnote-ref-5)
6. \* Điều này không nhất quán với các hồ sơ như được xuất bản trong “Tuyển chọn các Văn kiện Quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ mười Hai,” Renmin Chubanshe, 1986, volume 2, trang 535, mà nói: “Sản xuất và trao đổi chủ động (self-initiated) qua thị trường tự do được hạn chế ở hàng hoá nhỏ, ba loại được chỉ rõ của nông nghiệp, sản vật, các dịch vụ; mà tất cả chúng là bổ trợ cho nền kinh tế.” [↑](#footnote-ref-6)
7. \* Đại Trại đã là tên của một làng vùng cao trong Tỉnh Sơn Tây mà đã trở thành mô hình cho việc sản xuất nông nghiệp tự lực trong thời Mao. Những người nghi ngờ muộn hơn đã nghi ngờ các thành quả được công khai của nó. [↑](#footnote-ref-7)
8. \* Một cân (catty) là một đơn vị Trung Quốc về trọng lượng bằng 500 gram. [↑](#footnote-ref-8)
9. \* “Sơ đồ khoán đất nông thôn (cho) hộ nông dân (rural household land contract scheme)” cũng được biết đến như “hệ thống trách nhiệm hộ nông thôn (rural household responsibility system).” [↑](#footnote-ref-9)
10. \* Người Anh đã chính thức trao trả Hong Kong cho sự kiểm soát của Trung Quốc trong năm 1997. Hai năm sau người Bồ Đào Nha đã cũng làm thế với Macau [↑](#footnote-ref-10)